

TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT HAY LÀ ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM



Dịch Giả HT. Thiện Hoa

Giảng tại Phật Học Đường Nam Việt 7-11-1954 (12-10 Giáp-ngọ)

Nguồn

<http://www.thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 30-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

LỜI MỞ ĐẦU

THAY LỜI TỰA

BÀI THỨ NHẤT

A.- Duyên Khởi .

B. Chánh Đề.

I. Nói Kinh Lăng Nghiêm.

II. A Nan Cầu Phật Dạy Phương Pháp Tu Hành Lần Thứ Nhất.

III. Phần Chú Giải.

BÀI THỨ HAI

BẦY ĐOẠN PHẬT HỎI VỀ TÂM.

I. A Nan chấp tâm ở trong thân.

II. A Nan chấp tâm ở ngoài thân.

III. A Nan chấp tâm ẩn trong con mắt.

IV. Ông A Nan chấp trở lại, Tâm ở trong thân.

V. A Nan chấp tâm tùy chỗ hòa hợp mà có.

VI. A Nan chấp tâm ở chính giữa.

VII. A Nan chấp cái “không trước” làm tâm.

BÀI THỨ BA

I. A Nan cầu Phật dạy phương pháp tu hành lần thứ hai.

II. Phật gạn hỏi tâm lần thứ hai.

- III. A Nan chấp cái “suy nghĩ phân biệt” làm tâm.
- IV. A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành lần thứ ba.
- V. Phật chỉ cái thấy thường còn.
- VI. Phật chỉ tâm lần thứ nhất.
- VII. Phật chỉ tâm lần thứ hai.
- VIII. A Nan cầu Phật chỉ dạy ở nơi thân này cái nào “Chân” ,cái nào “Vọng”.
- IX. Vua Ba Tư Nặc đứng dậy hỏi tiếp.
- X. Phật chỉ Tâm lần thứ ba.
- XI. Phật chỉ cái “Thấy” không sanh diệt.

BÀI THỨ TƯ

- I. A Nan cầu Phật chỉ cái “điên đảo”.
- II. Phật dẫn tỷ dụ để chỉ rõ cái “điên đảo”.
- III. Phật chỉ dạy ngay cái “điên đảo”.
- IV. Phật chỉ : Vì mê nên có thế giới và chúng sanh
- V. A Nan đã hiểu được “chân tâm” xong chưa dám nhận.
- VI. Phật chỉ tâm lần thứ tư.
- VII. A Nan còn nghi hỏi Phật.
- VIII. Phật chỉ tâm lần thứ năm.
- IX. Phật chỉ thêm “cái thấy” là tâm chứ không phải vật.
- X. A Nan nghi “cái thấy” có lớn nhỏ, đứt nối.
- XI. Phật dạy : Trần cảnh có lớn nhỏ, cái “thấy” không lớn nhỏ.

BÀI THỨ NĂM

- I. A Nan nghi : nếu cái thấy là mình, thì thân tâm này là ai ?
- II. Cái thấy (tâm) rời tất cả hình tướng.
- III. Cái thấy (tâm) tức tất cả pháp.
- IV. Phật trần tĩnh đại chúng.
- V. Ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi.
- VI. Phật dạy : cái “thấy” không có “phải” và “không phải” (Thị, Thị phi).
- VII. A Nan nghi “chân tâm” đồng với thuyết “tự nhiên” của ngoại đạo.
- VIII. Phật bác cái chấp “tâm tự nhiên mà có”.
- IX. A Nan lại nghi “Tâm” do nhân duyên sanh.
- X. Phật bác cái chấp “nhân duyên sanh”.
- XI. Phật dạy : chân tâm không thể suy nghĩ và luận bàn được.
- XII. A Nan trở lại nghi “nhân duyên sanh”.
- XIII. Phật gạn hỏi lại “cái thấy” để chỉ rõ chân tâm.
- XIV. Phật chỉ cái thấy không phải vọng, xong chưa phải là chân tâm.
- XV. Phật chỉ chân tâm lần thứ sáu.

BÀI THỨ SÁU.

- I. A Nan không hiểu, hỏi Phật.

- II. Phậ chỉ hai món vọng thấy.
- III. Dụ về nghiệp riêng của cá nhân.
- IV. Dụ về nghiệp chung của đồng loại.
- V. Lấy nghiệp riêng để chỉ rõ nghiệp chung.
- VI. Phậ kết thúc lại.
- VII. Phậ chỉ các pháp đều trở về chân tâm.
- VIII. A Nan nghi cái nghĩa bốn đại hòa hợp sanh.
- IX. Phậ quở A Nan học nhiều mà không hiểu.
- X. Phậ nói cái tánh của tứ đại phi hòa hợp.
- XI. Đắt từ chân tâm biến hiện.
- XII. Lửa từ chân tâm biến hiện.
- XIII. Nước từ chân tâm biến hiện.
- XIV. Gió từ chân tâm biến hiện.

BÀI THỨ BẢY

- I. Hư không từ chân tâm biến hiện.
- II. Các cảm giác từ Chân tâm biến hiện.
- III. Thức (phân biệt) từ chân tâm biến hiện.

BÀI THỨ TÁM

- I. Ông Phú Lôu Nan hỏi Phậ hai câu quan trọng.
- II. Phậ trả lời câu hỏi thứ nhất.
- III. Phậ chỉ nguyên nhân chung sanh ra hư không, thế giới và chúng sanh.
- V. Phậ chỉ nguyên nhân có chúng sanh (nhân sanh).
- VII. Phú Lôu Na hỏi tiếp : Chư Phậ đã chứng được chân tâm thanh tịnh rồi, vậy chùng nào nổi vọng trở lại.
- IX. Phậ trả lời câu hỏi thứ hai.
- X. Phậ chỉ cái chân tâm tùy duyên biến hiện.
- XI. Chúng sanh trái với Chân tâm sáng suốt và hiệp theo vọng trần.
- XII. Phậ hiệp với chân tâm sáng suốt.

BÀI THỨ CHÍN

- I. Phậ dạy : chân tâm phi tất cả tướng.
- II. Phậ dạy chân tâm tức tất cả các pháp.
- III. Đến một từng nữa là chân tâm không thể nói “phi” và “tức”.
- IV. Phậ lấy cây đàn tử dụ.
- V. Ông Phú Lôu Na hỏi Phậ : Chân tâm nhân đâu có vọng.
- VI. Phậ dạy : Đã là vọng thì không có sở nhân, như ông Diễ Nhã Đạt Đa.
- VII. Nếu các vọng duyên dứt, tâm cuông vọng tiêu thì chân tâm hiện bày.
- VIII. A Nan nghi : “Tâm Bồ Đề do nhân duyên sanh”.
- X. Phậ phá chấp nhân duyên để dẫn vào “vô công dụng”.
- XI. Phậ phá chấp tự nhiên để thành vô hí luận.

XII. Phật quả ông A Nan học nhiều không tu,. Thì chẳng có lợi ích gì.

XIII. So sánh để khuyến khích tu hành.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT.

I. Ngài A Nan hỏi Phật : trói buộc ở chỗ nào và làm sao mở được.

II. Phật chỉ chỗ trói cột. (gút)

III. A Nan hỏi : Sao bị sanh tử luân hồi hay được tự tại giải thoát cũng vì sáu căn.

IV. Phật nói bài kệ tóm lại nghĩa trên.

V. Vọng hết thì chân hiện.

BÀI THỨ MƯỜI HAI

I. Ngài A Nan hỏi Phật pháp tu viên thông.

II. Phật hỏi hai mươi lăm vị Thánh, do tu pháp môn gì mà được chứng quả

III. 25 vị thánh đều thuật lại pháp tu hành của mình được chứng đạo quả.

1. Do thanh trần chứng A La Hán :

2. Do sắc trần chứng A La Hán.

3. Do hương trần chứng A La Hán.

4. Do vị trần, chứng Bồ Tát.

5. Do xúc trần chứng Thánh.

6. Do pháp trần chứng A La Hán.

7. Do nhãn căn chứng A La Hán.

8. Do tỷ căn mà chứng A La Hán.

9. Do thiệt căn chứng A La Hán.

10. Do Thân căn mà chứng A La Hán.

11. Do ý căn mà chứng A La Hán.

12. Do nhãn thức mà chứng A La Hán

13. Do nhĩ thức mà chứng Bồ Tát.

14. Do Tỷ thức mà chứng A La Hán.

15. Do thiệt thức mà chứng A La Hán.

16. Do thân thức mà chứng A La Hán.

17. Do ý thức mà chứng A La Hán.

18. Do lửa mà chứng A La Hán.

19. Do đất mà chứng được Bồ Tát.

20. Do nước mà chứng Bồ Tát.

21. Do gió mà chứng Thánh quả.

22. Do hư không mà chứng Bồ Tát.

23. Do thức đại mà chứng Thánh quả.

24. Do kiến đại mà chứng Thánh quả.

25. Do nhĩ căn mà được ngộ đạo.

IV. Ngài Quán Âm kể lại sự kết quả.

A. Hiện ra 32 ứng thân để hóa độ tất cả chúng sanh.

B.- Được 14 món không sợ.

C.- Được 4 món không thể nghĩ bàn.

BÀI THỨ MƯỜI BA

- I. Phật bảo ngài Văn Thù lựa pháp tu Viên thông.
- II. Ngài Văn Thù vâng lời Phật, lựa phương pháp tu.
- III. Chúng sanh ở thế giới Ta Bà này nhờ có nghe pháp mới biết đường lối tu hành.
- IV. Công năng của nhĩ căn (tai nghe).
- V. Ngài Văn Thù quở trách ông A Nan học nhiều không tu.
- VI. Các vị nghe pháp được chứng ngộ.
- VII. A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp để độ chúng sanh đời sau.
- VIII. Phật dạy phải tu Giới, Định, Huệ.
- IX. Đây nói về Đại thừa Tâm giới có bốn : Dâm, Sát, Đạo, Vọng.

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

- I. Phật dạy trì chú Lăng Nghiêm.
- II. A Nan cầu Phật nói lại thần chú.
- III. Phật phóng quang nói thần chú.
- IV. Công năng của Thần chú.
- V. Các vị thiện thần phát nguyện bảo hộ người trì chú.
- VI. Ông A Nan hỏi Phật tu hành phải trải qua bao nhiêu địa vị mới được thành Phật.
- VIII. Tu hành phải trải qua 55 địa vị mới đến quả Phật.
- IX. 50 món ma chướng (Ngũ âm ma).
- X. Mười món ma về sắc âm.

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

- I. Mười món ma về hành âm.
- II. Mười món ma về thức âm.

C . KẾT LUẬN.

HẾT

LỜI MỞ ĐẦU

THAY LỜI TỰA

Giữa cơn nắng hạn mà gặp mưa rào, đang lúc loạn ly, lòng người đau khổ, mà được cam-lồ pháp –vị làm cho tâm-hồn người bớt sự khổ đau, thì có may mắn gì hơn.

Chúng tôi là cư sĩ của Phật Học Đường Nam Việt tại chùa Ân Quang, không biết có phúc duyên gì, mặc dù sanh trong đời mạt pháp, mà vẫn gặp Chánh pháp của Phật Đà. Trên ba năm nay, chúng tôi thường đến Phật Học Đường Nam Việt học hỏi về giáo lý với quý vị Pháp sư. Càng học thấy càng hay, như người ăn mía : càng nhai lại càng ngọt. Say sưa với đạo vị, mà quên bớt những sự đau khổ giữa lúc loạn ly.

Càng học lại thấy giáo lý càng cao thâm. Quý hóa thay ! Năm nay chúng tôi được ngài Thích Thiện Hoa, Trưởng ban Hoằng pháp Phật giáo Nam Việt, kiêm Đốc giáo Phật học đường Nam Việt, ban cho một vật báu vô giá : Giảng về đại cương kinh Lăng Nghiêm. Hay làm sao và thú vị làm sao ! Chúng tôi không thể miêu tả ra hết được.

Chúng tôi thường nghe nói : Kinh Lăng Nghiêm là một bộ kinh Đại Thặng, vừa quý giá nhất, mà cũng vừa cao siêu nhất. Trước đây thỉnh thoảng chúng tôi cũng có thỉnh những bản của các nhà dịch khác để xem, nhưng khó hiểu quá ! Vì ngoài cái khó về văn chương và danh từ triết lý chuyên môn, lại còn nghĩa lý rộng sâu như biển, thật khó nắm lấy được đại cương.

Hôm nay được nghe giảng đại cương, thật chẳng khác nào bầu thế giới bao la, mà được thâm vào một bản đồ nhỏ hẹp, thật dễ nhìn xem.

Thường được nghe lời Phật dạy : “Mình chưa được độ mà muốn độ người, đó là tâm Bồ tát ; mình đã được giác ngộ, rồi đem ra khai sáng cho người là hạnh của Như Lai”, chúng tôi tự nghĩ rằng “Mình đã là con Phật phải học theo hạnh Bồ tát : mỗi khi được điều lợi ích gì thì đều phải chia sẻ cho mọi người”.

Nghĩ thế, nên chúng tôi yêu cầu Thầy Đốc giáo Phật Học Đường Nam Việt, viết lại thành bài và chung cùng nhau in ra phát hành; trong số đó, có ấn tống 1.000 quyển (khi in lần thứ nhất).

Như thế, trước để đền đáp hồng ân của Tam bảo, và công trình giáo huấn của chư Tăng, sau mong cho mỗi người đọc hiểu, đều ngộ được Chân Tâm của mình, cùng chúng tôi đồng tu đồng chứng.

Mong thay ! và vui lắm thay !

Cholon, ngày 15 tháng 1 năm Ất Mùi (1955)
T.M. Cư sĩ Phật Học Đường Nam Việt
Phật tử Minh Phúc.

BÀI THỨ NHẤT

A.- *Duyên Khởi.*

Người đến đô thành lạ, nếu chẳng có bản đồ, thì không sao khỏi làm đường lạc nẻo. Người đi trong biển khơi diều vợi, sóng dồi gió đập, lênh đênh giữa biển, nếu không có kim chỉ nam, thì không dễ gì vượt qua mấy vạn trùng dương, trở về xứ sở. Người đi đánh giặc, nếu không đọc binh thư đồ trận, không hiểu chiến thuật chiến lược, thì không sao thắng được giặc, đem trở lại trật tự an ninh cho nước nhà, và giữ gìn non sông cẩm tú. Kẻ làm thợ nếu chẳng có mực thước, thì không sao làm thành những món đồ có giá trị.

Người tu hành cũng thế : nếu không hiểu lối thẳng, khúc quanh, chỗ đèo ải gay go, nơi hầm hố nguy hiểm trong đường lối tu hành, lớp lang chứng đạo, thì không sao khỏi lạc vào nẻo tà, sa nơi ác đạo.

Kinh Lăng Nghiêm là một bộ kinh quý báu vô cùng, chỉ đường lối tu hành một cách rành mạch, nào là : Giáo, lý, hạnh, quả đều rõ ràng. Người tu phải trải qua bao nhiêu địa vị, trong khi tu gặp những điều nguy hiểm như thế nào, và phải làm sao mới tránh khỏi những điều nguy hiểm ấy, thì trong kinh Lăng Nghiêm này Phật dạy hết sức rành rẽ.

Nói đến kinh Lăng Nghiêm, hàng Phật tử ai lại chẳng nghe tiếng là một bộ kinh Đại Thặng, vừa hay nhất, mà cũng vừa quý nhất. Người tu hành hiểu được kinh Lăng Nghiêm, chẳng khác nào người bộ hành có bản đồ, kẻ thủy thủ có kim chỉ nam, người thợ có dây mực, kẻ chiến sĩ có binh thư đồ trận.

Vì kinh Lăng Nghiêm quý giá như thế, nên thừa xưa các vị vua Ấn Độ cho là một quốc bảo, giữ gìn nghiêm ngặt không cho truyền bá ra ngoài. Trong lúc ấy, bên Tàu, có ngài Thiên Thai Trí Giả đại sư, được nghe kinh Lăng Nghiêm quý báu như vậy, nên mỗi ngày hai lần sớm chiều xây mặt về phía Tây (Ấn Độ) quỳ lạy cầu khẩn cho kinh Lăng Nghiêm được sớm truyền bá qua Tàu, để lợi ích quần sanh.

Cách 100 năm sau, có ngài Bát Thích Mật Đế, người ở Ấn Độ, đã nhiều lần tìm cách đem kinh Lăng Nghiêm đến truyền bá tại Trung Hoa, nhưng không kết quả, vì luật nước nghiêm cấm, kiểm soát rất chặt chẽ.

Đến lần cuối cùng, Ngài viết kinh trong miếng lụa mỏng, rồi cuộn lại, xẻ bấp thịt vế nhét vào, băng lại làm như người có ghê, mới đem được ra khỏi nước. Chúng ta cũng nên nhớ tưởng lại cái công “vị pháp vong xu” của ngài Bát

Thích Mật Đế. Thử nghĩ : một cây cỏ cắt vào da còn đau; một mụn ghẻ con còn biết nhức, huống chi xẻ một đường dài nơi bắp thịt, nhét cho được một cuốn lụa nhỏ (nhỏ nhất cũng bằng ngón tay cái, và dài hơn một tấc) trải qua bao nhiêu ngày, từ Ấn Độ sang đến Trung Hoa. Nếu không may bị tiết lộ, thì phải tử hình. Như thế, chúng ta đủ thấy sự quý báu của kinh Lăng Nghiêm biết là dường nào ! Tâm vì đạo quên mình của Bồ tát Bát Thích Mật Đế đáng cho chúng ta trọn đời bái phục.

Khi ngài Bát Thích Mật Đế đem kinh Lăng Nghiêm này qua Tàu, đến đất Nam Thuyền, gặp quan Thừa tướng tên Phòng Dung, là bậc bác học uyên thâm, lại có lòng mộ Phật nên ngài trình bày với Thừa tướng, giá trị của kinh Lăng Nghiêm mà ngài đã hy sinh mang đến.

Quan Thừa tướng Phòng Dung nghe rồi hết sức mừng rỡ, cho làặng một vật báu chưa từng có. Nhưng khi đem cuốn lụa ra thì bị máu mủ bám vào lâu ngày, nên mất cả chữ nghĩa.

Một người có công lớn trong việc này, là bà phu nhân của Thừa tướng Phòng Dung. Bà đem cuốn lụa ấy nấu với một chất thuốc hóa học, những máu mủ đều theo nước mà tan đi, chỉ lưu lại các nét mực, nên còn thấy để phiên dịch.

Quan Thừa tướng thỉnh ngài Bát Thích Mật Đế dịch chữ Phạn ra chữ Tàu. Ngài Di Già Thích Ca dịch từ ngữ, còn quan Thừa tướng nhuận sắc. Nên Kinh Lăng Nghiêm chẳng những nghĩa lý rất hay, mà văn chương cũng là tuyệt diệu. Từ xưa các học giả không những trong đạo Phật, mà cả đạo Nho, các đại gia văn chương một phen xem đến kinh Lăng Nghiêm đều kính phục và vô cùng khen ngợi cái nghĩa lý cao siêu, và văn chương tuyệt diệu của kinh.

B. Chánh Đề.

I. Nói Kinh Lăng Nghiêm.

Theo lệ thường, mỗi năm đến ngày rằm tháng bảy, là ngày mãn hạ, chư tăng cùng nhau tự tứ, để rửa sạch những hành vi lỗi lầm và những tư tưởng không tốt, cho giới thể được thanh tịnh. Vì trong ba tháng kiết hạ an cư, chư tăng đều thúc liễm thân tâm, trau dồi giới hạnh, tích công lũy đức, nên đến ngày mãn hạ, các hàng Phật tử cư sĩ đều đua nhau sắm đủ các món trai diên, thỉnh chư tăng đến cúng dường, để gieo trồng cội phúc.

Hôm ấy, nhằm ngày húy nhật của Tiên Hoàng, nên vua Ba Tư Nặc sắm đủ các món trân tu mỹ vị rất linh đình, rồi chính vua thân hành đến rước Phật và chư tăng về cúng dường.

Cũng hôm ấy, các hàng trưởng giả cư sĩ đều sắm đủ thức cơm chay, cung thỉnh chư tăng đến ứng cúng. Phật bảo ngài Văn Thù chia ban, để đi đến từng nhà thọ cúng.

Trong lúc ấy ông A Nan, vì đã chịu người thỉnh riêng, nên trở về chẳng kịp để dự vào hàng chư tăng thọ cúng.

Ông bèn mang bình bát đi vào thành, oai nghi tề chỉnh, bộ điệu chậm rãi, qua từng nhà một để khát thực. Với tâm bình đẳng, ông muốn làm phước điền cho tất cả mọi người, không phân biệt bậc quý phái cùng hạng bình dân. Ông chỉ mong gặp những người chưa biết làm phước, hôm nay phát tâm cúng dường, để họ được ươm trồng hạt giống lành, đặng ngày sau hưởng quả.

Vì lòng từ bi bình đẳng không lựa chọn, ông tuần tự trải qua các xóm làng. Không may ông gặp nhà tín nữ ngoại đạo, tên Ma Đăng Già, dùng phép huyền thuật là thần chú của Ta Tỳ Ca La Phạm Thiên, bắt vào phòng, dùng đủ lời dụ ngọt, vuốt ve mơn trớn, ép uống về tình duyên !

A Nan bị nạn, hết sức buồn rầu, chấp tay niệm Phật hướng về Đức Chí Tôn cầu cứu ! . . . Phật biết A Nan mắc nạn, nên khi thọ trai xong không kịp thuyết pháp, liền trở về Tinh xá ngồi kiết già, trên đánh phóng hào quang trăm báu, trong hào quang ấy có hoa sen ngàn cánh, trên hoa sen có đức Hóa Phật ngồi kiết già, nói thần chú Lăng Nghiêm (mỗi buổi khuya các chùa đều tụng).

Phật bảo ngài Văn Thù đem thần chú ấy đi đến chỗ nàng Ma Đăng Già, để phá trừ tà chú, cứu nạn cho A Nan.

II. A Nan Cầu Phật Dạy Phương Pháp Tu Hành Lần Thứ Nhất.

Khi ông A Nan được thoát nạn, về đến chỗ Phật cúi đầu kính lạy, buồn tủi khóc than và bạch Phật rằng :
-“Bạch đức Thế Tôn ! Con từ hồi nào đến giờ có lòng ý lại : Con là em Phật, được Phật thương yêu, chắc chắn Phật sẽ ban cho con thần thông trí huệ, hay đạo quả Bồ đề, nên chỉ lo học rộng nghe nhiều, chẳng cần tu niệm, không ngờ ai tu nấy chứng, mặc dù là con là em của Phật, nếu không tu, thì cũng bị

đọa như ai ; học nhiều mà không tu, thì cũng chẳng có ích lợi gì ! Cúi xin Phật rộng lòng từ bi chỉ dạy cho con phương pháp nào mà mười phương các Đức Phật tu hành đều được thành đạo chứng quả.”

III. Phần Chú Giải.

1-Định danh và giải nghĩa tên kinh.

Khi đó Phật an ủi A Nan và hứa sẽ chỉ dạy phương pháp tu hành để thành đạo chứng quả, là kinh Lăng Nghiêm. Kinh này, đọc cho đủ là : “Kinh Đại Phật Đảnh, Như Lai Mật Nhon, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm”, gọi tắt là “Kinh Thủ Lăng Nghiêm” tức là kinh nói về Chân Tâm.

a- Vì kinh này rất quý báu, đã ít có mà lại khó gặp, hàng Tiểu Thừa Thanh Văn và quyền thừa Bồ Tát không thể thấu suốt được, nên dụ như cái tướng “Vô kiến đánh” của Phật, vì tướng này rất quý báu và khó thấy, hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấy được.

b- Mười phương các Đức Phật đày y theo kinh này làm nhân địa tu hành mà được thành đạo chứng quả, nên gọi là “Như Lai mật nhân”.

c- Y theo kinh này mà tu và chứng thì lỗi tu chứng ấy mới được rớt ráo, nên gọi rằng “tu chứng liễu nghĩa”.

d- Các vị Bồ tát tu pháp lục độ vạn hạnh đều y theo kinh này, nên cũng gọi là “Bồ tát vạn hạnh”.

đ- Tóm lại, “Thủ Lăng Nghiêm”, Tàu dịch là Đại định kiên cố. Nghĩa là : Chỉ cho cái Bản thể chân tâm sẵn có của tất cả chúng sanh và chư Phật, nó bao la trùm khắp cả vũ trụ, nên gọi là “Đại”. Thể tánh ấy thường tịch tịnh không vọng động nên gọi rằng “Định”. Không bị thời gian thay đổi, hay không gian chuyển dời, thấu xưa suốt nay, bao giờ cũng vẫn thường như thế, ở nơi bực thánh không thêm, tại phàm cũng không bớt, như như bất động, nên gọi rằng “Kiên cố”.

Chữ “Kinh” theo nghĩa hẹp là đường chỉ khâu, tức là đường canh trong tấm vải. Tấm vải nhờ có đường canh khâu kết lại các chỉ ngang, mới thành một tấm vải.

Còn theo nghĩa rộng, chữ “Kinh” là xâu tóm các lời lẽ và nghĩa lý của thánh hiền làm thành một quyển hay một bộ.

Trong đạo Phật hay ngoài đời đều có kinh điển. Xong kinh Phật có thêm chữ “Khế” nên khác hơn kinh sách ở thế gian. Chữ “Khế” nghĩa là hợp :

a. Hợp căn cơ trình độ của chúng sanh

b. Hợp chân lý

Chữ kinh có nghĩa là “thường pháp”, là một chân lý không thay đổi : quá khứ Phật nói pháp như vậy, hiện tại Phật cũng nói pháp như vậy và vị lai Phật ra đời cũng nói pháp như vậy mà thôi, nên gọi là “thường pháp”

Nói một cách khác cho dễ hiểu :

a/ Chúng ta sẵn có bản thể chân tâm, nó vẫn thanh tịnh và như như bất động, thể là nơi ta có “Thủ Lăng Nghiêm”.

b/ Y theo chân tâm này, mà khởi tu lục độ muôn hạnh của Bồ tát, thì chính là nơi ta có “chư Bồ tát vạn hạnh”.

c/ Y theo chân tâm mà tu, và cũng y theo chân tâm này mà chứng, tu chứng như thế mới rốt ráo, nên gọi là “tu chứng liễu nghĩa”.

d/ Chúng ta y theo chân tâm này làm nhân địa tu hành, sẽ được thành Phật, nên gọi là “Như Lai mật nhân”.

đ/ Chân tâm này rất quý báu, những hàng phàm phu, Tiểu thừa và quyền thừa Bồ tát không ngộ nhập được, nên dụ như “Vô kiến đánh tướng” của Phật. Chân tâm chúng ta bao trùm cả vũ trụ, muôn sự muôn vật không ngoài chân tâm ta, đó là nghĩa chữ kinh.

Mười chữ đầu đề của kinh này : “Đại Phật Đảnh, Như Lai Mật Nhân, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm”, đã bao hàm toàn cả bộ kinh, nào giáo lý, hạnh, quả, thể đại, tướng đại và dụng đại, nhân địa tu chứng đều trùm cả, mà rốt cuộc chỉ ở nơi tâm chúng ta sẵn đủ. Bởi ngộ được lý này, nên đức Lục tổ Huệ Năng nói rằng :

Nào dè tự tánh vốn sẵn thanh tịnh.

Nào dè tự tánh vốn không sanh diệt.

Nào dè tự tánh vốn sẵn đầy đủ.

Nào dè tự tánh vốn không lay động.
Nào dè tự tánh có công năng sinh ra muôn pháp.

Đọc đề mục kinh có 19 chữ, chúng ta thấy đã vui thú rồi, vì chính nơi ta sẵn có kinh “Đại Phật đánh, Như Lai mật nhân, tu chứng liễu nghĩa, chư Bồ tát vạn hạnh, Thủ Lăng Nghiêm”. Chỉ vì chúng ta mê muội nên chẳng nhận được kinh Lăng Nghiêm của mình. Song nó cũng không mất khi ngộ được thì sẽ thành Phật.

2-Nội dung kinh Lăng Nghiêm.

Cốt yếu của kinh này là Phật chỉ dạy cho chúng ta ngộ được chân tâm. Chúng ta vì không ngộ được chân tâm nên phải vĩnh kiếp làm chúng sanh, trầm luân trong đường sanh tử, chịu không biết bao nhiêu khổ sở. Còn chư Phật thoát ly sanh tử luân hồi, được tự do giải thoát, thân thông tự tại, trí huệ vô ngại v . v . đều do các ngài đã ngộ chân tâm, nên mới được như thế.

Nói cho dễ hiểu : Phật với chúng sanh vẫn đồng một thể tánh chân tâm, nhưng các ngài đã hoàn toàn giác ngộ được thể tánh ấy, nên mới thành Phật. Trái lại chúng sanh vì mê muội thể tánh chân tâm, nên phải vĩnh kiếp sanh tử luân hồi, làm chúng sanh mãi mãi.

Ông A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp nào mà mười phương các đức Phật đã tu hành và đều được chứng quả, thì Phật chỉ dạy phải ngộ “Chân Tâm” này mà thôi. Nếu ngộ được chân tâm này thì thành Phật. Ngộ được chân tâm, như người thức giấc mộng. Không ngộ được chân tâm, như người còn ngủ chiêm bao. Đây là phương pháp duy nhất mà mười phương chư Phật tu hành đã được thành đạo chánh quả.

BÀI THỨ HAI

BẢY ĐOẠN PHẬT HỎI VỀ TÂM.

Trước khi muốn chỉ chân tâm, Phật gạn hỏi cái vọng tâm. Khi đã hiểu vọng tâm rồi, thì về sau Phật chỉ cái Chân tâm, mới khởi làm. Cũng như người, trước phân biệt được thau, đồng và vàng giả rồi, thì về sau chỉ đến vàng thật, họ mới nhận được chắc chắn, nên trước Phật hỏi về cái tâm.

Phật kêu A Nan hỏi rằng :

-Trong giáo pháp ta, ông ngưỡng mộ cái gì mà phát tâm xuất gia ?

A Nan thưa :

-Vì thấy có 32 tướng tốt của Phật, sanh lòng hâm mộ nên phát tâm xuất gia.

Phật hỏi :

-Ông nói : “Vì thấy 32 tướng tốt của Phật, sanh lòng hâm mộ”. Vậy ông lấy cái gì để thấy, và cái gì để hâm mộ ?

A Nan thưa :

-Con lấy mắt để thấy và dùng tâm để hâm mộ.

Phật hỏi :

-Ông nói “lấy con mắt để thấy và cái tâm để hâm mộ “, vậy ông có biết cái tâm và con mắt ở chỗ nào không ?

Ông từ hồi nào đến giờ, nhiều kiếp luân hồi sanh tử, cũng vì tâm và mắt ! Nếu ông không biết nó ở chỗ nào, thì không bao giờ hàng phục được phiền não trần lao.

Cũng như vị quốc vương, bị giặc đến xâm chiếm, đem binh dẹp trừ, nếu không biết giặc trú ngụ ở chỗ nào thì không bao giờ dẹp được giặc.

I. A Nan chấp tâm ở trong thân.

A Nan thưa:

-Bạch Thế Tôn, không những một mình con hiểu, mà tất cả chúng sanh cũng đều cho “con mắt ở trên mặt, còn tâm ở trong thân !”

Phật hỏi:

-Ông ngồi trong giảng đường này, trước hết thấy cái gì ? và vì sao ông thấy được cây cối ngoài vườn ?

A Nan thưa:

-Bạch Thế Tôn, con ngồi trong giảng đường, trước thấy Phật cùng chư Tăng, và nhờ mở các cửa, nên con xem ra ngoài, thấy được cây cối, cảnh vật bên ngoài.

Phật hỏi:

-Có ai ngồi trong nhà, không thấy các vật trong nhà, mà lại thấy được cảnh vật bên ngoài không ?

A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn, người ngồi trong nhà, mà không thấy các vật trong nhà, lại thấy các vật bên ngoài là không có lý.

Phật nói :

-Tâm ông cũng thế, nếu thật ở trong thân ông, thì trước hết nó phải thấy tim, gan, ruột, phổi, hoặc móng tay ra, tóc dài, gân chuyển, mạch động ở trong, rồi sau do mở mắt, ông mới thấy được các cảnh vật bên ngoài. Cũng như người ngồi trong giảng đường này, trước hết thấy Phật cùng chúng Tăng và những vật trong giảng đường, rồi sau nhìn ra ngoài, mới thấy núi sông cây rừng v . v .

Vậy có ai trước thấy tim, gan, ruột, phổi ở trong thân, rồi sau mới thấy các vật ở bên ngoài không ? nếu không, thì ông nói “Tâm ở trong thân” là phi lý.

II. A Nan chấp tâm ở ngoài thân.

A Nan bạch Phật :

-Bạch Thế Tôn, cứ theo lý luận trên thì con hiểu : tâm ở ngoài thân. Vì nếu tâm ở trong thân, sao không thấy được các vật ở bên trong, mà chỉ thấy cảnh vật ở bên ngoài. Vậy nên con biết tâm ở ngoài thân. Cũng như cái đèn đốt ngoài nhà, nên chẳng sáng được trong nhà. Nghĩa này đúng rồi, chắc không còn lầm lạc nữa.

Phật hỏi A Nan :

-Cái tâm của ông, nếu ở ngoài thân, thì thân và tâm ông không dính dấp với nhau. Vậy trong lúc tâm biết, thân phải không biết; còn khi thân biết, thì tâm phải không biết.

Cũng như ta với các thầy Tỳ kheo, vì thân thể khác nhau, nên khi ta thọ trai, các thầy không no được.

Vậy ông thử xem cánh tay của ta đây, trong lúc mắt (thân) ông thấy, tâm có phân biệt không?

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, trong lúc mắt con vừa thấy, thì tâm liền phân biệt.

Phật hỏi :

-Nếu mắt ông vừa thấy, tâm liền phân biệt, thì thân và tâm không thể rời nhau được. Như thế thì ông nói “Tâm ở ngoài thân” cũng không phải.

III. A Nan chấp tâm ẩn trong con mắt.

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, theo lời Phật bác : “Tâm không phải ở trong thân, vì nó chẳng thấy được bên trong; cũng không phải ở ngoài thân, vì mắt (thân) vừa thấy, tâm liền phân biệt, rõ ràng thân tâm không rời nhau”.

Cứ theo lý luận này, thì con hiểu : Tâm núp trong con mắt; cũng như con mắt của người mang kiếng, nên chỉ thấy các cảnh vật bên ngoài, mà không thấy được bên trong.

Phật bảo A Nan :

-Nếu tâm ông núp trong con mắt, cũng như con mắt người mang kiếng, vậy tôi hỏi ông : “Người mang kiếng, trong khi thấy cảnh vật, họ có thể thấy được cái kiếng mang đó không ?”

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, thấy.

Phật hỏi :

-Nếu tâm ông cũng như con mắt người mang kiếng, vậy sao người mang kiếng có thể thấy được cái kiếng mang, còn tâm ông lại không thấy được con mắt của ông ?

Nếu tâm ông thấy được con mắt của ông, thì con mắt của ông thành ra cảnh bị thấy, nó phải ở ngoài thân ông mới phải.

Nếu thân, tâm ngoài nhau, thì làm sao mắt ông vừa thấy, tâm liền phân biệt được ?

Nếu tâm ông không thấy được con mắt của ông, thì sao ông lại tử dụ như con mắt người mang kiếng ?

Thế nên ông nói “Tâm núp trong con mắt, như con mắt người mang kiếng núp sau cái kiếng”, cũng không phải.

IV. Ông A Nan chấp trở lại, Tâm ở trong thân.

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, bây giờ con nghĩ : Nhắm mắt thấy tối, là tâm thấy bên trong (gan, ruột); nhờ cửu khiếu, thất huyết (các giác quan) trông hở, nên mở mắt thấy sáng, là tâm thấy các cảnh vật bên ngoài. Chẳng biết nghĩa này có đúng không ?

Phật hỏi A Nan :

-Ông nói “Nhắm mắt thấy tối là thấy bên trong”; vậy thì khi ông thấy tối, cảnh tối đó có đối trước mắt ông hay không ?

Nếu cái tối không đối trước mắt, thì không thành cái nghĩa thấy.

Còn có đối trước mắt, thì thấy tối là thấy trước, sao ông lại nói thấy trong ?

Nếu ông cho thấy tối là thấy trong thân (gan, ruột) thì khi ở trong nhà tối không có ánh sáng, ông thấy tối đó, cũng là thấy gan ruột của ông sao ?

Lại nữa, nếu nhắm mắt thấy tối, ông cho là thấy trong thân, mở mắt thấy sáng là thấy ở ngoài, vậy sao ông không thấy được cái mặt ?

Cái mặt ở ngoài, ông mở mắt còn không thấy, thì khi nhắm mắt thấy tối, làm sao chắc là thấy trong thân ?

Nếu ông thấy được cái mặt ông, thì con mắt với tâm hiểu biết của ông, phải ở ngoài thân ông.

Nếu tâm và mắt ở ngoài thân, thì nó không phải là tâm mắt của ông rồi.

Nếu ông cho tâm, mắt (ngoài thân ông) đó cũng là ông, vậy thì nay ta thấy được mặt ông, thế ta đây cũng là tâm, mắt của ông sao ?

Lại nữa, trong lúc con mắt ông biết, thì thân ông phải không biết, khi thân ông biết, thì con mắt ông phải không biết (vì ông chấp nó rời nhau).

Nếu ông cho cả hai đều biết, thì một mình ông phải có hai cái biết, vậy khi tu hành chứng quả, ông sẽ thành hai vị Phật sao ? Thế nên phải biết : Ông nói : “thấy tối là thấy bên trong”, cũng không có lẽ phải.

V. A Nan chấp tâm tùy chỗ hòa hợp mà có.

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, con thường nghe Phật dạy tứ chúng : “Do tâm sanh, nên các pháp mới sanh. Do các pháp sanh, cho nên tâm mới sanh”. Nay con suy nghĩ, thì cái “suy nghĩ” đó là tâm của con; tùy hoà hợp chỗ nào, thì tâm liền theo đó mà có, không phải ở trong, ngoài và chính giữa.

Phật hỏi A Nan :

-Ông nói tùy hoà hợp chỗ nào, thì tâm liền theo đó mà có, như thế thì cái tâm của ông không có thật thể.

Nếu tâm ông không có hình thể (tức là không có) thì lấy cái gì mà hoà hợp ?

Còn nói có hình thể, thì ông thử lấy tay mắt đánh qua tay trái, ông liền biết đau. Vậy cái tâm biết đau này, là từ trong thân chạy ra đó biết đau, hay từ bên ngoài chạy vào ?

Nếu ông nói nó từ trong thân chạy ra thì trước hết nó phải thấy gan ruột trong thân của ông.

Còn nếu nó từ ngoài hư không chạy vào, thì trước hết nó phải thấy cái mặt của ông..

A Nan thưa :

-Con mắt thì thấy, còn cái tâm thì biết; Phật nói “cái tâm thấy”, nghĩa đó không phải.

Phật hỏi :

-Nếu con mắt thấy thì những người chết, con mắt vẫn còn, sao họ không thấy vật ?

Nếu người chết, mà vẫn còn thấy vật, thì sao gọi là người chết ?

Lại nữa, nếu cái tâm hiểu biết của ông có thật thể, thì có một thể hay nhiều thể ? Ở khắp cả thân ông, hay không khắp cả thân ?

Nếu tâm ông có một thể, và ở khắp cả thân, thì lấy tay đánh thử một chỗ trên thân ông, đáng lẽ cả thân đều biết đau hết, vì tâm ở khắp cả thân và đồng một thể.

Nếu cả thân đều biết đau, thì cái đau đó lẽ ra không có nhất định ở chỗ nào.

Nếu cái đau có chỗ nhất định, thì ông nói : cái tâm một thể và ở khắp cả thân, cũng không phải.

Còn nói nó nhiều thể, thì thành ra nhiều người; vậy cái nào là tâm của ông ?

Nếu nó không ở khắp thân thể, vậy ông đồng thời vừa đụng trên đầu, vừa đụng dưới chân, khi ấy, nếu đầu biết đau, thì chân phải không biết, còn chân biết đau, thì đầu phải không biết.

Nhưng thật tế thì, đầu và chân của ông cả hai đều biết đau.

Thế nên ông nói “ tùy hòa hợp chỗ nào, thì tâm tùy theo đó mà có “ là không phải lý.

VI. A Nan chấp tâm ở chính giữa.

A Nan bạch Phật :

- Con nghe Phật cùng với ngài Văn Thù v. v . khi luận về “thật tướng” (chân tâm), Phật có nói rằng : “Tâm chẳng ở trong và cũng không ở ngoài”.

Nay con suy nghĩ : Nếu tâm ở trong thân, sao chẳng biết được bên trong ? còn nói tâm ở ngoài, thì sao thân tâm lại biết nhau ? Như thế thì “tâm “ chắc ở chính giữa.

Phật hỏi :

-Ông nói “Tâm ở chính giữa”, vậy cái “chính giữa” đó ở chỗ nào ? Phải có nhất định và rõ ràng : ở nơi thân hay ở nơi cảnh?

Nếu ở nơi thân, thì ở một bên thân, hay ở giữa thân ?

Nếu ở một bên thì không phải “chính giữa”; còn ở chính giữa thân, thì đồng với ở trong thân như đã nói trước. nghĩa là : tâm phải trước thấy tim, gan, ruột, phổi ở bên trong.

Còn như ở về cảnh, thì có thể nêu (cái giữa) ra được, hay không nêu ra được ?

Nếu không nêu ra được, thì đồng như không có, còn nêu ra được, thì không thể nhất định chỗ nào là chính giữa. Vì sao ? Như người lấy cây cắm chính giữa, nếu người ở phía Đông thì xem thấy cây ấy cắm ở phía Tây; còn người ở phía Nam thì thấy cây cắm ở phía Bắc.

Cái cây cắm nêu đó đã không nhất định chỗ nào là chính giữa, thì cái tâm của ông cũng phải lộn lạo không định.

A Nan thưa :

-Con nói “chính giữa” không phải hai chỗ ấy. Như Phật thường nói “con mắt đối với sắc trần, sanh ra nhãn thức”; một bên con mắt thì có phân biệt, một bên sắc trần lại không phân biệt, cái thức sanh chính giữa, đó là chỗ của tâm ở.

Phật hỏi :

-Ông nói “tâm ông sanh chính căn và trần cảnh. Vậy thì cái tâm thể này, gồm cả căn và cảnh, hay không gồm cả hai.

Nếu gồm cả hai, thì căn với cảnh lộn lạo (căn không thành căn, và cảnh không thành cảnh ; vì vừa biết mà cũng vừa không biết). Xong trần cảnh thì không có tri giác, còn căn lại có tri giác, hai bên đối lập riêng khác, vậy lấy chỗ nào làm giữa.

Còn như không gồm cả căn và cảnh, thì tâm không có thật thể. Vậy lấy cái gì làm chính giữa ?

Thế nên phải biết : Ông nói “tâm ở chính giữa” cũng không phải.

VII. A Nan chấp cái “không trước” làm tâm.

A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn, ngày trước con thấy khi Phật cùng với ông Đại Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, v . v . nói pháp, có dạy rằng : “Cái tâm hiểu biết phân biệt, không ở trong thân, không ở ngoài thân, không ở chính giữa, không ở chỗ nào cả; “không trước tất cả” đó gọi là tâm”. Vậy nay con lấy cái “không trước” đó làm tâm, chẳng biết có được hay không?

Phật hỏi :

-Ông nói lấy cái “không trước” tất cả làm tâm. Vậy tôi hỏi ông : tất cả các vật tượng trong thế gian này, nào là hư không, thế giới, v . v . Vậy các vật tượng ấy có, mà ông không trước, hay là không, mà ông không trước ?

Nếu các vật tượng ấy không có, thì cũng như lông rùa, sừng thỏ : nó đã không, thời có gì mà trước.

Còn có cái “không trước” thì ông không thể nói rằng “không trước” được. Vì cái gì không có hình tướng thì không, còn cái gì có hình tướng là có. Nếu có hình tướng thì không sao khỏi “không trước” được.

Thế nên ông nói “không trước tất cả làm tâm” cũng không phải.

Chú Giải

Đã 7 lần gạn về tâm, ông A nan đều không nói trúng. Vậy nên biết : Nếu chưa ngộ được thể tánh chân tâm, thì dù nói cách nào cũng sai cả. Chẳng khác nào như trong nhiếp Đại Thừa luận có cái dụ “kẻ mù sờ voi”. Người sờ nhằm cái chân thì nói con voi như cột nhà, người sờ nhằm cái tai, thì nói voi

như ki hốt rác, người sờ nhằm đuôi, thì nói voi như cây chổi quét nhà v . v . Mặc dù sờ đúng nhưng nói và nghĩ thế nào cũng đều sai cả. Phải thấy được chân tướng của con voi, thì nói mới không sai. Chúng ta cũng nên lưu ý : trong kinh này ngài A Nan đại diện cho tất cả chúng sanh mê lầm hiện tại cũng như tương lai mà đứng ra thưa hỏi .

Có những đoạn ngài tự trình bày hoặc thưa hỏi rất thấp, là vì những chúng sanh mê lầm bực hạ căn. Có những đoạn sự trình bày hoặc thưa hỏi thâm thúy, là ngài vì những chúng sanh căn tánh bực thượng. Vậy chúng ta không nên căn cứ lời trình bày trên mặt văn tự mà phê phán trình độ của ngài.

BÀI THỨ BA

I. A Nan cầu Phật dạy phương pháp tu hành lần thứ hai.

Ông A Nan đã 7 lần chỉ tâm đều không trúng, vì ông chấp vọng tưởng làm tâm, nên đều bị Phật bác cả. Lần thứ hai ông đứng dậy chấp tay kính lạy, cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành để thoát ly sanh tử luân hồi. A Nan thưa rằng :

-Bạch Thế Tôn ! con là em Phật, tuy đã xuất gia, mà vẫn còn ý lại lòng thương yêu của Phật, chỉ lo học rộng nghe nhiều, không chuyên tu niệm, nên không chứng được đạo quả, chẳng hàng phục nỗi tà chú của ngoại đạo Ta Tỳ Ca La. Trái lại còn bị Ma Đăng Già bắt vào phòng dâm . . . phải nhờ Phật cứu độ. Vậy cúi xin Phật từ bi chỉ dạy cho con phương pháp tu hành, để phá trừ ác kiến và chứng thành đạo quả.

Thưa thỉnh xong, A Nan và đại chúng đều kính cẩn trông chờ lời Phật chỉ dạy.

II. Phật gạn hỏi tâm lần thứ hai.

Lúc bấy giờ Phật gạn hỏi lại cái “tâm” lần thứ hai, và bảo ông A Nan phải phân biệt rành rẽ cái nào là chân tâm và cái nào là vọng tâm.

Phật dạy :

-Ông nay muốn đăng đạo vô thượng Bồ đề, thì điều cần nhất là phải hiểu rõ hai món căn bản :

- 1 căn bản của sanh tử luân hồi là vọng tâm.
- 1 căn bản của Bồ đề Niết Bàn là chân tâm.

Nếu ông nhận lầm căn bản của sanh tử (vọng tâm) làm nhân tu hành, thì không bao giờ giải thoát được. Cũng như người nhận giặc làm con, thì chỉ thêm bị phá hại gia sản của mình mà thôi. Và cũng như người nấu cát làm cơm, dầu trải bao nhiêu năm cũng chẳng thành cơm được. Vậy nay ông muốn biết đường lối tu hành để ra khỏi sanh tử luân hồi, thì ông hãy nghe tôi hỏi đây :

(Phật liền đưa bàn tay, co năm ngón, lại hỏi ông A Nan rằng) : Ông có thấy không?

A Nan đáp :

-Bạch, thấy.

Phật hỏi :

-Ông thấy cái gì?

A Nan đáp :

-Con thấy Phật đưa bàn tay co lại năm ngón.

Phật hỏi :

-Ông lấy cái gì để thấy và lấy cái gì làm tâm ?

III. A Nan chấp cái “suy nghĩ phân biệt” làm tâm.

A Nan thưa:

-Con lấy “mắt” để thấy và cái “biết suy nghĩ, phân biệt” làm tâm.

Phật quở :

-Dốt lắm A Nan ! cái đó không phải là tâm của ông.

Chú Giải.

Nên lưu ý : Thông thường ai cũng cho cái “suy nghĩ, phân biệt” là tâm, mà Phật lại nói “không phải tâm”. Vậy chúng ta cũng nên chín chắn suy xét . . .

A Nan hoảng hốt, đứng dậy thưa Phật :

-Bạch Thế Tôn, cái “suy nghĩ, phân biệt” này, nếu không phải là tâm của con, thì gọi nó là cái gì ?

Phật dạy :

-Nó là “vọng tưởng” (vọng tâm). Bởi các ông từ hồi nào đến giờ, lầm nhận “vọng tưởng” làm “chân tâm”, cho nên nhiều kiếp trầm luân. Như người nhận giặc làm con, nên bị nó phá hại.

A Nan thưa:

-Bạch Thế Tôn, con vì thương Phật nên mới xuất gia, thì con chỉ dùng cái tâm này thương Phật. Con phụng thờ các đức Phật trong mười phương và làm tất cả các điều công đức, cũng dùng cái tâm này. Dầu cho con có làm các điều tội lỗi, hủy báng Phật pháp, đọa vào địa ngục đi nữa, thì con cũng dùng cái tâm này. Ngày hôm nay Phật nói “nó” không phải tâm của con, như thế thành ra con không tâm; nếu không có tâm, thì con đồng như cây, đá rồi ! Cúi xin đức Thế Tôn từ bi chỉ giáo.

Phật dạy:

-Này A Nan, nếu ông chấp cái “suy nghĩ, phân biệt” là tâm của ông, thì khi rời cảnh vật hiện tiền, cái tâm “hiểu biết, phân biệt” ấy, cũng vẫn còn, thế mới phải là tâm của ông. Nếu rời cảnh vật hiện tiền, mà tâm hiểu biết phân biệt ấy mất đi, thì không phải là chân tâm của ông rồi.

Dầu cho ông diệt hết năm cảm giác bên ngoài là thấy, nghe, hay, biết chỉ còn lưu lại cái “thâm thâm phân biệt” bên trong (thức thứ sáu), thì đó cũng là cái vọng tưởng phân biệt (ý thức thứ sáu) bóng dáng pháp trần, không phải là chân tâm của ông.

Này A Nan, tôi không buộc ông phải chấp cái “suy nghĩ phân biệt “ đó, là không phải tâm ông; tôi chỉ bảo ông nên chín chắn suy xét; nếu rời cảnh vật

hiện tiền, mà cái “suy nghĩ phân biệt” này vẫn còn, thì mới phải là chân tâm của ông.

Còn nếu rời cảnh vật hiện tiền, mà cái “suy nghĩ phân biệt” này cũng mất luôn đi, thì rõ ràng là cái “vọng tưởng phân biệt” (vọng tâm) bóng dáng của sáu trần, chớ không phải là “chân tâm thường trụ” của ông vậy.

Nếu ông nhận cái “hư vọng phân biệt sanh diệt” (vọng tưởng) này làm tâm của ông, thì khi cảnh vật hiện tiền qua rồi, tâm ấy cũng theo cảnh vật mà diệt đi. Lúc bấy giờ thành ra ông không có tâm rồi. Nếu không có tâm, ông lấy gì để tu hành và để thành đạo chứng quả ?

Ông phải biết rằng : trong thế gian tất cả người tu hành, không được thành đạo, đều do chấp lầm cái “vọng tưởng sanh diệt” này làm chân thật.

Chính ông ngày nay cũng thế, nên tuy học nhiều mà không được quả chánh.

IV. A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành lần thứ ba.

A Nan cùng đại chúng, nghe Phật nói như vậy, đều ngẩn ngơ và im lặng.

Lúc bấy giờ ông A Nan cúi đầu lạy Phật, quỳ gối chấp tay, vừa khóc lóc vừa bạch Phật rằng :

-Con từ khi xuất gia theo Phật đến nay, vì ý lại là em của Phật, chắc sẽ nhờ oai thần Phật ban cho đạo quả, chẳng cần tu hành cực nhọc. Không ngờ ai tu nấy chứng, không thể thay thế cho nhau được.

Hôm nay con mất “bản tâm” đi rồi, thân tuy xuất gia mà tâm chẳng vào đạo, chẳng khác nào đưa cùng tử bỏ cha trốn đi.

Nay con mới biết học nhiều mà không tu, cũng như người không học, và cũng như người nói đủ thức ăn, rớt cuộc trong bụng vẫn đói.

Bạch Thế Tôn, chúng con vì hai chướng phiền não và sở tri ràng buộc, nên không ngộ được chân tâm. Cúi xin đức Thế Tôn thương xót kẻ bần cùng, chỉ dạy cho con phương pháp tu hành, để phát minh được tâm tánh.

V. Phật chỉ cái thấy thường còn.

Khi ấy Phật kêu A Nan, dạy rằng :

-Vừa rồi ông nói “thấy năm ngón tay của ta co nắm lại”. Vậy vì sao có nắm tay ? và nhờ cái gì mà có cái thấy ?

A Nan thưa:

-Bạch Thế Tôn, nhân bàn tay của Phật co lại năm ngón, nên mới có nắm tay, và nhờ vào con mắt cho nên mới có cái thấy.

Phật hỏi :

-Vậy thì “không bàn tay chẳng có nắm tay, cũng như không con mắt thì chẳng có cái thấy”; so sánh như thế có đúng không ?

A Nan thưa :

-Bạch Phật đúng.

Phật dạy :

-Không đúng hẳn ! Không bàn tay thì không có nắm tay là phải, còn không con mắt, chẳng phải cái “thấy” không có.

Ông nên ra ngoài đường hỏi thử những người mù mắt : “Các anh có thấy cái gì không ?”, thì họ đều trả lời với ông rằng : “Chỉ thấy tối đen”. Như thế thì rõ ràng : người mù không con mắt mà cái “thấy” cũng vẫn còn.

Đây là cái bằng chứng: Mặc dù con mắt không có, và trần cảnh đối trước có tối và sáng khác nhau, nhưng cái thấy lúc nào cũng có (nói cái thấy là đại diện cho các cảm giác).

A Nan thưa :

-Người mù thấy tối, thì sao gọi là thấy được?

VI. Phật chỉ tâm lần thứ nhất.

Phật hỏi A Nan :

-Người sáng mắt ở trong nhà tối thấy tối, cùng với người mù mắt thấy tối, vậy hai cái tối đó có khác nhau không ?

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, không khác.

Phật hỏi :

-Người ở trong nhà tối thấy tối, nếu có người đem đèn vào, họ thấy được các vật, vậy cái đèn thấy hay con mắt thấy ?

A Nan thưa :

-Mắt thấy chứ không phải đèn thấy.

Phật dạy :

-Cũng thế, người mù mắt khi lột mây rồi, thấy được các cảnh vật. Đó là tâm thấy chứ không phải mắt thấy.

Phật dạy tiếp :

-Cái đèn chỉ làm cho sáng các vật, còn cái thấy là con mắt (dụ cho tâm) chứ không phải đèn (dụ con mắt). Lên một tầng nữa : con mắt chỉ làm cho tỏ rõ các vật, còn cái thấy là tâm, chứ không phải con mắt (đây là lần thứ nhất Phật chỉ tâm).

A Nan và đại chúng nghe Phật giảng dạy như thế rồi, đều im lặng, nhưng trong tâm thật chưa hiểu, nên đều kính cẩn chấp tay, để chờ Phật chỉ dạy thêm.

Chú Giải.

Đoạn này xin tỷ dụ thêm cho dễ hiểu : Con mắt của người, cũng như bóng đèn điện, còn cái thấy của người cũng như điện. Khi dây đứt (dụ thần kinh đứt), bóng hư (dụ mắt mù) thì đèn không cháy, chứ không phải điện mất (không cái thấy). Đến khi thay bóng mới, nối dây lại, thì điện cháy trở lại; không phải do bóng hay dây mới có điện.

Cái thấy của người cũng thế : khi mắt bị mây che thì chỉ thấy tối, chứ không

phải cái “thấy” mất, đến khi lộn mây rồi, thì cái “thấy” hiện ra, không phải do con mắt mới có cái thấy. Đoạn này Phật chỉ rõ “cái thấy” là tâm.

VII. Phật chỉ tâm lần thứ hai.

Khi đó Phật đưa bàn tay lên, co năm ngón rồi mở ra, hỏi ông A Nan :

-Ông có thấy cái gì không?

A Nan thưa :

-Thấy Phật đưa tay lên co ngón tay vào, rồi mở ra.

Phật hỏi:

-Tự cái tay của ta co mở, hay “cái thấy” của ông co mở?

A Nan thưa :

- Tự tay Phật co mở, chứ “cái thấy” của con không co mở.

Phật nói :

-Phải lắm !
Phật lại phóng một đạo hào quang trên vai phía mặt của A Nan. A Nan liền xoay đầu ngó về phía bên mặt. Phật lại phóng hào quang trên vai phía trái của A Nan, A Nan xoay đầu ngó qua phía trái.

Phật hỏi :

-Cái đầu của ông hôm nay tại sao xoay qua lắc lại như vậy ?

A Nan thưa :

-Vì Phật phóng hào quang trên hai vai của con, nên con xoay qua lắc lại để xem.

Phật hỏi :

-Vậy cái đầu của ông lắc, hay cái thấy của ông lắc ?

A Nan thưa :

-Tự cái đầu của con xoay qua lắc lại, chớ cái thấy của con không có xoay lắc.

Phật hỏi :

-Cái nào động , cái nào tịnh ?

A Nan thưa :

-Cái đầu của con có động và tịnh (dừng), chớ cái thấy của con không có động tịnh.

Phật nói :

-Phải !

Phật dạy tiếp :

-Cái nào có co, có mở, có động, có tịnh, có sanh, có diệt, thì cái đó là vọng, thuộc về “khách” không phải ông. Còn cái nào không động tịnh, co mở, không sanh diệt, thì cái đó là “chân”, thuộc về “chủ”, chính là ông. Như thế, chân và vọng rất rõ ràng, ông còn chưa hiểu hay sao ?

Tại sao từ hồi nào đến giờ, các ông cứ nhận cái vọng thân tứ đại giả hợp này, cho là thật “thân” mình, cái vọng tướng sanh diệt này, cho thật là “tâm” mình, cảnh vật giả tạm, cho là thật “cảnh” của mình, mà lại bỏ cái chân tâm thường còn bất sanh bất diệt của mình sẵn có kia đi ? Bởi thế nên các ông phải nhiều kiếp sanh tử luân hồi, thật là oan uổng !

Chú Giải.

Đoạn này Phật chỉ cái “thấy” không co mở, và không sanh, diệt, động, tịnh, đó là chân tâm lưu lộ.

VIII. A Nan cầu Phật chỉ dạy ở nơi thân này cái nào “Chân”, cái nào “Vọng”.

Khi ấy A Nan và đại chúng được nghe Phật tạm chỉ “cái thấy không động tịnh co mở là Tâm”, nên tất cả đều hớn hờ vui mừng, và nghĩ rằng : Từ vô thỉ đến nay tự làm mất bản tâm, nhận cái vọng tướng phân biệt theo bóng dáng của trần cảnh làm Tâm, ngày hôm nay mới ngộ được Tâm mình, nên

hết sức vui mừng. Cũng như đứa con nhỏ khát sữa đã lâu, nay được gặp bà từ mẫu, nên ông và đại chúng cầu Phật chỉ rõ ở nơi thân tâm hiện tiền đây, cái nào chân thật không sanh diệt và cái nào hư vọng có sanh diệt.

IX. Vua Ba Tư Nặc đứng dậy hỏi tiếp.

Khi ấy vua Ba Tư Nặc đứng dậy thưa Phật :

-Bạch Thế Tôn, lúc trước chưa thọ giáo với Phật, con nghe phái ngoại đạo Ca Chiên Diên và Tì La Chi Tử đều nói : “Thân này sau khi chết rồi mất hẳn, gọi là Niết Bàn.”

Hôm nay con tuy được Phật chỉ dạy, nhưng vẫn còn hồ nghi : làm sao biết rõ và chứng chắc cái tâm này không sanh diệt. Xin Phật từ bi chỉ dạy cho chúng con.

X. Phật chỉ Tâm lần thứ ba.

Phật hỏi :-Đại vương ! cái thân của ông hiện tại đây, nó bền chắc như ngọc kim cương, còn mãi không hư hoại, hay là phải hoại diệt ?
Vua đáp :

-Bạch Thế Tôn, thân con ngày nay đây, rốt cuộc rồi cũng phải bị hoại diệt.

Phật hỏi :

-Ông chưa chết, làm sao biết nó sẽ hoại diệt ?

Vua đáp :

-Bạch Thế Tôn, cái thân vô thường của con đây, tuy chưa chết, chớ hiện tiền nó đã tàn tạ dần ! ngày qua, rồi lại ngày qua ! mỗi niệm qua, qua từ sát na (tíc tắc) không dừng ! . . . Cũng như củi đốt thành tro, cháy dần cho đến lúc tiêu tàn. Vì thế nên con biết, thân này nhất định sẽ tiêu diệt.

Phật nói :

-Phải !

Phật lại hỏi :

-Đại Vương ! Thân thể ông đâu phải tiêu diệt liền bây giờ ?

Vua đáp :

-Bạch Thế Tôn, ngày qua tháng lại, hết hạ đến đông, nó thâm thâm già chết, cho đến ngày nay, đầu bạc răng rụng, chân lỏng gối dùn, mắt mờ tai lãng, già nua đến thế này, mà con thật không hay không biết !

Bạch Thế Tôn, khi con hai mươi tuổi, tuy nói rằng tuổi trẻ, thật ra nhan sắc đã già hơn khi mười tuổi. Khi ba mươi tuổi lại già hơn khi hai mươi tuổi. Cho đến ngày nay, sáu mươi hai tuổi, lại già hơn khi năm mươi tuổi.

Nó âm thâm già chết, lấy khoảng thời gian mười năm mà nói như vậy. Nếu chín chắn suy nghĩ, thì cái già, chết này, không phải hạn định trong khoảng mười năm hay hai mươi năm, mà thật ra, nó già từng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ. Nếu suy nghĩ kỹ hơn nữa, thì nó già, chết từng phút, từng giây và từng sát na ! Năm nay già hơn năm rồi, tháng này già hơn tháng trước, ngày hôm nay già hơn ngày hôm qua, giờ này già hơn giờ trước, phút này già hơn phút trước, cho đến sát na này cũng già hơn sát na trước. Thế nên con biết, thân này rốt cuộc rồi cũng phải tiêu diệt.

Chú Giải.

Cũng như cái đồng hồ, vì có chạy từng giây, cho nên mới qua từng phút. Bởi có đi từng phút, nên mới chỉ đến từng giờ, và ngày . . . Thân này già chết cũng thế.

Phật hỏi :

-Đại Vương ! Ông thấy cái thân thể của ông âm thâm già chết như thế, nên ông lo buồn; vậy ở nơi thân thể sanh diệt, già chết này, ông có biết được cái gì chẳng sanh diệt già chết không ?

Vua Ba Tư Nặc chấp tay cung kính thưa :

Bạch Thế Tôn, con thật không biết !

XI. Phật chỉ cái “Thấy” không sanh diệt.

Phật dạy rằng :

-Tôi nay chỉ cho ông thấy cái không sanh diệt. Nay Đại Vương, khi ông mấy tuổi mới thấy được sông Hằng ?

Vua đáp :

-Khi lên ba tuổi, con được mẹ bồng đến yết kiến Thần Kỳ Bà Thiên (thần trường thọ), đi ngang qua sông này, nên lúc bấy giờ con đã thấy được sông Hằng.

Phật hỏi :

-Hôm nay ông thấy sông Hằng, vậy cái “Thấy” đó có khác không ?

Vua thưa :

-Khi con ba tuổi thấy sông Hằng, đến lúc 13 tuổi và nay được sáu mươi hai tuổi, thấy sông Hằng cũng đều không khác.

Phật dạy :

-Ngày nay ông lo buồn cho thân già yếu, đầu bạc mặt nhăn, không còn được như lúc còn trẻ, thấy sông Hằng, cùng với khi còn trẻ, thấy sông Hằng, cái “thấy” đó, có già, có trẻ gì không ?

Vua Ba Tư Nặc thưa :

-Bạch Thế Tôn , cái “thấy” không có già và trẻ.

Phật dạy :

-Này đại vương, thân thể, mặt mày ông tuy già, mà cái “thấy” vẫn không già, vậy cái nào có già, thì cái ấy sẽ bị biến đổi, tiêu diệt; còn cái nào không già, thì cái đó không biến đổi sanh diệt.

Nó đã không sanh diệt, thì đâu có bị ông làm cho nó sanh tử luân hồi được.

Rõ ràng như thế, ông không hiểu sao mà còn dẫn lời của ngoại đạo Mạt Già Lê nói : Thân này chết rồi hoàn toàn diệt mất ?

Vua cùng đại chúng nghe Phật dạy rồi, đều biết rằng : người chết rồi, là tâm bỏ thân này, thọ thân khác, không phải mất hẳn. Ai nấy đều hơn hờ vui mừng vì đặng lợi ích chưa từng có.

Chú Giải.

Đoạn này Phật chỉ cái thấy không già trẻ, sanh diệt đó là Tâm.

BÀI THỨ TƯ

I. A Nan cầu Phật chỉ cái “điên đảo”.

Khi ấy A Nan đứng dậy lạy Phật, kính cẩn bạch rằng :
-Nếu cái thấy, nghe không sanh diệt này là “tâm” của chúng con, tại sao trước kia đức Thế Tôn lại quở chúng con “bỏ mất chân tâm, điên đảo làm việc” ?

Cúi xin đức Như Lai mở lòng từ bi chỉ dạy cho chúng con biết cái “điên đảo” ở chỗ nào.

II. Phật dẫn tỷ dụ để chỉ rõ cái “điên đảo”.

Khi đó Phật xuôi cánh tay chỉ xuống đất, hỏi ông A Nan rằng :

-Ông thấy cánh tay của ta như thế này, là xuôi hay ngược ?

A Nan thưa :

-Các người trong thế gian cho như thế là ngược; còn con thì không biết thế nào là ngược và xuôi.

Phật lại hỏi ông A Nan :

-Các người trong thế gian cho như thế là ngược, thì như thế nào mới là xuôi ?

A Nan thưa :

-Đức Như Lai đưa cánh tay lên, năm ngón chỉ thẳng trên hư không, như thế là xuôi.

Phật liền đưa cánh tay lên, rồi kêu A Nan mà bảo rằng :
-Cũng một cánh tay này chứ không chi khác, chẳng qua chỉ đổi đầu làm đuôi, đổi đuôi làm đầu mà thôi, thế mà người thế gian, chấp thế này là ngược và thế kia là xuôi; điên đảo là đây ! đây là điên đảo.

Đem một cánh tay này mà so sánh, để chỉ rõ thêm ra : Thân Như Lai gọi là thân Phật (giác ngộ), thân các ông gọi là thân điên đảo (chúng sanh). Vậy ông nên chín chắn suy xét, thân ông và thân Phật, cái “điên đảo” (chúng sanh) ở chỗ nào ?

Chú Giải.

Ý Phật chỉ : đồng một thể tánh chân tâm, vì vô minh vọng động, chấp đây thật là Phật, kia thật là chúng sanh. Đó là “điên đảo”.

III. Phật chỉ dạy ngay cái “điên đảo”.

Khi ấy A Nan và đại chúng ngộ Phật sửng sốt, đôi mắt không nháy, vì không biết ở nơi thân này và tâm này, cái “điên đảo” ở chỗ nào !

Phật thấy vậy thương xót, mới dạy tiếp :

-Ta thường nói : Các pháp đều duy tâm biến hiện; cho đến thân và tâm ông ngày nay, cũng đều là vật ở trong chân tâm hiện ra. Tại sao các ông bỏ cái bản thể chân tâm đi. Các ông vẫn ở trong ngộ (chân tâm) mà trở lại đành ôm lấy cái mê (vọng) làm mình (điên đảo là đó), thật đáng buồn thương !

IV. Phật chỉ : Vì mê nên có thế giới và chúng sanh

-Này A Nan, bởi vô minh vọng động nên biến hiện ra có hư không, thế giới và chúng sanh. Trong thân chúng sanh vì có vọng tưởng lẫn lộn, nên nó vọng chuyển bên trong (như vượn, như ngựa); khi các giác quan mở ra, thì nó rong ruổi theo trần cảnh bên ngoài (như vượn sút xiềng, ngựa tồng chuồng). Rồi các ông chấp cái tướng vọng tưởng lăng xăng bên trong đó, cho là tâm tánh của mình. Một phen chấp nó làm tâm, thì không sao khỏi mê lầm cho rằng tâm ở trong thân.

Chứ đâu biết rằng : Thân này, tâm này, cho đến núi, sông, thế giới và hư không đều là vật trong chân tâm hiện ra cả.

Chú Giải.

Như người đương thức (dụ cho chân tâm) bỗng chốc buồn ngủ (dụ cho vô minh). Khi ngủ chiêm bao thấy có hư không thế giới, chúng sanh và mình (dụ vì vô minh nổi lên có thế giới và chúng sanh), rồi chấp cái thân và tâm trong chiêm bao kia là mình, mà bỏ cả cảnh thức tỉnh rộng

lớn này đi (dụ cho vì mê muội nhận cái vọng thân, vọng tâm này làm mình, cảnh này là thật, mà bỏ cả toàn thể chân tâm sáng suốt rộng lớn kia).

-Cái chân tâm rộng lớn như vậy, các ông lại bỏ đi không nhận, trở lại chấp cái vọng thân, vọng tâm này cho là thật của mình. Cũng như toàn thể bể cả rộng khơi trong trẻo kia không nhận, trở lại chấp một hòn bọt nhỏ nhen cho là toàn thể bể cả, thật là điên đảo ! Các ông là một trong vô số người mê muội, thật đáng thương xót !

Như, cũng một cánh tay của ta, mà chấp thế này là ngược, thế kia là xuôi, cũng đồng một loại điên đảo !

V. A Nan đã hiểu được “chân tâm” xong chưa dám nhận.

Ông A Nan vì thấy lòng từ bi tha thiết của Phật thương xót hết sức nồng hậu, chỉ dạy rất thâm trầm, nên cảm động rơi nước mắt, kính cẩn bạch Phật rằng :
- Con tuy nhờ Phật chỉ dạy cho hiểu được chân tâm, nhưng hiện nay con vẫn còn dùng “cái tâm phân biệt” (vọng tâm) nghe lời Phật nói, rồi ngộ xuống cái chân tâm này mà thôi, nên chưa dám nhận chắc là tâm của con. Vậy xin Phật thương xót chỉ dạy cho con hết nghi ngờ, để trở về với đạo vô thượng.

Phật dạy :

-Nếu các ông lấy vọng tâm nghe chánh pháp (chân tâm) thì chánh pháp này cũng trở thành ra vọng, không thể nghe đặng chánh pháp.

Các ông nên biết : Ta cũng như người dùng ngón tay chỉ mặt trăng, các người phải nhìn ngón tay mà xem mặt trăng. Nếu chấp ngón tay cho là mặt trăng, thì chẳng những không thấy được mặt trăng, mà cũng không biết luôn ngón tay. Vì cho ngón tay là mặt trăng, thì không những không biết ngón tay là gì, mà cũng không biết thế nào là tối và sáng. Vì mê chấp ngón tay là mặt trăng, thì tối và sáng làm sao rõ được.

Nay nếu các ông chấp cái “phân biệt” (vọng) làm tâm của mình, thì cái tâm này, khi rời tiếng nói pháp của ta, cũng vẫn còn phân biệt, thế mới phải thật là tâm của các ông (chủ). Nếu rời tiếng nói pháp của ta ra, mà các ông không còn phân biệt nữa, thì đó là vọng (khách) chứ không phải thật tâm (chủ) của các ông rồi.

Cũng như người khách, chỉ ngủ nhờ rồi đi, chớ không ở lại được. nếu thật là chủ nhà, thì ở luôn chớ không còn đi đâu nữa.

Cũng thế : nếu thật là tâm của ông, thì không đi đâu cả. Tại sao khi rời tiếng nói pháp của ta, thì ông không còn phân biệt nữa ?

Không những cái “phân biệt” về tiếng, cho đến cái “phân biệt” về sắc, hương, vị, xúc và pháp, nếu rời sáu trần cảnh ra, thì nó đều không còn phân biệt nữa. Thế thì cái tâm của ông đồng là khách, có chỗ trả về. Vậy cái nào là “chủ”, thật là tâm của ông ?

A Nan hỏi Phật :

-Nếu cái tâm của con có chỗ trả về (trần cảnh qua thì tâm phân biệt hết) thì tại sao đức Như Lai lại nói : “cái chân tâm của con không trả về đâu cả ?” Xin Phật từ bi chỉ dạy cho.

VI. Phật chỉ tâm lần thứ tư.

Phật dạy :

-Này A Nan, tất cả cảnh vật trong thế gian không ngoài : sáng, tối, trống, bít, trong, đục v . v .

Nay ta đem các vật này, cái nào trả về cho bản nguyên của cái này.

Như ánh sáng thì trả về cho mắt nhựt, vì không mắt nhựt thì không sáng. Còn tối thì trả về cho ban đêm, thông trả về cho trống, bít trả về cho vách, trong trả về cho tịnh, đục trả về cho bụi v . v . Cái nào trả về cho cái này rồi; còn cái thấy của ông thấy các cảnh vật đó, ông muốn trả nó về đâu ? Nếu trả về cho cái sáng, thì khi tối đến đáng lẽ ông không thấy tối. Nếu trả nó về cho cái tối, thì khi sáng đến ông cũng phải không thấy sáng. Còn trả về cho trống , bít v . v . cũng thế.

Rõ ràng, các cảnh vật tuy có thiên sai vạn biệt, mà “cái thấy” của ông thật không sai khác. Như vậy, cái nào có thể trả được, thì cái đó là khách, tự nhiên không phải là ông rồi; còn cái nào ông không thể trả được, thì cái đó là chủ, quyết định của ông chớ ai ?

Cái tâm của ông mầu nhiệm sáng suốt và sẵn sàng như vậy, tại sao ông lại tự mê muội, đi trở lại nhận cái vọng làm mình, đành chịu nổi chìm trong biển khổ sanh tử, thật đáng thương xót !

Chú Giải.

Đoạn này Phật phân tách các trần tượng, cái nào trả về cái nấy, để cho rõ “cái thấy” không trả về đâu được. Đó là “chủ”, là “Tâm” của chúng ta vậy.

VII. A Nan còn nghi hỏi Phật.

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, con tuy biết cái “thấy” này, không trả về đâu được, nhưng làm sao biết chắc nó là “chân tâm” của con ?

VIII. Phật chỉ tâm lần thứ năm.

Phật dạy rằng :

-Này A Nan, nay ông thử xem trước mắt, tất cả các cảnh vật sum la vạn tượng, nào là sông núi, đất nước , v . v . Ông nên lựa riêng ra cái nào thuộc về cảnh vật, còn cái nào là tâm ông.

Này A Nan, cùng tốt tầm mắt thấy của ông, ngó lên thì thấy mặt trời, mặt trăng, đó là vật chớ không phải ông. Xem rộng ra, núi, sông, cây cối, cỏ hoa, người thú, cho đến gió bụi, chim chóc cũng đều là vật chớ không phải ông.

A Nan, tất cả các cảnh vật, mặc dầu có cao thấp, xa gần, ngàn sai muôn khác, xong cũng đều là “vật bị thấy” của ông cả. Các vật loại tuy có sai khác, mà cái “thấy” của ông không khác. Thế thì cái “thấy này chính là “tâm” của ông chớ không phải vật.

Chú Giải.

Đoạn này Phật chỉ tâm rất rõ ràng.

IX. Phật chỉ thêm “cái thấy” là tâm chứ không phải vật.

Nếu cái “thấy” này là vật, thì ông cũng có thể thấy được cái “thấy” (năng thấy) của tôi. Nếu ông cùng tôi đồng thấy một vật, (bị thấy) mà ông cho là

thấy được “cái thấy” của tôi thời khi tôi không thấy, sao ông chẳng thấy được cái “không thấy” của tôi ? (vì cái thấy không phải vật nên chẳng thấy được nó).

Nếu ông nói : thấy được cái “không thấy” của tôi, thì ông thấy cái gì đó, chứ quyết định không phải là thấy cái “không thấy” (tâm) của tôi. Nếu ông không thấy được cái “không thấy” của tôi, thì quyết định nó là “tâm” , đương nhiên không phải vật rồi.

Lại nữa, nếu cái thấy là vật, thì khi ông thấy nó, nó cũng phải thấy được ông. Như vậy, thời tâm, vật lộn lạo; và trong thế gian này, không thể phân biệt được loài hữu tình (tâm), và loài vô tình (vật).

Chú Giải.

Đại ý đoạn này Phật nói “vật” thì bị thấy còn “tâm” thì không bị thấy. Bởi cái thấy là “tâm”, nên không thể thấy được nó.

Này A Nan, khi ông thấy các cảnh vật, cái “thấy” của ông khắp giáp tất cả, cái thấy đó không phải của ta và của người khác, thì quyết định của ông chứ ai.

Rất rõ ràng như thế, tại sao ông còn nghi “chân tâm” của ông ?

Cái “chân tâm” của ông như vậy, sao ông không tự chân lấy, lại đi cầu ta chỉ “chân tâm” cho nữa ?

Chú Giải.

Đoạn này, Phật chỉ tâm rõ ràng hơn hết.

X. A Nan nghi “cái thấy” có lớn nhỏ, dứt nói.

A Nan thứ Phật :

-Bạch Thế Tôn, nếu cái “thấy” này quyết định là tâm của con, chứ không phải của ai, thì khi con xem vũ trụ bao la, thấy mặt trời, mặt trăng, v . v . lúc bấy giờ cái thấy của con rộng lớn khắp giáp cả hư không. Khi con trở vào trong nhà, thì chỉ thấy nội trong một nhà thôi.

Vậy cái thấy này nó phải rút nhỏ lại, chun vào nhà, hay là khi vào nhà nó bị tường vách cắt đứt, nên còn nhỏ như thế ? Chúng con không biết nghĩa này thế nào, xin Phật tử bi chỉ dạy.

XI. Phật dạy : Trần cảnh có lớn nhỏ, cái “thấy” không lớn nhỏ.

Phật dạy :

-Này A Nan, trong thế gian tất cả cảnh vật có lớn nhỏ trong ngoài tốt xấu v . v . đều thuộc về trần cảnh hiện tiền cả, chứ không phải cái thấy của ông có lớn nhỏ, tốp lại hay nói ra.

Cũng như trong cái hộp vuông, thì thấy hư không vuông, trong cái chén tròn, thấy hư không tròn. Vì chén tròn, hộp vuông, nên thấy hư không có vuông và tròn, chứ không phải cái hư không thật có tướng vuông tròn.

Nếu hư không quyết định là vuông, thì khi để cái chén tròn, đáng lẽ không thấy hư không tròn.

Trái lại, nếu hư không quyết định là tròn, thì khi để hộp vuông, đáng lẽ không thấy nó vuông.

Vậy nên biết : vuông, tròn là tại đồ vật, chứ không phải hư không có vuông hay tròn. Nếu phá hết các đồ vuông, tròn thì ông sẽ thấy hư không không có tướng vuông, tròn. Không phải bỏ hư không vuông mà có hư không tròn, hay trừ hư không tròn mà có hư không vuông.

Cái “thấy” của ông cũng thế : không có vuông tròn hay lớn nhỏ, mà lớn nhỏ, vuông tròn là tại cảnh vật.

Nếu ông cho khi vào nhà, cái “thấy” quyết định phải tốp nhỏ lại, thì khi ông ra ngoài sân xem mặt trời, ông phải kéo giãn nó ra đến mặt trời hay sao ?

Lại nữa, khi vào nhà, nếu ông cho cái thấy bị cắt đứt đi, thì khi xoi vách trống ra một lỗ, thấy được bên ngoài, sao cái thấy của ông không có dấu nổi ?

Nghĩa đó rất rõ ràng như vậy, chớ có chi lạ mà ông nói không biết.

A Nan, tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ, vì mê mình (tâm) làm vật, bỏ mất chân tâm của mình, bị cảnh vật xoay chuyển (chi phối) nên thấy có lớn

nhỏ, rộng hẹp, tốt xấu v . v . Nếu ai chuyển xoay được cảnh vật, thân tâm đặng sáng suốt viên mãn, thì đồng với chư Phật. Lúc bấy giờ không rời nơi đạo tràng, (chỗ này) mà ở trên đầu một mây lông, có thể chứa đựng khắp cả mười phương thế giới.

Chú Giải.

Từ nơi thể tánh chân tâm, vì vô minh vọng động, nên sanh ra có hư không thế giới, chúng sanh cùng các cảnh vật. Nên gọi “mê mình làm vật”.

Khi có cảnh vật rồi, cứ theo đó mà phân biệt xấu tốt, lớn nhỏ, mừng giận v . v . nên nói “bị vật chuyển xoay”.

Đến khi hết vô minh vọng động, trở lại thể tánh chân tâm, thì các cảnh vật ấy không còn, như người thức giấc chiêm bao, thì cảnh chiêm bao kia hết. Nên nói “xoay chuyển vật” là thế.

Lúc bấy giờ, một sợi lông hay mười phương thế giới cũng đều là chân tâm cả. Đã đồng là chân tâm, thì không còn thấy thế giới lớn hơn sợi lông, hay sợi lông nhỏ hơn thế giới, vì đồng một thể tánh, nên nói : “Trên đầu một sợi lông, có thể chứa đựng mười phương thế giới”. Đoạn này lý thâm, phải suy nghĩ nhiều mới hiểu.

BÀI THỨ NĂM

I. A Nan nghi : nếu cái thấy là mình, thì thân tâm này là ai ?

A Nan thưa Phật :

-Bạch Thế Tôn ! Nếu “cái thấy” này thật là “tâm” con, thì thân tâm của con hiện nay đây là ai ? Và nếu “cái thấy” thật của con, thì nó phải hiện ở trước, khiến cho con thấy được nó.

Lại nữa, thân tâm của con hiện nay đây, biết phân biệt được nó (cái thấy), còn nó không biết phân biệt được thân tâm của con. Xin đức Thế Tôn mở lòng đại bi chỉ dạy cho kẻ chưa ngộ.

II. Cái thấy (tâm) rời tất cả hình tướng.

Phật dạy A Nan :

-Ông nói “cái thấy phải ở trước mặt để ông thấy nó “; nói như vậy không phải, vì nếu cái thấy thật ở trước mặt ông, ông thấy được nó, thì cái thấy đó ở chỗ nào phải có nhất định và phải chỉ ra được.

“VẬY nay ông ngồi trong rừng Kỳ Đà, xem các cảnh vật, đưa tay chỉ ra từng món: chỗ im mát kia là rừng cây, cái sáng chiếu nọ là mặt trời, nơi ngăn ngại này là vách, chỗ trống đó là hư không. Cho đến cỏ cây hoa lá, các vật lớn nhỏ tuy khác, xong đều có hình tướng, có thể chỉ ra được cả. Còn “cái thấy” nếu nó thật ở trước mắt ông, thì ông nên lấy tay chỉ chắc chắn, cái nào là cái “thấy”. Nếu hư không là cái “thấy”, thì cái gì là hư không ? Còn nếu cảnh vật là cái “thấy”, thì cái gì là cảnh vật ? Đối với các cảnh vật sum la vạn tượng, ông nên chín chắn phân tích rõ ràng, rồi chỉ cho ta xem, cái nào là cái “thấy” ; cũng như chỉ các vật, không có lầm lộn.

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn ! Con mở tầm con mắt và đưa tay chỉ khắp tất cả, thì đều là “vật” chứ không có cái nào là cái “thấy”. Dù cho bậc Bồ tát cũng không thể phân tích chỉ riêng cái “thấy” ở nơi muôn vật ra được ; huống chi chúng con là hàng sơ học Thanh Văn làm sao chỉ được.

Phật dạy :

-Phải lắm !

Chú Giải.

Tâm không phải hình tướng cũng như vàng không phải là vòng, kiềng, xoa, xuyên , v . v .

III. Cái thấy (tâm) tức tất cả pháp.

Phật dạy rằng :

-Này A Nan ! Như lời ông nói : “trong các cảnh vật, không thể chỉ riêng cái “thấy “ ra được ; vậy nay ông đứng trước các cảnh vật chỉ lại coi, cái nào không phải là cái “thấy” ?

A Nan thưa :

-Con hiện đang xem tất cả các cảnh vật, không biết cái nào không phải cái “thấy”. Nếu rừng cây kia không phải cái “thấy”, thì làm sao thấy được rừng cây. Còn rừng cây là cái “thấy”, thì sao gọi là rừng cây. Lại nữa, hư không nếu không phải là cái “thấy”, thì làm sao thấy được hư không. Còn nếu hư không tức là cái “thấy”, thì sao lại gọi là hư không. Con chín chắn suy nghĩ : cái nào cũng là cái “thấy” cả.

Phật dạy :

-Phải lắm !

Khi đó đại chúng nghe lời Phật nói như vậy đều hoang mang lo sợ, vì không biết nghĩa ấy thế nào.

Chú Giải.

Tâm đã sanh ra các pháp, thì pháp nào cũng là tâm cả ; cũng như vàng đã làm ra tất cả đồ trang sức thì món nào cũng là vàng cả.

IV. Phật trấn tĩnh đại chúng.

Phật thấy A Nan và đại chúng hoang mang, sợ hãi, nên sanh tâm thương xót, liền an ủi A Nan và đại chúng rằng :

-Nhu Lai nói chân thật, chẳng dối trá, không phải như chúng ngoại đạo Mạc Già Lê, nói năng rối loạn không nhất định đâu. Các ông nên bình tĩnh và chín chắn suy xét lại, chớ để Nhu Lai thêm lòng thương xót.

V. Ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi.

Khi ấy ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử thương cả bốn chúng, nên đứng dậy lạy Phật cung kính chấp tay và thưa rằng :

-Bạch Thế Tôn ! Trong đại chúng đây chưa hiểu cái nghĩa : Các cảnh vật là cái “thấy” hay không phải cái “thấy”.

Bạch Thế Tôn ! Các cảnh vật hiện tiền đây, nếu là cái “thấy”, thì phải chỉ ra được ; còn nếu không phải cái “thấy”, thì đáng lẽ không thể thấy được. Vì trong đại chúng không hiểu nghĩa này thế nào, cho nên mới hoang mang sợ hãi. Cúi xin đức Nhu Lai duỗi lòng từ bi chỉ dạy cho biết : Các cảnh vật hiện

tiền đây, cùng với cái “thấy” này, nguyên là cái gì? (trong đây không có cái “phải” và “không phải”).

Chú Giải.

Đoạn này lý thâm, nên ngài Văn Thù mới đứng lên thưa hỏi ; người học phải xét nhiều mới hiểu được.

Nói cảnh vật và cái thấy, tức là chỉ cả vật chất với tinh thần đồng một thể tánh chân tâm. Vì chân tâm thì không thể suy nghĩ và luận bàn được, phải tự ngộ mà thôi, nên nói “nguyên nó là cái gì ?” (Vì không thể nói ra được). Bởi nó rời đối đãi thị phi, nên nói “trong đó không có cái phải và không phải”.

VI. Phật dạy : cái “thấy” không có “phải” và “không phải” (Thị, Thị phi).

Phật kêu ngài Văn Thù và đại chúng dạy rằng:
-Mười phương các đức Phật và các vị đại Bồ tát an trụ trong chân tâm rồi, thời không còn thấy thật có các cảnh vật là căn, trần, thức nữa. Cái thấy cùng với cảnh vật bị thấy, nguyên là “chân tâm”. Đã là chân tâm, thì đâu còn có “phải” hay “không phải” nữa. Như ông là Văn Thù, vậy có thể nói ông là “thật” Văn Thù hay “không thật” Văn Thù được không ?

Văn Thù thưa :

-Bạch Thế Tôn ! Chính như thế đó. Con là Văn Thù rồi, thì không thể nói “thật Văn Thù” được; vì nếu nói “thật Văn Thù”, thì phải có ông Văn Thù giả (thứ hai). Xong con nay đã là Văn Thù rồi thì không thể nói “thật” hay “không thật” được.

Chú Giải.

Chân tâm không hai, nên không còn thị và phi đối đãi ; không thể nói quấy đã đành, mà nói phải cũng không được nữa. Bởi vì nó ngoài vòng đối đãi, cũng như ông Văn Thù là Văn Thù, không thể nói “thật” hay “không thật” được.

Phật dạy :

-Cái thấy cùng với cảnh vật bị thấy cũng lại như vậy, đều là thể tánh chân tâm, vì vọng động mà có ra : thấy nghe và các cảnh vật. Nó cũng như mặt

trăng thứ hai, đâu có gì mà nói “phải” hay “không phải”. Nghĩa là chỉ có một mặt trăng chánh, (Chân tâm) trong đó không có cái “phải” mặt trăng hay “không phải” mặt trăng.

Nay ông thấy có cái “thấy” và “cảnh vật bị thấy” đó là vọng tưởng ; còn đối với thể tánh chân tâm, thì không còn nói phải hay không phải được. Bởi thế nên chân tâm nó ra ngoài cái phạm vi “chỉ bày” và “không chỉ bày” của ông rồi.

Chú Giải.

Suy nghĩ không tới, nói năng không nhằm. Đại ý đoạn này nói : Chỉ có một chân tâm, không thể nói phải hay không phải, nó vượt ra ngoài sự đối đãi và nói năng phân biệt. Vì vọng động mà sanh ra có vật chất (cảnh) và tinh thần (tâm). Cũng như chỉ có một mặt trăng chánh, vì lòa mà thấy in tường có mặt trăng thứ hai .

VII. A Nan nghi “chân tâm” đồng với thuyết “tự nhiên” của ngoại đạo.

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn ! Ngày trước Phật ở tại núi Lăng Già, có dạy cho ông Đại Huệ Bồ tát v . v . rằng : “Các chúng ngoại đạo kia thường chủ trương cái thuyết “tự nhiên sanh”, còn ta thời nói “các pháp do nhân duyên sanh” nên không đồng với cái thuyết của các ngoại đạo kia”.

Hôm nay nghe lời Phật dạy, thì con hiểu cái “chân tâm” này in như tự nhiên mà có, chứ không phải “nhân duyên sanh”; vì nó rời tất cả các vọng tưởng điên đảo, không sanh, không diệt. Cúi xin Phật từ bi chỉ dạy cho con ngộ được chân tâm thường trụ này, mà không lạc vào thuyết “tự nhiên” của các tà đạo.

Chú Giải.

Cái chân tâm này, nó tuyệt đối đãi, ngoài thị và phi. Nếu còn chấp có, không, thị, phi, nhân duyên hay tự nhiên v . v . đều không trúng cả. Xong chúng sanh vì cái mê chấp nhiều đời, cũng như cây chuối nhiều bẹ, lột hết bẹ này, thì bày ra bẹ khác. Phật vừa bác xong thị và phi, thì

ông A Nan liền chấp nhân duyên và tự nhiên v . v . Than ôi ! Lưới mê nhiều đời chồng chất, thật khó trong một lúc vẫy vùng ra khỏi !

VIII. Phật bác cái chấp “tâm tự nhiên mà có”.

Phật dạy rằng :

-Ta đã dùng nhiều phương tiện và thành thật chỉ dạy cho ông tường tất như thế, mà ông cũng chưa hiểu ngộ, lại còn mê muội chấp là tự nhiên nữa.

A Nan, nếu thật tự nhiên, thì ông phải chỉ rõ cái “thấy” này, lấy gì làm cái thể tự nhiên của nó ? Lấy “sáng” làm tự nhiên hay lấy “tối” làm tự nhiên ? Lấy cái “trống không” làm tự nhiên hay lấy cái “ngăn bít” v . v . làm tự nhiên ?

A Nan, nếu lấy cái “sáng” cho là tự nhiên cái thể của nó như vậy, thì khi tối lại, đáng lẽ ông không thấy được tối. Cho đến lấy cái “tối” v . v . làm thể tự nhiên của nó, thì khi sáng đến, cái thấy của ông phải mất, làm sao thấy được cái sáng v . v .

IX. A Nan lại nghi “Tâm” do nhân duyên sanh.

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn ! Cái thấy này nếu không phải tự nhiên mà có, thì chắc do nhân duyên sanh. Con hiểu như vậy chẳng biết có đúng không ? Xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy.

X. Phật bác cái chấp “nhân duyên sanh”.

Phật bác rằng :

-Ông nói “nhân duyên sanh. Vậy nay tôi hỏi ông, cái thấy này là nhân duyên cái sáng có , hay nhân duyên cái tối mà có ? nhân duyên cái trống không mà có, hay nhân duyên cái ngăn bít, v . v . mà có ?

A Nan, nếu nhân duyên cái sáng mà có, thì khi tối đến, ông phải không thấy được cái tối; còn nhân duyên cái tối, cái trống, cái ngăn bít v . v . cũng vậy.

XI. Phật dạy : chân tâm không thể suy nghĩ và luận bàn được.

-A Nan ! Ông phải biết : cái thấy (tâm) này, nó không phải “nhân”, không phải “duyên”, không phải “tự nhiên”, và cũng không phải “không tự nhiên, không cái “phi”, không cái “bất phi”, không cái “thị”, không cái “phi thị” ; nó rời tất cả các tướng, tức tất cả pháp. Như thế thời ông làm sao để tâm suy nghĩ cho tới, dùng lời nói luận bàn cho kịp và gọi nó bằng thứ gì được. (Ly ngôn thuyết, tướng, ly tâm duyên tướng, ly danh tự tướng).

Nếu ông để tâm suy nghĩ và dùng lời nói luận bàn, thì cũng như người quơ tay chụp bắt hư không ; chỉ thêm mệt nọc, chứ làm sao chụp bắt hư không cho được.

Chú Giải.

Đến chỗ cao siêu tuyệt diệu thì không còn suy nghĩ, luận bàn được ; nếu còn suy nghĩ luận bàn được thì không phải là cao siêu tuyệt diệu. Bởi thế nên đức Thích Ca đóng cửa thất tại nước Ma Kiệt, ông Duy Ma cật ngậm miệng tại thành Tỳ Da. Tổ Đạt Ma ngồi tại chùa Thiếu Lâm day mặt vô vách chín năm không nói một lời, đều vì cái lý đạo cao siêu, không thể luận bàn được.

XII. A Nan trở lại nghi “nhân duyên sanh”.

A Nan thứ Phật :

-Bạch Thế Tôn ! Cái “thấy” này nếu không phải “Nhân” không phải “duyên”, tại sao đức Thế Tôn thường cùng với các thầy Tỳ kheo nói : “Cái thấy phải đủ bốn duyên mới sanh” ; như nhân hư không, ánh sáng, tâm và con mắt mới sanh. Vậy nghĩa này thế nào ?

Phật dạy rằng :

-Này A Nan, ta nói thuyết nhân duyên, là đứng về phần sự tướng (hiện tượng), chỉ các pháp trong thế gian mà nói, chứ không phải chỉ cho lý tánh tuyệt đối (bản thể) vậy.

Chú Giải.

Về phương diện pháp tướng (mượn danh từ triết học nói cho dễ hiểu, gọi là phần hiện tượng) nói về “thức”, thì Phật nói có căn, trần, thức và

nhân duyên v . v . Cùng đứng về phương diện pháp tánh (mượn danh từ triết học nói cho dễ hiểu , gọi là phần bản thể) thì không còn danh tướng, nói năng kêu gọi hay suy nghĩ được.

Nên trong kinh, Phật nói : “Đạo ta cao siêu không thể suy nghĩ và luận bàn được.”. Kinh này là nói về phần lý tánh tuyệt đối.

XIII. Phật gạn hỏi lại “cái thấy” để chỉ rõ chân tâm.

-Này A Nan ! Bây giờ ta hỏi ông : Người đời thường nói “tôi thấy”. vậy thế nào là “thấy” và thế nào là “không thấy” ?

A Nan thưa :

-Người đời nhân có ánh sáng mới thấy được các vật, thì gọi là “thấy” ; còn không có ánh sáng, chẳng thấy các vật, thì bảo rằng “không thấy”.

Phật dạy :

-Nếu không có ánh sáng mà bảo là không thấy, thì khi tối đến đáng lẽ ông cũng không thấy được cái “tối” ? Còn như ông thấy được cái “tối”, thì khi đó chẳng qua không có ánh sáng mà thôi, chứ sao lại nói “không thấy”.

Lại nữa, nếu khi tối ông không thấy được cái “sáng”, mà ông cho là không thấy, thì khi sáng ông không thấy được cái “tối”, đáng lẽ cũng phải bảo là không thấy mới phải. Như vậy, thời “tối” và “sáng” cả hai đều phải bảo là “không thấy” hết.

Thế cho nên ông phải biết : “tối” và “sáng” hai món trần tượng nó tự thay đổi với nhau, còn cái “thấy” của ông lúc nào cũng có. Vậy thì thấy “tối” và “sáng” đều gọi là thấy cả, tại sao khi thấy tối, ông nói “không thấy” ?

XIV. Phật chỉ cái thấy không phải vọng, xong chưa phải là chân tâm.

(Đoạn này nguyên ở trước, nay dịch giả đem lại đây cho thuận nghĩa)
Phật dạy A Nan rằng :

-Cái “thấy” của ông đó, không phải là vọng, xong chưa phải là “chân tâm”. Nó cũng như “mặt trăng thứ hai “ (do loà con mắt mà có) tuy không phải bóng mặt trăng dưới nước, nhưng chưa phải là mặt trăng chánh.

Chú Giải.

Mặt trăng chánh là dụ cho chân tâm, mặt trăng thứ hai là dụ cho cái thấy, nghe, v . v . các cảm giác về phần trực giác. Bóng mặt trăng dụ cho vọng tưởng phân biệt.

Đại ý đoạn ngày Phật nói cái “thấy” tuy không phải là vọng tâm, chứ chưa phải là chân tâm, nghĩa là nó gần với chân tâm mà thôi. Cũng như mặt trăng thứ hai do lòn con mắt mà có; nó không phải bóng mặt trăng dưới nước, nhưng cũng chưa phải là mặt trăng chánh.

-A Nan, ông phải biết, khi ông thấy sáng, thì cái “thấy” của ông không phải là cái “sáng”; khi ông thấy tối, cái “thấy” của ông không phải là cái “tối”; khi ông thấy trống không, cái “thấy” của ông không phải là cái “trống không”; khi thấy ngăn bít, cái “thấy” của ông cũng không phải là cái “ngăn bít”.

Chú Giải.

Nói “cái thấy” chứ kỳ thật hàm cả “cái nghe, hay, biết” Nói sáng, tối, trống, bít là trùm cả các cảnh vật . Đại ý đoạn này nói : Khi thấy các cảnh vật, thì “cái thấy” không phải là cảnh vật.

XV. Phật chỉ chân tâm lần thứ sáu.

-Ông đã hiểu rõ bốn nghĩa này rồi, ông nên hiểu thêm lên một tầng nữa : Khi Chân tâm đã khởi ra cái “thấy” (các cảm giác), thì cái “thấy” không phải là “chân tâm”; cái “thấy” còn cách biệt với chân tâm (vì còn một lớp mê) cái “thấy” không thể bì kịp với “chân tâm”. (Đoạn này Phật mới chỉ chính cái Chân tâm).

Chú Giải.

Mượn danh từ triết học nói cho dễ hiểu : Khi bản thể (tâm) khởi ra hiện tượng (các cảm giác), thì hiện tượng không phải là bản thể, hiện tượng còn cách biệt với bản thể, hiện tượng không thể bì kịp bản thể. Cũng như khi nước đã biến thành sóng, thì sóng không phải hoàn toàn là nước, sóng còn sai biệt với nước (vì bị gió xao động) sóng không thể bì kịp với nước.

Đành rằng “tâm” cùng với “cái thấy” v . v . không hai, nhưng vì mê nên tâm biến thành ra cảm giác thấy nghe hay biết. Lúc bấy giờ cái thấy nghe hay biết, không phải là chân tâm. Ngộ rồi thì cái thấy nghe hay biết mới phải là chân tâm. Xong khi chưa ngộ thì không thể nói cái thấy, nghe v . v . các cảm giác là chân tâm được.

Cũng như nước với sóng không khác, nhưng vì gió động nên nước biến thành sóng; lúc bấy giờ sóng không phải là nước, nước cách biệt với sóng. Đến khi hết gió xao động, thì sóng đó trở lại thành nước. Nhưng khi còn động thì không thể nói sóng là nước.

-Nhu thế thời, ông làm sao lại nói là “nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp và phi hòa hợp được. Các ông là hàng Thanh Văn, trí thực hẹp hòi, không thông hiểu được thật tướng (Chân tâm). Ta đã chỉ dạy nhiều lần rồi, vậy các ông nên khôn khéo suy nghĩ và cố gắng tăng tiến tu hành, chớ nên giải đãi trên con đường Bồ Đề.

BÀI THỨ SÁU.

I. A Nan không hiểu, hỏi Phật.

A Nan thưa Phật :

-Bạch Thế Tôn, vừa rồi Phật nói cái nghĩa “nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp và bất hòa hợp” chúng con còn chưa hiểu, nay lại nghe Phật nói đến nghĩa “tâm sanh ra cái thấy, cái thấy không phải tâm v . v . “ chúng con lại càng thêm mù mịt nữa. Cúi xin đức Như Lai duỗi lòng từ bi, chỉ dạy cho chúng con ngộ được chân tâm thanh tịnh, sáng suốt này.

II. Phật chỉ hai món vọng thấy.

Phật dạy :

-A Nan, ông phải chín chắn nghe, ta sẽ vì các ông phân biệt chỉ dạy, cũng khiến cho chúng sanh đời sau ngộ được đạo quả Bồ Đề.

Này A Nan, tất cả chúng sanh bị sanh tử luân hồi trong thế gian, đều do hai món điên đảo phân biệt vọng thấy, nó đương xứ phát sanh ra nghiệp, rồi theo nghiệp đó mà chịu khổ luân hồi.

Chú Giải.

Từ nơi tâm vọng động sanh ra các nghiệp, rồi theo các nghiệp đó mà chịu quả khổ hay vui. Cũng như từ mê mà sanh ra ngủ, rồi đương nơi ngủ đó, mà hiện ra có cảnh vật vui, buồn rồi tự chịu lấy buồn, vui.

-Thế nào là 2 món ?

1-Cái điên đảo vọng thấy thuộc về nghiệp riêng của cá nhân.

2-Cái điên đảo vọng thấy thuộc về nghiệp chung của đồng loại.

III. Dụ về nghiệp riêng của cá nhân.

-A Nan, sao gọi là cái điên đảo vọng thấy thuộc về nghiệp riêng của cá nhân ? – Dụ như người nhắm con mắt, ban đêm dòm đèn thấy có vòng tròn lửa đỏ năm màu (ngũ uẩn).

Ý ông nghĩ sao ? Cái vàng đỏ năm màu ấy, của đèn hay của cái “thấy” ?

A Nan, nếu ông nói “của đèn” thì sao những người không nhắm mắt, họ chẳng thấy vàng đỏ, mà duy có người nhắm mắt mới thấy thôi ?

Nếu nói “cái vàng đỏ đó của cái thấy”, thì cái thấy đã thành vàng đỏ; vậy người nhắm con mắt thấy vàng đỏ, thì bảo là thấy cái gì ? (vì cái thấy đã thành vàng đỏ rồi, thì không thể nói thấy vàng đỏ được nữa).

Lại nữa, nếu ông chấp “cái vàng đỏ rời đèn riêng có”, thì đáng lẽ ông xem bàn ghế chung quanh đều có vàng đỏ cả. Còn nói “vàng đỏ rời cái thấy riêng có”, thì không cần con mắt thấy. Vậy tại sao người nhắm mắt thấy có vàng đỏ ?

Thế nên phải biết : Cái sáng là ở nơi đèn, cái thấy vì bệnh mà có bóng lòa. Cái “bóng lòa” và “cái thấy lòa” đều do nơi mắt nhắm. Còn cái thấy được lòa nhắm, thì “cái thấy” đó không phải nhắm.

Nên không thể nói : Cái vàng đỏ này là “đèn” hay “thấy” và “không phải đèn” hay “không phải thấy”, mà chính do nhắm mắt hiện ra.

Chú Giải.

Đại ý đoạn này Phật nói “Vì vô minh vọng động (nhậm) mà thấy có các cảnh vật hiện ra như vậy (lòa đỏ). Chớ không phải do chân lý (dụ đèn) hay chân trí (dụ cái thấy) và cũng không thể nói nó ngoài chân lý và chân trí.

IV. Dụ về nghiệp chung của đồng loại.

-A Nan, sao gọi là nghiệp chung vọng thấy của đồng loại ? Dụ như trong thế giới này có nhiều nước. Nhưng chỉ có một nước vì dân chúng đồng tạo ác nghiệp nên đều cảm thấy có các điềm không tốt, như sao chổi, sao phước, hoặc hai mặt trời, hai mặt trăng v . v . Còn dân chúng ở các nước khác thời đều không thấy và cũng không nghe.

V. Lấy nghiệp riêng để chỉ rõ nghiệp chung.

-Này, A Nan, như người nhắm con mắt, vì nghiệp riêng của họ, nên “vọng thấy” cái đèn có vàng đỏ hiện ra. Tại con mắt nhắm thành ra lòa, chớ “cái thấy” đó không lòa.

So sánh như các ông ngày hôm nay, thấy có núi sông, thế giới và chúng sanh đó, đều do cái “nhậm lòa từ vô thi” (vô minh vọng động từ vô thi) cho nên mới thấy có các cảnh vật hiện ra như vậy.

Các ông nên biết : “mắt thấy” (kiến) với “cảnh vật bị thấy” (kiến duyên) hiện tiền đây, đều do cái “vọng thấy” (giác minh) hiện ra. Cái “vọng thấy” đó (giác kiến) nó lòa nhắm, chớ cái chân tâm không có lòa nhắm. Cái chân tâm biết được cái lòa nhắm đó (giác sở- giác sánh) nó không phải ở trong lòa nhắm (giác phi sánh trung).

Như thế thời làm sao bảo cái chân tâm đó là các cảm giác thấy, nghe, hay, biết được ư ? Đây chính là cái nghĩa : “Tâm sanh ra cái thấy, cái thấy không phải tâm v . v .” ông mới vừa hỏi trước.

Thế nên, nay ông thấy “tôi”, thấy “ông” cùng thấy “thế giới” và “chúng sanh”, đều do ông lòa nhắm (vô minh vọng động) mà thấy như vậy, chớ không phải cái thấy (tâm) đó nó lòa nhắm. Bởi tánh nó không lòa nhắm, cho nên không thể bảo nó (chân tâm) là “cái thấy”.

Chú Giải.

Đại ý đoạn này nói : Từ nơi chân tâm, vì vô minh vọng động nên khởi ra có căn và cảnh (cái thấy và cái bị thấy). Vì các cảm giác : thấy, nghe, hay, biết cùng với các cảnh vật bị thấy, đều do vô minh vọng động hiện ra cả. Còn “chân tâm” vì không phải là vô minh, nên không thể gọi nó (chân tâm) là các cảm giác : thấy, nghe, hay, biết được. Đây là giải lại cái nghĩa ở đoạn trước nói : Chân tâm sanh ra cái thấy v . v . (kiến kiến chi thời) cái thấy v . v . không phải là chân tâm (kiến phi thị kiến). Cái thấy nó còn xa cách chân tâm v . v . . Nên nhớ : Lỗi tại vô minh vọng động, chớ không phải lỗi tại cái thấy và cảnh bị thấy. Cũng như tị nạn chớ không phải lỗi tại “cái thấy” của mắt và “bóng lòa”.

VI. Phật kết thúc lại.

-A Nan, một người nhắm mắt, vì nghiệp riêng của họ, nên họ thấy cái vàng đỏ; cũng như dân chúng trong một nước, do ác nghiệp chung tạo của họ, nên đồng thấy có những điem không lành hiện ra.

Lên một tầng nữa, là toàn cả chúng sanh trong mười phương thế giới ngày nay đây, đều do “vô minh vọng động từ vô thủy” nên đồng vọng thấy có thế giới chúng sanh hiện ra vậy.

Từ nơi chân tâm, vì hư vọng nên hiện ra các cảm giác thấy, nghe, hay, biết. Do hòa hợp vọng sinh ra, rồi cũng do hòa hợp vọng diệt đi.

Nếu các ông xa lìa được các duyên hòa hợp cùng bất hòa hợp, và trừ hết các nhân sanh tử rồi, thì cái chân tâm thường trụ thanh tịnh, bất sanh bất diệt hiện ra, và các ông được viên mãn đạo Bồ Đề.

Chú giải.
Phật lấy một người nhắm để dụ một nước thấy điều ác; lấy một nước để dụ chúng sanh trong mười phương. Vì vô minh vọng động từ vô thủy, nên thấy có chúng sanh và thế giới. Cũng như người nhắm mắt thấy có vàng đỏ. Nếu hết nhắm thì vàng đỏ không còn, lúc bấy giờ con mắt lành mạnh tự hiện.

Cũng như vô minh vọng tưởng hết, thì thế giới chúng sanh chẳng còn.

Lúc bấy giờ chân tâm sáng suốt hiện ra, được viên mãn đạo Bồ Đề, thế gọi là bậc Đại Giác.

VII. Phật chỉ các pháp đều trở về chân tâm.

-A Nan, ông còn chưa hiểu : các trần tướng huyền hóa đó là từ nơi tâm sinh ra, rồi cũng tùy tâm diệt mất. (Đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận).

Cái “tướng” (hiện tượng) của nó thì huyền vọng, còn “tánh” (bản thể) của nó lại chân thường.

Nào là : năm ấm, sáu nhập, 12 xứ, 18 giới đều do nhân duyên hư vọng hòa hợp tạm có sanh; nhân duyên biệt ly, hư vọng tạm gọi là diệt.

Các ông không biết : nào sanh, diệt, khứ, lai đều gốc ở nơi chân tâm thường trụ. Trong thể tánh chân tâm thường trụ này, tìm kiếm cái khứ, lai, mê, ngộ, sanh, tử v . v . quyết không thể được.

Chú Giải.

Hiện tượng các pháp thì vọng, mà bản thể của các pháp lại chân. Đứng về phần hình tướng (hiện tượng) các pháp thì thấy có sanh, diệt, khứ, lai. Còn đứng về phần bản tánh (bản thể) thì tìm cái khứ, lai, sanh, diệt, mê, ngộ không thể được.

VIII. A Nan nghi cái nghĩa bốn đại hòa hợp sanh.

A Nan thưa Phật rằng :

-Bạch Thế Tôn, trước kia Ngài thường nói “tất cả các vật trong thế gian đều do bốn đại hòa hợp sanh”. Tại sao ngày hôm nay, Như Lai bác bỏ cả thuyết ”nhân duyên” và “tự nhiên”. Chúng con không biết nghĩa này như thế nào ? Cúi xin đức Từ Tôn chỉ dạy nghĩa trung đạo rõ ràng cho chúng con.

Chú Giải.

Phật đã nhiều lần bác cả nhân duyên và tự nhiên, mà A Nan vẫn còn chấp mãi. Thật là lưới nghi nhiều lớp, không thể một lần lột hết được !

IX. Phật quả A Nan học nhiều mà không hiểu.

Phật dạy rằng :

-Ông trước kia nhầm chán quả Thanh Văn, Duyên Giác là thuộc về Tiểu Thừa, phát tâm cầu đạo Vô Thượng Bồ Đề, cho nên ta mới vì ông chỉ bày nghĩa lý cao thượng thứ nhất (đệ nhất nghĩa đế). Tại sao nay ông còn đem lời nói tầm thường trong thế gian, là thuyết “nhân duyên” để tự ràng buộc lấy mình ?

Ông tuy học nhiều mà không hiểu chi cả; cũng như người trong thế gian nói tên món thuốc này, món thuốc kia, đến khi thuốc thật đem trước mắt thì họ không thể phân biệt được, thật đáng thương xót !

Ông nên chăm chú nghe, ta sẽ vì các ông, cùng với những người tu về Đại Thừa đời sau mà phân biệt chỉ dạy, để cho các ông thông hiểu được thật tướng (chân tâm).

A Nan yên lặng, lắng nghe lời Phật dạy.

X. Phật nói cái tánh của tứ đại phi hòa hợp.

-A Nan, ông nói rằng : “Do bốn đại hòa hợp sanh ra tất cả vật”. Nay A Nan, nếu cái thể tánh (bản thể) của bốn đại kia không có hòa hợp, thì không thể hòa với cái gì được; cũng như hư không không hòa hợp với các vật biến hòa (hiện tượng sanh diệt) nghĩa là : trước sau thành nhau, như nước thành băng, băng trở lại thành nước. Sanh diệt nối nhau, sanh tử, tử sanh, sanh sanh, tử tử, xoay tròn như vòng lửa, không đứt đoạn.

Chú Giải.

A Nan lấy hình tướng (hiện tượng của tứ đại có hư vọng hòa hợp mà hỏi. Còn Phật thì chỉ cái thể tánh (bản thể) của tứ đại không hòa hợp, cũng như hư không mà giải thích. Nếu nó (tánh) có hòa hợp thì cùng đồng như các tướng (tứ đại) có sanh diệt.

XI. Đất từ chân tâm biến hiện.

-A Nan, ông xem đất kia, lớn là quả địa cầu, còn nhỏ là hạt bụi (vi trần). Chẻ hạt bụi rất nhỏ (cực vi) ra làm bảy phần, thì thành hạt bụi lân hư (gần với hư không). Cái giáp ranh của sắc tướng tột đến chừng đó. Nếu chẻ hạt bụi nhỏ nhất này (lân hư) ra một lần nữa, thì thành hư không. Thế thì rõ ràng hư không do chẻ bụi mà có, không phải do hòa hợp sanh.

Này A Nan, như lời ông nói “Do hòa hợp sanh ra các vật trong thế gian”. Vậy ông thử xem một hạt bụi nhỏ nhất này (lân hư), phải dùng bao nhiêu hư không hòa hợp lại mới thành ra nó ? không lẽ hạt bụi nhỏ nhất này, hòa hợp lại thành ra hạt bụi nhỏ nhất.

Chú Giải.

Nếu nói “các vật do hòa hợp thành” thì hạt bụi nhỏ nhất này cũng phải do hòa hợp mà thành.

Vậy thời lấy cái gì hòa hợp thành hạt bụi này. Nếu nói “lấy hư không hòa hợp lại thành” thì phi lý. Còn không lấy hư không thì lấy cái gì hòa hợp thành ra nó ? (Vì chấp các pháp do hòa hợp mà sanh). Nếu nói lấy “sắc tướng hòa hợp” thì thành ra một vật lớn, chớ không phải là thành hạt bụi nhỏ nhất (lân hư) nữa.

-Lại nữa, nếu chẻ hạt bụi nhỏ nhất (lân hư) ra thành hư không, thì rõ ràng hư không không phải do hòa hợp thành. Nếu nói do hòa hợp thành, thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng hòa hợp lại mới thành hư không ? Không lẽ hư không tự hòa hợp thành ra hư không ?

Chú Giải.

Vì chấp “các pháp do hòa hợp mà có “ thì hư không cũng phải do hòa hợp mà có. Vậy hư không lấy cái gì hòa hợp mà thành ? không lẽ lấy hư không hòa hợp lại thành hư không. Đoạn trên Phật chỉ hạt bụi, đoạn này Phật chỉ hư không, đều phi hòa hợp cả.

-Vậy nên biết : khi sắc hòa hợp thì không phải hư không, khi hư không hòa hợp thì không phải sắc. Cái sắc còn có thể chia chẻ ra được, chớ hư không làm sao mà hòa hợp được ?

Chú Giải.

Đại ý đoạn này, Phật nói các pháp hư vọng như huyễn, như hóa, phi hòa, phi hợp, do chúng sanh mê vọng mà thấy in tuồng như thật.

-Các ông không biết : trong chân tâm, tánh (bản thể) của sắc là chân không (tâm); tánh (bản thể) của không là chân sắc (tâm). Nó vốn sẵn thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới; tùy theo tâm của chúng sanh tạo nghiệp và phân biệt như thế nào, thì nó ứng hiện ra như thế nấy. Chúng sanh không biết, chấp là

nhân duyên sanh, hay tự nhiên có v . v . những cái chấp đó, đều do thức tâm phân biệt so đo cả. Phạm có nói năng, phân biệt, thì đều không đúng.

Chú Giải.

Thật ra các vật ở giữa này, không có nhất định vật gì thật là vật gì cả. Tùy theo tâm của chúng sanh tạo nghiệp như thế nào, thì nó hiện ra như thế nấy. Đối với chúng sanh đó, nó thật hay đúng với loài đó mà thôi.

Như chén nước đây, nếu đồng nghiệp loài người thì thấy thật là nước; còn đối với con vi trùng trong chén nước, thì không phải là nước nữa rồi, mà chính là nhà cửa của nó.

Hay như cái bàn gỗ này, đối với loài người thấy nó là cái bàn thật, chớ đối với con mọt thì không thành cái bàn nữa, mà thật là món ăn của chúng. Thêm một tỷ dụ nữa, như thân này đối với loài người, thì thấy thật là thân người, chớ đối với con vi trùng trong thân, thì không thành cái thân nữa, mà thật là một thế giới bao la vô tận của nó.

Vậy thì thật thấy nước hay thật chỗ ở, thật cái bàn gỗ hay thật món ăn, thấy thân người hay bầu thế giới, đều tùy theo tâm niệm phân biệt, nhận định riêng của mỗi loài như thế nào, thì nó thành ra thế nấy. Nên trong kinh nói “Tùy tâm biến hiện”.

Chúng ta thường thấy : Khi nào tâm niệm vui vẻ, thì thấy cảnh vật chung quanh đều vui, cho đến ngủ chiêm bao cũng thấy cảnh vui hiện ra. Mỗi mỗi đều do tâm mình biến hiện ra cả, nên có câu :

**Cảnh nào cảnh chẳng reo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ !**

XII. Lửa từ chân tâm biến hiện.

-A Nan, lửa không có tự thể, nó chỉ gá các duyên mà sanh. Ông hãy xem những nhà ở trong thành này, khi họ muốn nấu ăn, thì họ cầm cái kiếng (dương toại) ra trước mặt trời lấy lửa. Nay A Nan, lửa ấy nếu nhân hòa hợp mà có, thì nó từ trong cái kiếng sanh, từ bụi nhụi ra, hay từ nơi mặt trời đến ?

Nếu lửa từ mặt trời đến, cháy được bụi nhùi trong tay của ông, thì những cây rừng và các cảnh vật nó vừa trải qua đó, đáng lẽ đều phải bị cháy cả. Còn nói “lửa từ trong kiếng sanh ra cháy cái bụi nhùi” sao cái kiếng người cầm đó không cháy ? và cả bàn tay của người cầm cũng không cháy ?

Còn nói “lửa từ trong bụi nhùi sanh” thì cần gì phải có bàn tay cầm cái kiếng hứng ánh sáng mặt trời, mới có lửa ?

Ông nên chín chắn xem xét : Cái kiếng ở nơi tay người cầm, mặt nhứt thì ở trên trời, bụi nhùi nằm tại đất. Cái kiếng với mặt trời vẫn xa nhau, không phải hòa, không phải hợp. Vậy lửa này từ đâu mà đến cháy đây ? Không lẽ lửa không từ đâu cả mà tự có ?

Các ông không biết trong chân tâm, tánh (bản thể) của lửa (tâm) là thật không; Tánh (bản thể) của không (tâm) mới là thật lửa. Nó vẫn thanh tịnh khắp giáp cả pháp giới, tùy theo tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào, thì nó hiện ra như thế nấy.

Nếu một người cầm kiếng lấy lửa, thì một chỗ đó có lửa hiện ra. Nếu tất cả người trong thế gian đều cầm kiếng lấy lửa, thì khắp cả trong thế gian đều có lửa hiện ra; chỉ tùy theo vọng nghiệp của chúng sanh mà hiện đó thôi, chớ không có xứ sở gì. Người thế gian không biết, dùng thức tâm hư vọng phân biệt, mê lầm chấp cho nhân duyên sanh, hoặc tự nhiên có v . v . Phàm có nói năng, phân biệt đều không đúng sự thật.

Chú Giải.

Đại ý như đoạn trên (đắt).

XIII. Nước từ chân tâm biến hiện.

-A Nan, tánh nước không định, đứng chầy chẳng thường. Như ở trong thành Thất La, các vị đại huyễn sư, như ông Ca Tỳ La Tiên, Chiết Ca La Tiên, Bác Đầu Na và Ha Tát Đa, v . v . Các vị này thường lấy nước mặt trăng hòa với thuốc. Họ chờ đêm nào trăng sáng tỏ, cầm hột châu phương chư hứng dưới mặt trăng, thì có nước chảy ra ở thau. Vậy nước ấy từ hột châu sanh ? Hay từ hư không ra ? hay từ mặt trăng đến?

A Nan, nếu từ mặt trăng đến, nó làm cho hột châu ra nước; vậy thời từ phương xa đến đây, trong khi trải qua cây cối các cảnh vật, nó phải đều làm cho ngập ướt cả, nếu thế thời cần gì phải có hột châu phương chư (Hột châu

lấy nước) ? Xong sự thật các cảnh vật không ngập ướt, thì rõ ràng nước ấy không phải từ mặt trăng đến.

Còn nói “nước từ hột châu ra” thì hột châu nếu đã chảy ra được nước, đáng lẽ lúc nào nó cũng tự chảy ra được nước, cần gì phải chờ nửa đêm hứng mặt trăng sáng mới có nước ?

Còn nói “nước từ hư không sanh”, thì hư không vô biên, nước cũng phải vô biên; vậy thì từ nhân gian cho đến thiên thượng, tất cả cỏ cây, đất đai đều bị ngập lụt cả.

Ông nên chín chắn xem xét : Mặt trăng ở trên trời, hột châu ở tay người cầm, cái thau hứng nước lại để dưới đất. Mặt trăng với hột châu cách xa nhau, không phải hòa cũng không phải hợp, vậy nước đó từ đâu mà đến ? không lẽ không nhân đâu mà tự có.

Ông không biết trong chân tâm, tánh (bản thể) của nước (tâm) thật không; tánh (bản thể) của không (tâm) thật nước, vốn sẵn thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới, tùy tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào, thì nó ứng hiện như thế ấy. Một người cầm hột châu lấy nước, thì một chỗ đó có nước. Nếu tất cả người trong thế gian đều cầm hột châu lấy nước; thì khắp cả trong thế gian đều có nước. Nước tùy theo nghiệp của chúng sanh mà phát hiện ra; nó không có phương hướng xứ sở gì. Người trong thế gian không biết, lầm chấp nhân duyên sanh, hoặc tự nhiên có, đều do thức tâm vọng chấp, phân biệt cả. Phàm có nói năng, luận bàn thế nào, cũng đều không trúng cả.

XIV. Gió từ chân tâm biến hiện.

-A Nan, tánh gió không định, động và tịnh chẳng thường. Như ông thường đáp y đi vào đại chúng, cái chéo y của ông phát qua người gần bên, thì có một chút gió quạt đến mặt người. Vậy gió này từ chéo y ra, hay từ hư không đến, hay từ nơi mặt người sanh ?

A Nan, nếu gió này từ cái y ra, thì cái y đã thành gió, vậy nó phải bay bổng rời khỏi thân ông, và ông đáp y thành ra đáp gió hay sao ? Ta nay xô cái y ra, ông hãy thử xem coi gió ở chỗ nào ? Chẳng lẽ trong y có chỗ cất (để) gió !

Nếu gió từ hư không sanh, vậy thời khi ông không động cái y, sao chẳng có gió ? Và hư không thường còn, thì gió cũng phải thường sanh, nếu khi nào

không có gió, thì hư không phải diệt. Song thật ra gió có thể diệt (hết) chứ hư không làm sao diệt được.

Nếu hư không có sanh diệt, thời không gọi là hư không; còn gọi là hư không thời làm sao lại sanh ra gió được.

Còn ông nói “gió từ nơi mặt người bị phát sanh”; nếu thật thế, thì gió phải phát đến mặt ông mới phải, tại sao nó phát ngược trở lại mặt người bị phát.

Ông nên chín chắn xem xét : Cái y là ở nơi ông, cái mặt là thuộc về người kia (Bị phát), còn hư không thì tự yên lặng; gió (động) với hư không (lặng) tánh khác nhau, không hòa không hợp, vậy gió từ nơi đâu mà phát động đến đây ? không lẽ không từ nơi đâu mà tự có.

Các ông không biết trong chân tâm, tánh (bản thể) của gió (tâm) là thật không; tánh (bản thể) của không (tâm) là thật gió, vốn sẵn thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới, tùy tâm chúng sanh phân biệt như thế nào, thời nó hiện ra như thế nấy. Một người phát y, thì cả thế giới đều có gió, theo nghiệp của chúng sanh mà phát hiện, không có phương hướng, xứ sở gì. Thế gian không biết, khởi thức tâm phân biệt so đo, lầm chấp là nhân duyên sanh, hoặc tự nhiên có v . v . đều không đúng cả.

BÀI THỨ BẢY

1. Hư không từ chân tâm biến hiện.

-A Nan, hư không vô hình, như các hình sắc mà hiển bày ra. Như ở trong thành Thất La này, khi dân chúng mới cất nhà, thì họ đào giếng để mức nước. Đào một thước đất, thì thấy có một thước hư không hiện ra, đào xuống mười thước, thì thấy có mười thước hư không hiện ra; hư không cạn hay sâu là tùy theo người đào nhiều hay ít. Vậy hư không này là do đất sanh, do đào mà có, hay không do đâu mà tự sanh?

A Nan, hư không này, nếu không do đâu mà tự sanh, thì khi chưa đào sao không thấy có hư không, mà chỉ thấy đất đặc ? Còn nói “hư không do đào mà có”, thì khi quặng đất ra, phải thấy hư không vào. Nếu quặng đất ra trước mà không thấy hư không vào, thời sao lại nói “hư không do đào đất mà có”. Nếu hư không không ra vào, thời đáng lẽ nó cùng với đất không khác; nếu không khác thời đồng với đất. Vậy khi quặng đất ra, sao chẳng thấy hư không ra ?

Nếu nói “ hư không do đào đất mới có”, thời khi đào, đáng lẽ phải ra hư không, chớ sao lại ra đất ? Còn nói “hư không chẳng do đào mà ra “ thì khi đào ra đất, tại sao thấy có hư không ?

Các ông nên chín chắn quan sát : đào là từ nơi tay người, tùy theo chỗ mà đào. Còn đất cục là nhân chỗ đất cát dời đi. Đào là việc thật, còn hư không thì trống không, hai cái không dính líu gì với nhau, không hòa không hợp. Vậy hư không từ nơi đâu mà ra, không lẽ không nhân đâu mà hư không tự có.

Các ông không biết trong chân tâm, tánh (bản thể) của hư không (tâm) là chân giác (tâm); tánh (bản thể) của giác (tâm) là chân không, vốn sẵn thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới, tùy theo tâm chúng sanh thế nào thì nó hiện ra thế ấy. Một chỗ đào giếng, thì một chỗ có hư không, khắp cả trong thế gian đều đào giếng, thì khắp cả trong thế gian đều có hư không; tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra, không có phương hướng, xứ sở gì. Người trong thế gian không biết, khởi tâm phân biệt so đo, chấp cho là nhân duyên sanh, hoặc tự nhiên có v . v . đều không đúng cả. A Nan, ông nên biết : hiện tiền tánh của năm đại : đất, nước, gió, lửa và hư không vốn viên dung khắp giáp, không lay động , đều là chân tâm cả, không có sanh và diệt. Chỉ tại các ông mê muội không biết mà thôi.

Chú Giải.

Đất, nước, gió, lửa và hư không, năm đại này thuộc về phần vật chất, đại diện cho các cảnh vật. Hai đại sau (kiến và thức) là thuộc về phần tinh thần, đại diện cho các thức.

II. Các cảm giác từ Chân tâm biến hiện.

-A Nan, cái “thấy” không tự thể, nhân đối với cảnh vật và hư không mà có, như ông ngày nay ngồi trong rừng Kỳ Đà, sớm mai thấy sáng, chiều lại thấy tối; đêm không trăng thì thấy tối, có trăng lại thấy sáng. Nhân có tối và sáng, nên ông mới có thấy phân biệt.

Vậy cái “thấy” này cùng với tối, sáng và hư không là một thể hay không phải một thể ? đồng hay khác ?

Này A Nan, khi tối thì không có sáng, khi sáng thì không có tối. Nếu cái thấy này cùng với tối đồng một thể, thì khi sáng đến, cái thấy phải mất. Còn cái thấy này cùng với cái sáng đồng một thể, thì khi tối đến, cái thấy phải diệt. nếu cái thấy diệt, thì làm sao thấy sáng và thấy tối. Lại nữa, tối và sáng

khác nhau, còn cái thấy lại không sanh diệt, như thế thì làm sao nói đồng một thể được.

Nếu nói cái thấy cùng với tối, sáng và hư không chẳng phải một thể, thì rời tối, sáng và hư không, ông hãy chia riêng cái thấy của ông ra, xem thử hình tướng của nó thể nào. Nếu rời tối, sáng và hư không thì cái thấy của ông như lông rùa, sừng thỏ; nghĩa là không có. Khi phân tách ra tối, sáng và hư không ba cái đều khác, thì cái thấy của ông ở chỗ nào ?

Lại nữa, tối sáng trái nhau, thế nào nói đồng được ? Rời tối, sáng và hư không ra, không có cái “thấy”, thì làm sao nói khác được ? Không thể chia ranh đây là hư không, kia là cái thấy được, thì làm sao lại nói “không đồng” ? Tối, sáng chẳng đồng, còn cái “thấy” không biến đổi, thì sao lại nói “không khác” ?

Ông nên chín chắn suy xét : cái sáng là từ nơi mặt nhật, cái tối thuộc ban đêm, chỗ trống thuộc hư không, nơi bít thuộc về đất; cái “thấy” có biết, còn hư không không biết, không phải hòa không phải hợp. Vậy cái “thấy” từ nơi đâu mà sanh, không lẽ tự nhiên có ?

Các ông không biết : trong chân tâm, cái tánh của “thấy” là tâm, (giác minh) tâm là tánh của thấy; vốn sẵn thanh tịnh khắp cả pháp giới, tùy tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào, thì hiện ra theo sự hiểu biết của chúng sanh như thế ấy. Như một con mắt là có một cái thấy, nếu nhiều con mắt thì có nhiều cái thấy. Cho đến tai nghe, mũi ngửi, miệng nếm, thân xúc, ý biết, sáu cảm giác cũng vậy, đều khắp cả pháp giới, tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra, không có phương hướng xứ sở gì.

Chú Giải.

Như điện, vào đèn thì đèn cháy sáng, vào quạt quay phát gió v . v . điện không có phương hướng xứ sở gì, chỉ tùy duyên phát hiện. Còn tâm cũng thế, tâm vẫn là một, nếu đến mắt thì thấy, đến tai thì nghe v . v . tùy duyên phát hiện.

Thấy, nghe, hay, biết . . . sáu cảm giác kể là một, cùng với hư không và bốn đại, thành ra sáu đại, tánh nó viên dung vốn không lay động, đồng một thể chân tâm, không sanh không diệt, thế gian vì mê lầm không biết, sanh tâm phân biệt, chấp cho nhân duyên sanh, hoặc tự nhiên có, đều không đúng cả.

III. Thức (phân biệt) từ chân tâm biến hiện.

-Này A Nan, cái “thức” (phân biệt) không có căn nguyên, nhân sáu căn và sáu trần mà vọng hiện. Ông nay dùng mắt xem khắp trong hội này, thì con mắt của ông chẳng khác nào như cái kiếng chiếu cảnh, không có phân biệt gì khác. Rồi cái “thức” của ông mới khởi lên, tuần tự phân biệt : Đây là ông Văn Thù, kia là ông Phú Lô Na, đó là ông Mục Kiền Liên, nọ là ông Tu Bồ Đề v . v . Vậy cái thức hiểu biết phân biệt này, từ cái thấy sanh, hay từ nơi cảnh vật sanh ? từ hư không ra, hay không do đâu tự xuất hiện ?

A Nan, nếu nói “cái thức của ông từ nơi cái thấy sanh”, mà không có tối, sáng, cảnh vật và hư không bốn món, thì cái “thấy” của ông không có. Cái thấy còn không có, thì cái thức phân biệt kia làm sao từ nơi cái thấy mà sanh được.

Còn nói “thức phân biệt này từ cảnh vật sanh, chứ không phải từ nơi cái thấy”. Nếu không có cái thấy để thấy tối, sáng, cảnh vật và hư không các tướng, thì cái “thức” của ông từ nơi đâu sanh được.

Còn nói “thức từ hư không sanh, không phải từ nơi cảnh vật và cái thấy”. Nếu không có cái thấy thì không thấy được sáng, tối, cảnh vật và hư không. Còn nếu không có các cảnh vật thì thấy, nghe, hay, biết không từ nơi đâu mà có.

Nếu nói “thức không phải từ nơi cảnh vật và cái thấy sanh”, như thế thì nó đồng với cái không. Còn nói “nó có mà không phải đồng cảnh vật”, thì dầu cho cái thức của ông có phát sanh ra nữa, cũng không thể phân biệt cái gì được.

Nếu nói “thức không nhân đâu, thoát nhiên xuất hiện”, thì sao khi ban ngày, ông không thể phân biệt được mặt trăng ?

Ông nên chính chắn suy xét : cái thấy thì nó gá nơi con mắt của ông, còn các hình tướng là ở nơi cảnh vật. Những gì có hình tướng thì có, còn không hình tướng là không. Cái “thức thì động (có phân biệt), còn cái “thấy” lại yên lặng (không phân biệt), không phải hòa không phải hợp. Vậy thì cái thức phân biệt của ông từ đâu sanh ra? Không lẽ không do đâu mà tự có ?

Các ông không biết trong chân tâm, tánh của thức là tâm, tâm mới thật là thức (chân thức), nó nhiệm màu yên lặng, sáng suốt khắp giáp cả pháp giới, hàm chứa và sanh ra mười phương hư không thế giới, chỉ tùy theo nghiệp

của chúng sanh mà hiện ra, không có phương hướng xứ sở. Thế gian không biết, khởi thức tâm phân biệt chấp trước, cho là nhân duyên sanh hoặc tự nhiên có v . v. đều không đúng cả.

Các ông nên biết : đất, nước, gió, lửa, hư không, cái thấy và thức tâm gọi chung là bảy đại, tánh của nó đều là chân tâm viên mãn khắp giáp tất cả, vốn không sanh diệt. Các ông vì mê muội nên không biết.

Chú Giải.

Chúng ta nên phân biệt rõ ràng :”thức và cái “thấy”. Cái “thấy” là thuộc các cảm giác, về phần trực giác. Nó cũng như cái kiếng chiếu cảnh, không có phân biệt tính toán. Còn “thức” thì có phân biệt tốt, xấu, hay, dở v . v . So theo Duy thức tông, để nói cho dễ hiểu : “Thức” là chỉ cho thức thứ sáu. Còn cái thấy là thuộc về năm thức trước.

Tóm lại, nói đất, nước, gió, lửa, hư không, cái thấy và thức cộng lại là bảy đại, gồm cả vật chất lẫn tinh thần.

Đất, nước, gió, lửa, hư không là thuộc về vật chất, còn thấy và thức là thuộc về phần tinh thần. Trong vũ trụ tuy có thiên hình vạn trạng, nhưng tóm lại thì không ngoài vật chất và tinh thần.

Đoạn này là nói cả vật chất lẫn tinh thần đều từ nơi chân tâm, tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra như thế này hoặc như thế kia, ngàn sai muôn khác. Như người chiêm bao thấy hiện ra các cảnh vật (đất, nước v. v .)

Về bản thể của 7 đại thì chân, không có sanh diệt. Còn về hiện tượng (các hình tướng) thì vọng. Vì chúng sanh mê muội không biết, chấp thế này hoặc thế kia, (như người đương chiêm bao chấp các cảnh chiêm bao là thật). Một phen ngộ được chân tâm rồi, thì 7 đại này đều trở về thể tánh chân tâm (như người thức giấc, thì cảnh chiêm bao liền hết; lúc bấy giờ mới biết các cảnh vật trong chiêm bao đó, đều do tâm chiêm bao hiện ra).

IV. A Nan vì ngộ được chân tâm nên đứng dậy phát lời thệ nguyện rộng lớn.

Khi ấy A Nan và đại chúng nhờ Phật chỉ dạy cặn kẽ, nên mỗi người đều ngộ được chân tâm của mình rộng lớn khắp cả mười phương hư không. Lúc bấy giờ ông lại thấy cả mười phương thế giới rất nhỏ hẹp và rõ ràng cũng như một lá cây cầm ở trong tay. Tất cả các cảnh vật sum la vạn tượng trong thế

gian này, đều ở trong chân tâm; chân tâm bao trùm khắp giáp cả mười phương thế giới. Khi ấy xem trở lại cái thân thịt do cha mẹ sanh đây, thật nhỏ nhen làm sao ! Như một hạt bụi nhỏ ở trong mười phương hư không, dù còn mắt cũng không thấm vào đâu. Và cũng như một hòn bọt nhỏ, nổi trong biển cả rộng khơi, dầu sanh dầu diệt cũng không nhằm gì.

Vì ông A Nan hiểu ngộ được chân tâm của mình thường còn không diệt và rộng lớn như vậy, nên đứng trước Phật chấp tay kính lạy, và xưng theo chân tâm rộng lớn, mà nói bài kệ phát nguyện như vậy :

Nguyên văn chữ Hán:

Diệu trạm, Tổng trì, Bất động tôn,
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hi hữu,
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tướng,
Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.
Nguyện kim đắc quả thành bảo vương,
Hườn độ như thị hằng sa chúng.
Tương thử thâm tâm phụng trần sát,
Thị tác danh vi báo Phật ân.
Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh :
Ngũ trước ác thê thế tiên nhập,
Như nhất chúng sanh vị thành Phật,
Chung bất ư thử thủ Nê hoàn.
Đại hùng đại lực đại từ bi,
Hi cánh thâm trừ vi tế hoặc,
Linh ngã tảo đặng vô thượng giác,
Ư Thập phương giới tọa đạo trường
Thuần nhã đa tánh khả tiêu vong,
Thước ca ra tâm vô động chuyển.

Kính lạy Pháp thân, Báo thân cùng Hóa thân Phật, và kính Thủ Lăng Nghiêm vương là ngôi Pháp bảo rất hy hữu trên đời. Tiêu trừ cho con các vọng tướng điên đảo từ ức kiếp, khiến con chẳng cần trải qua vô số kiếp tu hành mà vẫn đặng pháp thân Phật.

Hôm nay con nguyện mau đặng thành quả Phật, để trở lại độ chúng sanh nhiều như hằng sa. Con nguyện đem thân tâm này phụng sự các Đức Phật nhiều như vi trần. Thế mới gọi là đền ơn chư Phật.

Cúi xin Đức Thế Tôn chứng minh cho lời thệ nguyện của con : Trong đời ngũ trược tội ác này, con thề vào trước để cứu khổ chúng sanh. Nếu còn một chúng sanh nào chưa được thành Phật, thì con thề chẳng lãnh quả vui Niết Bàn.

Phật là đấng Đại Hùng, Đại Lực và Đại Từ Bi. Cúi xin Ngài tiêu trừ các điều mê lầm vi tế cho con, khiến cho con sớm đặng thành Phật quả, để hóa độ chúng sanh khắp cả mười phương thế giới. Giả sử hư không kia có thể tiêu diệt hết, chớ chí nguyện của con đây chẳng hề lay động.

Chú Giải.

Ngài A Nan vì ngộ được chân tâm của mình rộng lớn bao hàm cả vũ trụ; vô biên thế giới, vô tận chúng sanh đều ở trong chân tâm cả. Lúc bấy giờ ngài thấy mười phương thế giới rất rõ ràng và nhỏ hẹp cũng như cái lá cây cầm ở trong tay, còn thân này nhỏ nhen như hạt bụi bay trong hư không, dầu còn mắt cũng chẳng thấm vào đâu.

Bởi Ngài ngộ được chân tâm rộng lớn, cùng với chúng sanh đồng một thể không hai, cho nên Ngài mới xứng theo chân tâm rộng lớn, khởi ra đồng thể Đại bi, phát lời thệ nguyện rộng sâu như thế.

Xem như câu : Trong đời ngũ trược tội ác này, con thề vào trước để cứu khổ chúng sanh . Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì con thề chẳng lãnh quả vui Niết Bàn . . .

Và câu : Giả sử hư không kia có thể tiêu hết, mà chí nguyện của con đây chẳng hề lay động.

Trong kinh nói : “Thế giới vô biên, chúng sanh vô tận”, biết bao giờ độ cho hết tất cả chúng sanh, mà Ngài lại thệ nguyện xung phong vào đời ngũ trược tội ác trước hết, để cứu độ chúng sanh. Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì Ngài chẳng chịu an vui ở cảnh Niết Bàn.

Thật là lòng từ bi rộng lớn vô cùng. Chí nguyện cao thượng hy sinh độ đời của Ngài như thế đáng cho chúng ta trọn đời bái phục.

Trông lên Ngài rồi ngó lại ta . . . thấy rõ tâm chí và hành vi của mình, thật cũng quá ư eo hẹp và thấp thỏi !

BÀI THỨ TÁM

I. Ông Phú Lôu Nan hỏi Phật hai câu quan trọng.

Lúc bấy giờ ông Phú Lôu Na Di Đa La Ni Tử đứng dậy lạy Phật, chấp tay cung kính và thưa rằng :

-Bạch Thế Tôn, trong hàng tứ chúng, Phật thường khen con thuyết pháp hơn hết; ở trong hội này con lại được chứng quả Vô lậu. Thế mà hôm nay nghe Phật nói phép nhiệm mầu cao thượng, hãy còn chưa hiểu. Cũng như người điếc đứng xa một trăm bước nghe tiếng muỗi kêu; thấy còn không được, huống chi lại nghe.

Bạch Thế Tôn :

1- Chân tâm này đã vốn thanh tịnh, tại sao lại thoát sanh ra sơn hà đại địa và các chúng sanh ?

2- Lại nữa, Phật nói “đất, nước, gió, lửa tánh nó vắng lặng thường còn, viên dung khắp giáp pháp giới” Bạch Thế Tôn, nếu nước khắp tất cả, thì lửa phải tắt, còn lửa biển khắp thời nước phải khô, tánh lửa thì nóng, nước lại lạnh, hai thứ trái nhau, tại sao đồng cùng khắp cả hư không, mà nó không diệt nhau ? Lại nữa, đất thì có hình chất, còn hư không lại trống, tại sao hai thứ đều khắp giáp cả pháp giới, mà không có chướng ngại nhau ? Cúi xin Đức Như Lai vén mở mây mờ cho chúng con.

Thưa hỏi xong, ông Phú Lôu Na kính cản trở lui, để chờ nghe lời Phật chỉ dạy.

Chú Giải.

Đoạn này ông Phú Lôu Na hỏi 2 điều :

1-Chân tâm đã thanh tịnh tại sao thoát sanh ra có thế giới và chúng sanh ?

2-Đất, nước, gió, lửa, tánh nó chống trái nhau, tại sao lại dung hòa được và biển khắp cả pháp giới ?

Về câu hỏi một thì trong kinh này Phật đã trả lời rõ rồi. Còn câu hỏi sau chúng ta cũng nên phân biệt cho rõ : Phật nói nước, lửa v . v . biển khắp

cả pháp giới, đó là Phật chỉ về phần “tánh” mà nói. Ông Phú Lô Na nghi nước, lửa v . v . trái nhau, làm sao đều biến khắp được. Thế là ông Phú Lô Na đứng về phần tướng mà hỏi.

Về tướng thì có chướng ngại, còn tánh thì không bao giờ chướng ngại.

II. Phật trả lời câu hỏi thứ nhất.

Phật dạy :

-Này Phú Lô Na , như lời ông hỏi “Chân tâm đã vốn thanh tịnh, tại sao sanh ra sơn hà đại địa, thế giới và chúng sanh.”

Vậy ông có thường nghe ta nói : “Chân tâm nhiệm màu vắng lặng mà thường sáng suốt chiếu soi “ không? (tánh giác diệu minh bản giác minh diệu).

Phú Lô Na thưa :

-Bạch Thế Tôn, con có thường nghe Phật dạy như thế.

Phật hỏi :

-Vậy chân tâm này, ông cho nó tự có tánh sáng suốt chiếu soi (phân biệt) hay là không có sáng suốt chiếu soi ?

Phú Lô Na thưa :

-Nó sẵn có tánh sáng suốt chiếu soi (phân biệt) nên mới gọi là tâm. Nếu không có tánh sáng suốt chiếu soi (phân biệt) thì không gọi là tâm, vì nó không phân biệt được cái gì cả.

Phật dạy :

-Như lời ông nói “nếu nó không sáng suốt chiếu soi (phân biệt) thì không phải là tâm, vì nó không phân biệt được cái gì cả”. Vậy ông có hiểu chăng : nếu có chiếu soi phân biệt, thì không phải là chân (vì có năng phân biệt thì phải có bị phân biệt), còn không có chiếu soi phân biệt, thì chẳng phải là tâm. Nếu tâm mà không sáng suốt thì không phải là chân tâm thanh tịnh rồi.

Ông nên hiểu : Chân tâm vẫn sáng suốt, vì ông vọng chấp cái “sáng suốt phân biệt” làm tâm, nên thành ra có năng phân biệt (tâm) và bị phân biệt (cảnh).

Chân tâm của ông không phải cái “bị phân biệt”, nhưng vì ông khởi ra cái “năng phân biệt”, nên nó (chân tâm) trở thành cái “bị phân biệt” (cảnh). Đã vọng thành cái “bị phân biệt”, cố nhiên ở nơi ông phải vọng sanh ra cái “năng phân biệt”.

Thế là ở nơi chân tâm của ông vẫn thanh tịnh không có năng và sở, mà thoát vậy thành ra có năng và sở (vô đồng dị trung, xí nhiên thành dị).

Chú Giải.

Đại ý đoạn này Phật chỉ cái nguyên nhân từ chân tâm thanh tịnh, vì vọng động nổi lên nên sinh ra có thế giới và chúng sanh.

Chân tâm thanh tịnh mỗi người đều sẵn đủ. Nếu chấp nó “không có phân biệt” thì chẳng phải là tâm; còn chấp nó “có phân biệt” thì chẳng phải là chân.

Bởi ông Phú Lô Na chấp cái “phân biệt chiếu soi” làm tâm, nên đã có cái phân biệt, cố nhiên phải có cái bị phân biệt. Thế là năng, sở vừa hiện, thì bỉ và thử rõ ràng.

Đây là Phật chỉ cái hành tướng của vọng, từ nơi tâm của mọi người khởi lên một cách rõ ràng.

Một vọng niệm vừa nổi lên, thì có trăm ngàn vọng niệm khác tiếp tục theo sanh ra, cho đến vô cùng vô tận. Như đó mà có hư không, thế giới và chúng sanh đồng thời hiện ra. Cũng như người đương thức (dụ chân tâm) bỗng chốc buông ngủ nổi lên, (dụ vô minh vọng động) chiêm bao thấy có núi sông, nhà cửa các cảnh vật hiện ra (dụ hư không, thế giới và chúng sanh).

III. Phật chỉ nguyên nhân chung sanh ra hư không, thế giới và chúng sanh.

-Từ một thể chân tâm không khác, vì vọng niệm phân biệt, có năng sở, bỉ, thử sai biệt, nên hiện ra có hư không và thế giới. Nhân có hư không thế giới nên mới có chúng sanh. Đã có thế giới và chúng sanh lẫn lẫn đối đãi với

nhau, nên khởi lên vô số vọng tưởng phân biệt : tốt xấu, phải, chẳng v . v . Vì thế mà sanh ra đủ các phiền não trần lao nhiễm ô. Cái có hình tướng và sanh diệt là thế giới; cái không có hình tướng và yên tịnh là hư không. Khác với hư không, thế giới là chúng sanh vậy.

IV. Phạt chỉ nguyên nhân riêng và tuần tự sanh ra vũ trụ.

1- Nguyên nhân sanh gió.

-Từ nơi chân tâm, do vô minh vọng động mà có hư không. Hư không mờ mịt vì vô minh sanh. Trong “hư không” có chất động, vì là vọng. Bởi thế nên trong hư không có gió (phong luân) để duy trì thế giới.

2- Nguyên nhân sanh ra vàng ngọc.

Nhân hư không sanh ra gió, và vì nơi tâm chúng sanh có tánh cố chấp phân biệt, cho nên ứng hiện ra ngoài thế giới có những chất cứng chắc là vàng ngọc (vàng ngọc cứng chắc là vì tâm cố chấp sanh. Nó sáng ngời là do tâm phân biệt sanh). Đây là cái nguyên nhân có chất kim khí để bảo trì thế giới.

3- Nguyên nhân sanh ra lửa.

Trong tâm chúng sanh vì có tánh cố chấp phân biệt, nên sanh ra chất cứng chắc là kim khí, và vì có vọng động mà thành ra gió. Rồi gió thổi kim khí, nó cọ xát mãi, nóng lên, nên nháng sanh ra ánh sáng là lửa. Đây là cái nguyên nhân có lửa để nấu đốt các vật.

4- Nguyên nhân sanh ra nước.

Chất vàng ngọc vừa sáng ngời và đượm mát. Nhân lửa xông lên, nên có hơi nước rịn ra. Đây là nguyên nhân có nước để bao bọc cả mười phương thế giới.

Chú Giải.

Vì tâm vọng động nên biến hiện ra ngoài thế giới có gió. Vì tâm cố chấp, cho nên biến hiện ra ngoài thế giới có vàng ngọc. Vì tâm nóng nảy, nên biến hiện ra ngoài thế giới có lửa. Vì tâm tham ái, cho nên biến hiện ra ngoài thế giới có nước.

5- Nguyên nhân sanh ra còn đảo và biển.

-Vì tánh lửa bốc lên, còn nước thì lại chảy xuống, nên có chỗ thấp ướt là sông biển, chỗ cao nổi lên là cồn đảo. Bởi lửa và nước dung hoà nhau, cho nên trong biển thỉnh thoảng bốc lên ánh sáng của lửa, trong cồn đảo lại có sông rạch thường chảy ra nước.

Chú Giải.

Trong bộ Tông cảnh nói “Vì tâm luyến ái nên ứng hiện ra ngoài thành sông biển. Vì tâm cố chấp nên ứng hiện ra ngoài thành cồn đảo. Tâm khinh mạn thành ra gió. Tâm nóng nảy, sân hận thành ra lửa. Bởi thấy sắc dục sanh tâm luyến ái, nên hiện ra ngoài thế giới : trong cồn đảo có nước thường chảy. Vì trái với sự thương yêu thì nổi sân , nên hiện ra ngoài thế giới : trong biển có lửa phát lên. Tóm lại, bốn đại đều duy tâm biến hiện (dụ như chiêm bao, nếu ban ngày nghĩ tưởng cái gì, thì ban đêm hiện ra cảnh ấy).

6- Nguyên nhân sanh ra núi.

-Vì thế lực của nước yếu hơn lửa, nên bị lửa bốc lên kết thành núi cao. Bởi thế nên đập đá thì có lửa, còn đốt quá nóng, thì nó chảy ra nước.

Chú Giải.

Vì tâm giận nhiều thương ít, nên ứng hiện ra ngoài thế giới có núi cao.

7- Nguyên nhân sanh ra cỏ cây.

Vì thế lực của đất yếu hơn nước, cho nên bị nước rút lên làm cỏ cây. Bởi thế nên cỏ cây, nếu đốt thì thành tro (đất) còn ép thì nó lại ra nước.

Chú Giải.

Vì tâm thương yêu nặng nề, tánh cố chấp ít, nên ứng hiện ra ngoài thế giới thành cỏ cây.

Tóm lại, vì ở trong tâm chúng sanh, các vọng tưởng xen nhau phát sanh, nên ứng hiện ra ngoài thế giới có các cảnh vật. Bởi nhân duyên này mà thế giới nổi nhau sanh mãi không dứt.

V. Phạt chỉ nguyên nhân có chúng sanh (nhân sanh).

-Ông Phú Lô Na, cái “Hư vọng phân biệt” đó không có gì lạ, chỉ vì ông chấp cái “phân biệt chiếu soi” làm tâm. Đã có phân biệt, tất nhiên phải có cái “bị phân biệt” đối đãi nhau. Vì thế nên cái “năng phân biệt” không vượt ra ngoài cảnh “bị phân biệt” được. Do nhân duyên này, nên nghe không ngoài tiếng, thấy không ngoài sắc, ngửi không ngoài mùi, nếm không ngoài vị v . v . vọng thành sáu căn và sáu trần đối nhau, nên phân ra có : thấy, nghe, hay biết.

Rồi theo nghiệp lực kéo dẫn, cho nên có những loài sanh con (như người và thú) loài sanh trứng (như chim và cá) loài sanh chỗ ẩm ướt (như vi trùng v . v .) loài hóa sanh (như trời và địa ngục).

Thần thức khi đầu thai, nhân thấy ánh sáng (lửa dục) của cha mẹ phát ra, rồi nó khởi cái “tưởng” chung chạ làm việc dục ấy. Nếu nó sẽ là trai thì ưa mẹ mà ghét cha, còn nó sẽ là gái thì thương cha mà ghét mẹ. Vì tình lưu luyến nơi ái dục không rời được, nên nó tự kết nạp tư tưởng của nó với tinh huyết của cha mẹ khi giao cấu đó, kết thành ra thai. Vì có nhân duyên với nhau và do đồng nghiệp kéo dẫn, nên kết thành thai nghén. Loài sanh thai, sanh trứng, sanh nơi ẩm thấp, hoặc hóa sanh đều tùy theo nghiệp của mỗi loài mà cảm ứng.

Loài sanh trứng là do nơi tưởng nhiều, loài sanh thai là do nơi tình nặng, loài thấp sanh là do hiệp với chỗ ẩm thấp, loài hóa sanh thì rời cảnh vật tự nó hóa hiện. Bốn loài biến đổi, tùy theo nghiệp lành hay dữ mà cảm thọ, quả báo có thăng và trầm. Do nhân duyên ấy mà chúng sanh bỏ thân này thọ thân kia, nối nhau không dứt.

VI. Phạt chỉ nguyên nhân chúng sanh tiếp tục sanh.

1- Tham dục.

-Này Phú Lô Na, chúng sanh vì tình ân ái kết chặt, thương tưởng quyến luyến nhau không rời, cho nên trong thế gian, cha mẹ, con cháu tiếp tục sanh ra không cùng tận, gốc tại lòng tham dục vậy.

2- Tham sát.

Loài nào cũng thương yêu thân mạng, muốn cho mình được sống nên tham ăn những vật bổ dưỡng. Vì thế mà trong thế gian này, loài mạnh ăn thịt loài

yếu, loài khôn giết loài dại. Bốn loài (noãn, thai, thấp, hóa) ăn nuốt lẫn nhau, gốc tại lòng tham sát hại.

3- Tham trộm cướp.

Bởi loài người ăn thịt loài vật, loài vật trở lại ăn thịt người. Người chết làm vật, vật chết làm người, các loài chúng chính, sanh sanh tử tử, nối tiếp nhau. Các ác nghiệp đã tạo ra rồi, thì cùng nhau vay trả, cho đến nghìn đời không tột, gốc tại lòng tham lam trộm cướp.

Chú Giải.

Loài vật, chúng nó không muốn cho người giết thân mạng nó, mà người lại ỷ sức mạnh giết hại để ăn, thế nên phạm tội cướp giựt. Có vay có nhiên phải có trả; nên giết hại không những phạm tội sát sanh, mà còn phạm cả tội cướp giựt.

Loài này cướp giựt thân mạng loài kia, loài kia giết hại lại loài này; trả vay, vay trả lẫn nhau, đến trăm ngàn kiếp không ra khỏi sanh tử. Trai mê sắc gái, gái thương tình trai, vì tình ân ái thương yêu lẫn nhau, nên trăm ngàn kiếp bị triền phược trong vòng luân hồi.

Tóm lại, vì ba nghiệp sát, đạo, dâm làm gốc, nên nghiệp (nhân) và quả nối nhau, không bao giờ cùng tận.

Này ông Phú Lô Na, thế giới, chúng sanh và nghiệp quả ba món điên đảo tương tục này đều ở trong chân tâm, vì vô minh vọng động sanh ra “năng phân biệt” và “sở phân biệt” tương đối, nên vọng thấy có sơn hà đại địa, thế giới chúng sanh, rồi tiếp tục sanh hóa, vô cùng hư vọng.

VII. Phú Lô Na hỏi tiếp : Chư Phật đã chứng được chân tâm thanh tịnh rồi, vậy chùng nào nổi vọng trở lại.

Ông Phú Lô Na hỏi Phật :

-Bạch Thế Tôn, cái chân tâm của con đã cùng với Phật không khác vốn thanh tịnh không tăng không giảm; bỗng nhiên vọng động nổi lên, sanh ra thế giới và chúng sanh. Vậy các đức Như Lai đã chứng được chân tâm ấy rồi, chùng nào vô minh vọng động nổi lên, sanh trở lại thế giới và chúng sanh nữa ?

VIII. Ba đoạn thí dụ của Phật.

1- Dụ như người lầm phương hướng để chỉ rõ ngộ rồi không mê trở lại.
Phật dạy rằng :

-Này Phú Lô Na, như người lầm phương hướng, tưởng phía Nam là phía Bắc. Ông nghĩ sao, cái “mê lầm “ ấy nhân mê mà có, hay nhân ngộ mà sanh? Này Phú Lô Na, không phải nhân ngộ, mà cũng không phải nhân mê. Vì sao ? Cái mê không có căn nguyên, thì làm sao nói nhân mê mà có. Còn ngộ không thể sanh ra mê được, thì sao lại nói nhân cái ngộ mà sanh.

Phú Lô Na, người kia đương lúc đi lầm đường, nếu có người biết đường chỉ lại cho họ : Đây là phía nam, kia là phía bắc v . v . Vậy từ đó về sau họ còn lầm lộn nữa không ?

Phú Lô Na thưa :

-Bạch Thế Tôn, người kia không còn lầm lộn nữa.

Phật dạy :

-Này Phú Lô Na mười phương các đức Như Lai cũng vậy, khi ngộ được chân tâm thành Phật rồi, thì không bao giờ mê trở lại làm chúng sanh nữa. Vì cái mê lầm không thật, rốt ráo chẳng có gốc rễ. Trước kia vốn không mê, nhưng in tuồng có mê cái ngộ (như đám mây che mặt trời). Đến khi giác ngộ được cái mê , thì cái mê kia tự diệt; cái “giác ngộ” ấy không sanh trở lại cái mê nữa.

2- Dụ như hoa đóm giữa hư không khi diệt rồi không còn sanh trở lại.

-Lại nữa, cũng như người bị nhặm con mắt, thấy có hoa đóm lăng xăng giữa hư không. Đến khi hết nhặm rồi thì hoa kia tự hết. Nếu người ấy còn nhìn lại chỗ các hoa đóm diệt ở nơi hư không kia, để trông mong cho hoa sanh trở lại, nếu như thế ông thử nghĩ, người đó khôn hay dại ?

Phú Lô Na thưa :

-Hư không không có hoa đóm, mà vọng thấy có hoa đóm sanh diệt, thế đã là điên đảo rồi; huống nữa, trông mong nó sanh trở lại, thì người ấy thật điên đảo lắm, không còn nói dại hay khôn nữa được.

Phật nói :

-Ông đã hiểu như vậy, tại sao còn hỏi “Như Lai đã ngộ được chân tâm thanh tịnh, vậy chùng nào nổi vọng trở lại, sanh ra sơn hà đại địa nữa?”

3- Dụ như vàng và củi.

Cũng như vàng ở tại mỏ, khi đào lên đã lọc hết khoáng thành vàng ròng rồi, lúc bấy giờ không còn trở lại làm khoáng nữa. Và cũng như cây đốt thành tro, không thể trở lại thành cây được nữa.

Chư Phật cũng thế : khi chúng được Bồ Đề Niết Bàn rồi, không còn vọng động trở lại làm chúng sanh nữa.

IX. Phật trả lời câu hỏi thứ hai.

Phật nói :

-Phú Lô Na, như lời ông hỏi “nước và lửa tại sao chẳng diệt nhau, trái lại được dung hòa cùng nhau và đều biến khắp cả vũ trụ ? Hư không với đất tánh chất không đồng, tại sao dung biến được ?”

Này Phú Lô Na ! Tất cả các pháp, xem về tướng (hiện tượng) của nó, nguyên là hư vọng, không thể chỉ bày cái gì thật là cái gì được. Nó đã hư vọng không thật, mà ông lại còn hỏi “Tại sao nó chẳng diệt nhau ?” Như thế chẳng khác nào người ngồi trông đợi cho cái hoa đóm giữa hư không kia kết đậu thành ra trái, thì làm sao mà kết đậu được !

Chú Giải.

Như các hình chớp bóng chiếu trên miếng vải trắng, bởi nó không thật, nên không cái nào ngại cái nào cả.

-Còn xem về tánh (bản thể) của các pháp, thì nguyên nó là chân. Duy có một thể chân tâm, nguyên không phải đất, nước, gió, lửa thì sao lại chẳng dung hòa nhau được.

X. Phậ chỉ cái chậ tâm tùy duyên biến hiện.

-Phú Lô Na ! Chậ tâm của ông như thế, nếu ông phân biệt hư không thì có hư không hiện, phân biệt đất, nước, gió, lửa, thì đều có đất, nước, gió, lửa hiện.

Cũng như hai người đồng xem mặt trăng dưới nước. Rồi một người đi qua phía Đông và một người đi qua phía Tây, thì hai người đều thấy có mặt trăng đi theo mình cả, không có chuẩn định.

Ông không thể hỏi “mặt trăng tại sao đi theo cả hai người”; Hay là nói “hai người đi riêng đều thấy cả hai mặt trăng, tại sao hiện này chỉ thấy có một”. (khi hai người đứng chung một chỗ).

Phú Lô Na ! Ông nên biết : vì các pháp hư huyền, không thể lấy đâu làm bằng cứ được.

XI. Chúng sanh trái với Chậ tâm sáng suốt và hiệp theo vọng trần.

-Phú Lô Na ! Các ông vì trái với chậ tâm sáng suốt, mê muội hiệp theo vọng trần, nên chậ tâm tùy duyên biến hiện ra có hư không thế giới, các thứ trần lao trong thế gian, cùng khắp cả pháp giới. Vì thế nên ông thấy có gió động, hư không lặng, mặt trời sáng, mây mờ, sắc tướng và hư không lấn nhau, nước và lửa diệt nhau v . v .

XII. Phậ hiệp với chậ tâm sáng suốt.

-Còn ta (Phậ) thì trái với vọng trần, hiệp với chậ tâm thường trụ bất sanh bất diệt, biến khắp cả pháp giới. Cho nên ta mới được tự tại vô ngại : Ở trong một hiện ra vô lượng, vô lượng hiệp làm một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ; không rời nơi đạo tràng mà hiện khắp cả mười phương thế giới. Thân ta bao trùm mười phương hư không vô tận. Trên đầu một mây lông hiện ra các cõi nước; ngồi trong hạt bụi, mà chuyển đại pháp luân. Vì ta diệt hết vọng trần, trở lại với bản tâm thanh tịnh sáng suốt, nên mới được như vậy.

Chú Giải.

Vì Phậ đã ngộ chậ tâm thanh tịnh, nên mới được tự tại vô ngại, không còn bị các vật lớn, nhỏ, nhiều, ít v . v . làm chướng ngại.

Trái lại, chúng sanh vì mê chân tâm, hiệp theo vọng trần nên thấy có các vật lớn, nhỏ, rộng, hẹp chướng ngại.

Bởi tâm có chướng ngại (vọng phân biệt) nên thấy ngoài trần cảnh có chướng ngại. Nếu trong tâm hết chướng ngại (không vọng) thì không còn thấy có một vật gì làm chướng ngại cả.

BÀI THỨ CHÍN

I. Phật dạy : chân tâm phi tất cả tướng.

Phật dạy :

-Chân tâm này phi tâm (thức) phi đất, nước, gió, lửa, và phi hư không. (Đoạn này nói : chân tâm phi ngũ uẩn. Thọ, tưởng, hành, thức thuộc về tâm; còn đất, nước, gió, lửa thuộc về sắc).

Nó phi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; phi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; phi nhãn thức giới cho đến phi ý thức giới. (Đoạn này nói : chân tâm phi lục nhập, thập nhị xứ và thập bát giới. Nói âm, giới, nhập tức là nói phi cảnh giới lục phàm).

Chân tâm phi minh vô minh và minh vô minh tận, cho đến phi lão tử và phi lão tử tận.

(Đoạn này nói : phi 12 nhân duyên, cả lưu chuyển và hoàn diệt, cảnh giới của Duyên giác).

Phi khổ, tập, diệt, đạo; phi trí và phi đắc.

(Đây là phi Tứ đế, cảnh giới của Thanh Văn).

Phi bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí huệ. (Đây là nói phi lục độ, cảnh giới của Bồ tát.)

Cho đến phi Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, . . . (mười hiệu) phi Đại Niết Bàn và phi bốn đức của Niết Bàn : thường, lạc, ngã, tịnh. (Đoạn này là nói : phi cảnh giới Phật. Từ Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, và Phật gọi là tứ thánh).

Tóm lại, chân tâm phi tất cả các pháp thế gian (6 cõi phàm) và xuất thế gian (4 quả Thánh) vậy.

Chú Giải.

Đã là chân tâm thì không còn vọng. Vì không còn vọng nên không có đối đãi; ngộ mê, thánh phàm, chúng sanh và Phật, hữu vi hay vô vi v . v . vì nó tuyệt tánh, ly tướng.

II. Phật dạy chân tâm tức tất cả các pháp.

Phật dạy :

-Chân tâm này, cũng tức tất cả pháp, tức là tâm, tức là đất, nước, gió, lửa và hư không; tức là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; tức là nhân thức giới cho đến ý thức giới; tức Tứ đế, tức Thập nhị nhân duyên, tức Lục độ, tức là Phật và bốn đức Niết Bàn. Nói chung lại, chân tâm tức là các pháp ở thế gian và xuất thế gian.

Chú Giải.

Tâm đã sanh ra tất cả pháp, thì tâm là tất cả pháp. Cũng như bột đã làm ra các thứ bánh, thì bột đó tức là bánh.

III. Đến một từng nữa là chân tâm không thể nói “phi” và “tức”.

-Phú Lô Na, cái chân tâm này lại rời tất cả “tức” và “phi”, mà cũng là “tức” và “phi tức”.

Chân tâm như thế thì từ kẻ phàm phu cho đến các vị Thánh : Thanh Văn, Duyên Giác, làm sao lấy tâm trí suy nghĩ cho đến đạo vô thượng Bồ Đề của Như Lai, hay dùng lời nói luận bàn của thế gian mà ngộ nhập chỗ tri kiến của Phật cho được ?

Chú Giải.

Đây là chỗ tuyệt đối, không thể nói năng, suy nghĩ và kêu gọi là gì được. Túng cùng chỉ gọi chân tâm thôi. Bởi thế nên Phật đóng cửa thất tại nước Ma Kiệt. Ông Duy Ma ngậm miệng ở thành Tỳ Gia, cũng vì cái lý đạo cao siêu và nhiệm mầu quá, không thể nói ra được vậy.

IV. Phật lấy cây đàn tỳ dụ.

Tỳ dụ như cây đàn cầm hay đàn Tỳ Bà v . v . tuy sẵn có tiếng hay, nhưng phải nhờ ngón tay hay của người biết khảy (nhạc sĩ) mới có thể phát ra tiếng hay được.

Chú Giải.

Thí dụ này rõ ràng và thật tế lắm. Người đàn hay khảy ra tiếng hay, người đàn vừa khảy ra tiếng vừa, người đàn dở khảy ra tiếng dở, xong đều có tiếng cả. Dụ cho chân tâm của chúng ta tùy duyên biến hiện các pháp; nếu khéo dùng thì hiện ra Phật, còn vừa vừa thì thành Bồ Tát, Thanh Văn, vụng lắm thì thành tam đồ lục đạo, đều có biến hiện cả.

Ta cùng với các ông cũng đồng một bản thể chân tâm thanh tịnh này và viên mãn khắp giáp tất cả. Xong ta làm việc gì và lúc nào cũng đều chân cả. Còn các ông tâm vừa móng lên, thì phiền não trần lao đã khởi trước.

Bởi các ông không siêng năng cầu đạo vô thượng, chỉ ưa mê quả Tiểu thừa, mới vừa chứng đặng chút ít thì cho là đầy đủ.

V. Ông Phú Lô Na hỏi Phật : Chân tâm nhân đâu có vọng.

Ông Phú Lô Na thưa :

-Bạch Thế Tôn, con cùng với Phật đã đồng một chân tâm viên mãn không khác. Nhưng con bị vọng tưởng từ vô thủy, nên nhiều kiếp phải chịu sanh tử luân hồi, nay tuy chứng đặng quả Thánh, mà chưa cứu cánh (còn ở về Tiểu thừa).

Còn đức Thế Tôn thì tất cả các vọng đã hoàn toàn diệt, Ngài đã chứng chân tâm thường trụ rồi, được tự tại giải thoát. Vậy xin dám hỏi đức Thế Tôn : Tất cả chúng sanh vì sao có vọng, tự che lấp chân tâm mà phải chịu trầm luân.

VI. Phật dạy : Đã là vọng thì không có sở nhân, như ông Diễn Nhã Đạt Đa.

Phật dạy :

-Này Phú Lô Na, ông tuy trừ nghi, mà các mê lầm chưa hết. Tôi nay dùng việc thật tế và hiện tiền trong thế gian để chỉ dạy ông : Vừa rồi đây, ông có nghe câu chuyện chàng Diên Nhã Đạt Đa tại thành Thất La không ? Một buổi sáng nọ chàng lấy gương soi mặt, thấy cái đầu trong gương (bóng) có mặt mày đáng thương. Chàng trở lại giận trách “cái đầu thiệt của mình đây sao không thấy được mặt mày của mình; hay là ma quỷ?” Rồi bỗng nhiên chàng nổi cuồng vùng chạy . . . Theo ý ông, người này nhân cái gì mà bỗng nhiên nổi cuồng vụt chạy ?

Ông Phú Lô Na thưa :

-Người ấy tự tâm họ cuồng, chớ không có nhân cái chi cả ?

Phật dạy :
-Cũng vậy đó ông Phú Lô Na. Đã nói là “vọng” thì đâu có sở nhân, còn có sở nhân thì không phải là vọng. Các vọng tưởng tự nó nhân nhau liên tiếp phát sanh; từ đời này đã mê rồi chứa chất thêm cái mê, cho đến nhiều kiếp. Ta đã nhiều lần chỉ dạy, mà các ông còn chưa ngộ trở lại.

Này Phú Lô Na, cái “mê” như vậy đó, nhân mê tự có. Nếu người biết được cái “mê” ấy không nguyên nhân, thì cái “mê vọng” đó không gá nương vào đâu nữa. Lúc bấy giờ dầu muốn cho nó sanh còn không thể được, huống chi muốn diệt.

Các ông nên biết : người đặng đạo Bồ Đề rồi (ngộ chân tâm), cũng như người thức giấc mộng, mà muốn nói lại việc chiêm bao; mặc dầu trong tâm nhớ biết rõ ràng, nhưng không làm sao chỉ các vật trong chiêm bao ra được, vì nó không thật có, vả lại nó cũng không có nguyên nhân nữa. Cũng như chàng Diên Nhã Đạt Đa, tự sợ cái đầu của mình, rồi nổi cuồng vụt chạy, chớ không có sở nhân gì cả.

Nếu cái “cuồng” kia thoát nhiên hết, thì cái “đầu” vẫn y nguyên. Dầu cho khi chưa hết cuồng thì cái đầu ấy cũng không mất. Này Phú Lô Na, các “mê vọng” như vậy đó, chớ có nhân cái gì đâu !

Chú Giải.

Cái đầu là dụ cho “chân tâm”. Tự nổi cuồng là dụ cho các “vọng tưởng” tự sanh.. hết cuồng rồi thì cái đầu vẫn y nguyên, dầu đương cuồng cái đầu cũng không mất, là dụ cho ngộ rồi chân tâm tự hiện, dầu chưa ngộ chân tâm cũng không mất.

VII. Nếu các vọng duyên dứt, tâm cuồng vọng tiêu thì chân tâm hiện bày.

-Này Phú Lô Na, các ông khi đối với trần cảnh (thế giới, chúng sanh, nghiệp quả) chỉ đừng khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si (ba duyên) không khởi. Ba duyên không khởi, thì ba nhân sát, đạo, dâm chẳng sanh. Lúc bấy giờ anh khùng Diễn Nhã Đạt Đa (mê) ở trong tâm các ông tự hết, mà hết tức là Bồ Đề (sáng suốt). Khi ấy chân tâm của ông thanh tịnh sáng suốt tự hiện bày, khắp cả pháp giới, không cần phải cực nhọc, khó khăn tu chứng, hay xin cầu nơi ai cả.

Chú Giải.

Bởi đối cảnh khởi tâm phân biệt, nên sanh ra tham, sân, si. Vì tham, sân, si mới có sát, đạo, dâm . . . Do sát, đạo, dâm nên phải chịu sanh tử luân hồi.

Tỷ dụ như người khi đối với nữ sắc v . v . chỉ thấy qua không khởi vọng niệm phân biệt thì chẳng có hại chi. Đến lúc khởi tâm phân biệt đây là xấu, thì tâm ghét giận nổi lên. Còn phân biệt kia là đẹp, thì tâm tham muốn sanh ra. Tham, sân đã sanh, thì si cũng theo đó mà khởi. Còn khi đối cảnh, mà tâm không khởi phân biệt thì vọng niệm chẳng sanh, vọng niệm không sanh, thì chân tâm tự hiện. Thật là một pháp tu trực chỉ mau thành Phật nhất, mà cũng là khó nhất. Chúng ta suốt đời chỉ tu theo bốn chữ Phật đã dạy “Bất tùy phân biệt” (đối cảnh không khởi phân biệt) cũng chưa chắc đã tu xong.

Tỷ như người ở trong túi áo, có sẵn hột châu như ý, nhưng không hay biết, nên chịu nghèo hèn vất vả phải đi làm thuê mướn ở các phương xa, kiếm ăn qua ngày tháng. Xong hột châu ấy không mất. Đến khi gặp người tri thức (quen) chỉ cho biết : “Anh đã sẵn có hột châu vô giá trong túi áo kia”. Lúc bấy giờ anh muốn gì được nấy, giàu có vô cùng. Chừng ấy anh mới hối ngộ rằng : hột thần châu này chính mình sẵn có, không phải do nơi người mà được.

Chú Giải.

Lời tỷ dụ này rất hay. Phật chỉ rõ chúng sanh đều sẵn có Phật tánh (chân tâm). Nhưng vì không ngộ được, nên phải nhiều kiếp làm chúng sanh khổ sở, mà Phật tánh thì vẫn không mất. Đến khi ngộ được chân tâm, chứng thành Phật quả, phước trí đầy đủ rồi, mới biết rằng : chân tâm này chính mình sẵn có, không phải do nơi người mà được.

VIII. A Nan nghi : “Tâm Bồ Đề do nhân duyên sanh”.

Khi đó A Nan đứng dậy lạy Phật, chấp tay bạch rằng :
-Đức Thế Tôn nói : “Ba duyên tham, sân, si dứt rồi, thì ba nhân sát, đạo, dâm không sanh. Lúc bấy giờ anh khùng Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm ông tự hết, mà hết tức là Bồ Đề, không phải do nơi người mà đặng”.

Bạch thế Tôn như thế thì tâm Bồ đề rõ ràng là do nhân duyên sanh rồi. Tại sao đức Như Lai lại bác thuyết nhân duyên sanh ?

Không những chúng con là hàng Thanh Văn tuổi trẻ hữu học, do nhân duyên mà tâm được khai ngộ; chính như trong hội này, những vị đã đặng vô lậu, như ông đại Mục Kiền Liên, ông Xá lợi Phất và Tu Bồ Đề từ giòng Phạm chí ngoại đạo, cũng do nghe Phật nói nhân duyên, mà tâm được khai ngộ.

Nay Phật nói : “Tâm Bồ Đề không từ nơi nhân duyên sanh”, như thế thì chúng ngoại đạo Câu Xá Ly kia nói về thuyết “tự nhiên” cũng thành đúng lý hay sao ? Xin Phật duỗi lòng từ bi, vạch mở chỗ mê mờ cho chúng con.

Chú Giải.

Ông A Nan trước đã nghi nhân duyên và tự nhiên đều bị Phật phá rồi, nay ông lại còn nghi nhân duyên và tự nhiên nữa. Bởi vì lưới nghi chồng chập nhiều đời, vả lại hàng Thanh Văn pháp chấp khó trừ. Cũng như cây chuối, lột được bẹ này, lại bày ra bẹ khác. Lột cho hết bẹ thì lõi chuối mới bày. Phá nghi cho hết, thì “chân tâm” mới hiện.

IX. Phật định nghĩa chữ nhân duyên tự nhiên và bác.

Phật dạy rằng :

- Đây A Nan, như chàng Diễn Nhã Đạt Đa kia, vì nhân duyên soi gương, cho nên chàng mới sanh ra cuồng. Đến khi hết cuồng thì tánh không cuồng (tĩnh) tự nhiên sanh ra; có phải cái lý nhân duyên và tự nhiên cùng tột như thế chăng ?

Này A Nan, chàng Diễn Nhã Đạt Đa kia, nếu cái đầu của chàng đã là tự nhiên, thì lúc nào cũng vẫn tự nhiên, vậy do nhân duyên gì nổi cuồng sợ chạy ?

Nếu cái đầu là tự nhiên, vì nhân duyên soi gương cho nên mới cuồng, vậy cái đầu cũng vẫn tự nhiên, sao chẳng vì nhân duyên soi gương mà mất đi. Phải biết : Cái đầu vẫn không biến đổi hay mất đi, còn “cuồng sợ” tự nó vọng sanh. Vậy thì cần gì phải có nhân duyên soi gương mới sanh ra cuồng ?

Chú Giải.

Đoạn này ý nói : Nếu nói “chân tâm tự nhiên”, thì lúc nào nó cũng vẫn tự nhiên, vậy do nhân duyên gì mà nổi vọng. Nếu nói “do nhân duyên nên nổi vọng” sao chẳng do nhân duyên mà chân tâm kia mất. Vậy thì biết, chân tâm không biến đổi, cái “cuồng vọng” tự nó vọng sanh, không cần gì phải có nhân duyên.

-Còn nói “cái cuồng đó tự nhiên sẵn có”, vậy thì khi chưa cuồng nó núp ở chỗ nào ?

Cái đầu đã tự nhiên không có cuồng vọng, vậy vì sao nổi cuồng vụt chạy?

Nếu như người ngộ được “cái đầu mình sẵn có”, biết được cái “cuồng” tự nó vọng sanh, thì thuyết nhân duyên và tự nhiên đều là nói chơi cả.

X. Phạt phá chấp nhân duyên để dẫn vào “vô công dụng”.

-Thế nên ta nói :”Ba duyên :Tham, Sân, Si đoạn hết, tức là tâm Bồ Đề”. Nếu cái “vọng tâm sanh diệt kia diệt, mà tâm Bồ Đề sanh”, như thế cũng còn ở trong vòng sanh diệt. Phải diệt và sanh đều hết, mới được vô công dụng đạo (Chỗ cứu cánh).

Chú Giải.

Đoạn này Phạt phá chấp nhân duyên để dẫn nhập đạo vô công dụng.

XI. Phạt phá chấp tự nhiên để thành vô hí luận.

-Nếu ông chấp “vọng tâm sanh diệt kia diệt rồi, thì tâm Bồ Đề tự nhiên sanh”, như thế cũng còn ở trong vòng sanh diệt, chưa phải thật là tự nhiên. Phải không còn sanh và diệt, mới thật là tự nhiên.

Ông nên hiểu thêm : không phải tự nhiên sanh, không phải nhân duyên hòa hợp khởi; ly (rời) cả tự nhiên và nhân duyên hòa hợp, mà cái “ly” đó cũng không còn nữa, như thế mới phải là chỗ rốt ráo (vô hí luận).

Chú Giải.

Đoạn này Phật chỉ đến chỗ cứu cánh tuyệt đối, nếu còn nói năng phân biệt, thì chưa phải là tuyệt đối.

XII. Phật quả ông A Nan học nhiều không tu,. Thì chẳng có lợi ích gì.

-A Nan ! Ông đối với quả Bồ Đề Niết Bàn của Phật hãy còn cách xa lắm ! Nếu ông không siêng năng, trải qua nhiều kiếp chịu cực nhọc tu hành, thì dầu cho ông có nhớ hết nghĩa lý nhiệm mầu trong mười hai bộ kinh của mười phương các Đức Phật, nhiều như số cát sông Hằng cũng chỉ giúp thêm cho ông việc nói giỏi mà thôi, chớ không lợi chi cho ông cả.

Ông nay luận bàn về thuyết nhân duyên và tự nhiên rất là thông suốt. người đời khen ông là bậc học rộng nghe nhiều. Nếu trong nhiều kiếp ông chỉ chứa chất cái học suông này mà không tu, thì không bao giờ khỏi được cái nạn Ma Đăng Đà kia vậy.

Nếu cái học và nghe suông của ông đó có lợi, thì cần gì phải chờ đến thân chú Lăng Nghiêm của ta, để làm cho nàng Ma Đăng Đà kia nguồn tình khô cạn, lửa dục tiêu tan, lại tinh tấn tu hành, trong đạo pháp của ta, nàng chứng được quả Thánh thứ ba (A Na Hàm). Khi đó ông mới được giải thoát.

XIII. So sánh để khuyên khích tu hành.

-A Nan ! Ông tuy nhiều kiếp ghi nhớ các nghĩa lý nhiệm mầu của Như Lai, nhưng không bằng một ngày tu tập nghiệp vô lậu xa lìa hai cái khổ thương ghét (tham, sân) ở thế gian.

Bằng chứng rõ ràng, như nàng Ma Đăng Đà nguyên trước kia là kẻ dâm nữ do nhờ thần chú của ta, mà nguồn tình khô cạn, lửa dục tiêu ma, lại xuất gia tu hành làm Tỳ kheo ni.

Còn bà Gia Du Đà La là mẹ của La Hầu La, vì biết được nhân đời trước, do tham ái mà nhiều đời phải chịu khổ, nên một niệm tu theo nghiệp lành vô lậu, mà ra khỏi tình ái ân triền phược và đặng thọ ký.

Kẻ phụ nhân tu hành còn được như thế, huống chi các ông là nam tử, đã học rộng nghe nhiều, mà trở lại chấp chỗ thấy, nghe suông, chẳng biết tiến tu, sao tự khinh mình đến thế !

Chú Giải.

Đoạn này Phật quở trách rất là thống thiết ! Nếu chỉ học nhiều mà không tu, thì chẳng có ích lợi gì. Chúng ta đọc đoạn này chớ nên nghĩ : “Phật chỉ quở một mình ông A Nan” mà phải biết rằng chính là Ngài quở trách chung tất cả chúng ta vậy.

Lưu Ý.-Từ trước đến đây, Phật nói về phần lý, từ đây về sau Phật mới chỉ về đường lối tu hành.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT.

I. Ngài A Nan hỏi Phật : trời buộc ở chỗ nào và làm sao mở được.

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, như lời Phật dạy về cái nghĩa thứ hai là phải biết rõ gốc rễ của phiền não ở chỗ nào, mới có thể trừ được. Cũng như người mở gút, nếu không biết mối gút ở đâu thì không bao giờ mở được.

Bạch Thế Tôn, chính thế, chúng con đây cũng vậy. Từ vô thi đến nay, cùng với các vô minh chung (đồng) sanh và chung diệt. Tuy mang danh xuất gia, học rộng nghe nhiều, thật ra cũng như người bị bệnh rét (làm cũ) cách ngày (giác thời tự ngộ, xúc cảnh hoàn mê).

Cúi xin Đức Như Lai, thương xót những kẻ trầm luân hiện tại cũng như vị lai chỉ dạy cho ở nơi thân tâm này, chỗ nào triền phược (gút), và làm sao mở được ?

II. Phật chỉ chỗ trời cột. (gút)

Khi đó Phật cùng với mười phương chư Phật, đều thương xót A Nan và đại chúng cùng các chúng sanh đời sau, nên trên danh các Ngài phóng hào quang quý báu chiếu khắp tất cả và đồng kêu A Nan cùng đại chúng dạy rằng :

- Nay các ông muốn biết cái “cu sanh vô minh” (vô minh chung cùng sanh từ vô thi đến nay) để trừ, và “quả vô thượng Bồ Đề” để tu chứng, vậy nay ta sẽ chỉ rõ cho ông.

Này A Nan, khiến cho các ông nhiều kiếp sanh tử luân hồi đó, chỉ là sáu căn của các ông; cũng như làm cho các ông chứng được đạo quả Bồ Đề an vui giải thoát, chỉ là sáu căn của các ông mà thôi.

Chú Giải.

Mười phương các đức Phật, đồng phóng hào quang, đồng dạy như vậy, là để cho A Nan và đại chúng đều biết : đây là một phương pháp duy nhất, không những một mình Đức Thích ca, mà mười phương chư Phật cũng đồng chỉ dạy như thế.

III. A Nan hỏi : Sao bị sanh tử luân hồi hay được tự tại giải thoát cũng vì sáu căn.

Ông A Nan nghe Phật chỉ dạy nhưng chưa hiểu, nên kính cẩn hỏi Phật :

-Bạch Thế Tôn, tại sao làm cho chúng con nhiều kiếp sanh tử luân hồi cũng vì sáu căn, còn được an vui giải thoát cũng chỉ do sáu căn, chứ không phải do vật gì khác ?

Phật dạy rằng :

-Căn và Trần đồng một thể (tâm), triền phược và giải thoát không hai (mê thì triền phược, ngộ thì giải thoát). Các thức hư vọng cũng như hoa đốm giữa hư không.

Chú Giải.

Căn trần không lỗi, mà lỗi tại vọng thức phân biệt, xong thức thì hư vọng không có thật thể, như hoa đốm giữa hư không.

Cũng đồng căn và trần này, xong phạm phu vì mê, khởi vọng thức phân biệt ngã, pháp, nên bị triền phược, gọi là kiết (gút). Thánh nhân cũng đồng căn trần này, xong vì giác ngộ không khởi phân biệt chấp thật có ngã, pháp, nên được giải thoát, thể gọi là giải (mở).

-A Nan, vì có trần cảnh, nên ở nơi căn mới khởi ra phân biệt. Vì đã có cái năng phân biệt ở nơi căn, nên mới hiện ra cái tướng bị phân biệt là cảnh. Căn (kiến) và cảnh (tướng) đối đãi nhau vọng hiện, chứ không thật có (vô tánh). Cũng như hình cây lau gác nhau.

Chú Giải.

Vì các cây lau gác nhau, nên ở xa xem như có hình người hay vật. Cái hình này không thiệt. Đây là dụ cho căn trần hư huyền không thật, vì đối đãi nhau nên vọng hiện ra mà thôi.

-Thế nên, khi thấy, nghe, hay, biết, mà khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc vô minh. Còn khi thấy, nghe, hay, biết mà không khởi vọng niệm phân biệt, đó là Niết Bàn. Ở trong chân tâm thanh tịnh, không có dung chứa vật gì cả.

Chú Giải.

Đoạn này Phật dạy khi sáu căn đối với trần cảnh, nếu khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc của vô minh triền phược (trói cột). Bởi thế nên Phật nói “vì sáu căn làm cho các ông sanh tử luân hồi”. Trái lại, khi sáu căn đối với trần cảnh, mà không khởi vọng niệm phân biệt đó là Niết Bàn, là giải thoát (mở gút), nên Phật lại nói “Làm cho các ông được an vui giải thoát cũng vì sáu căn”.

IV. Phật nói bài kệ tóm lại nghĩa trên.

Khi đó Phật muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ ý nghĩa như vậy :
Nguyên văn chữ Hán :

Căn tánh hữu vi không
Duyên sanh cố như huyền
Vô vi vô khởi diệt
Bất thật như không hoa.

Ngôn vọng hiện chư chân
Vọng, chân đồng nhị vọng
Do phi chân phi chân
Vân hà kiến sở kiến

Trung gian vô thật tánh
Thị cố nhược giao lô
Giải kiết đồng sở nhân
Thánh phàm vô nhị lộ.

Nhữ quán giao trung tánh

Không hữu nhị cu phi
Mê hồi tức vô minh
Phát minh tiện giải thoát.

Giải kiết nhân thứ đệ
Lục giải nhất diệt vong
Căn tuyền trạch Viên thông
Nhập lưu thành Chánh giác.

Đà na vi tề thức
Tập khí thành bặc lưu
Chân phi chân khủng mê
Ngã thường bất khai diễn.

Tự tâm thủ tự tâm
Phi huyễn thành huyễn pháp
Bất thủ vô phi huyễn
Phi huyễn thượng bất sanh
Huyễn pháp vô vân hà lập
Thị danh diệu liên hoa
Kim cang vương bảo giác
Như huyễn tam ma đề
Đàn chỉ siêu vô học
Thử A tỳ đạt ma
Thập phương Bạc già phạm
Nhất lộ Niết Bàn môn.

-Xứng theo chân tánh (chân tâm) thì các pháp hữu vi (vọng) không thật có, do nhân duyên sanh, cũng như vật huyễn thuật.

Xứng về chân tánh thì vô vi (chân) cũng không thật có, vì nó không sanh diệt, như hoa đóm giữa hư không.

Nói hữu vi là vọng để hiển vô vi kia là chân. Vì đối đãi nhau mà có, nên “chân” và “vọng” cũng đồng vọng cả. Đến lý này, còn không thể nói là “chân” hay “phi chân”, thì làm sao gọi nó là cái “thấy” (căn) hay cái “bị thấy” () được. Vì nó như vật huyễn, chẳng có thật tánh, cũng như hình cây lau gác.

Giải thoát hay triển phược đồng do sáu căn. Được chứng Thánh hay đọa làm phàm cũng bởi sáu căn, chớ không có con đường nào khác. Các ông cứ xem hình cây lau gác kia, nói có hay không đều không thể được. Hễ mê muội là vô minh, còn giác ngộ thì giải thoát.

Cột gút lại hay mở ra, đều phải theo thứ lớp. Khi sáu gút (sáu căn) mở rồi, thì cái tên một cũng không còn (vì không còn đối đãi, nên không thể kêu gọi). Các ông lựa được căn viên thông tu hành, thì mau đặng thành quả Phật.

Thức A Đà Na (thức thứ tám) rất là tinh tế, các chủng tử trong thức này nó sanh diệt thật vi tế, như giòng nước chảy mau. Ta đối với phàm phu và tiểu thừa không hề giảng nói, vì sợ chúng mê lầm chấp là “chân” hay là “vọng”, hai cái chấp ấy đều có hại cả.

Tự nơi tâm các ông, trở lại chấp lấy tự tâm các ông. Chân tâm không phải huyền mà trở lại thành hư huyền. Nếu đối với cái “chân” mà các ông không sanh tâm chấp thủ; với cái “chân” kia hãy còn không sanh, hướng chỉ cái “hư huyền” làm gì có được.

Đây là con đường duy nhất của mười phương các Đức Phật tu hành đến cảnh Niết Bàn. Pháp này tên là Diệu Liên Hoa, cũng tên Kim Cang Vương bảo giác và cũng tên là Như Huyền Tam Ma Đề. Chỉ tu trong giây phút thì được quả vô học.

Khi đó A Nan và đại chúng nghe Phật nói bài kệ nghĩa lý thâm trầm, nên tâm trí mỗi người đều được sáng suốt, được lợi ích chưa từng có.

Chú Giải.

Ông A Nan đã mấy lần cầu Phật chỉ dạy phương pháp nào mười phương các Đức Phật tu hành để được thành đạo chứng quả. Điều ấy, Phật chỉ dạy đến đây đã tường tận.

Từ trước đến đây là nói về phần đốn tu và đốn chứng. Từ đây về sau Phật mới dạy về phần tiệm tu.

V. Vọng hết thì chân hiện.

-Này A Nan, tùy ông lựa chọn sáu căn mà tu hành, nếu sự kiết phược ở nơi căn của ông trừ rồi, thì các trần tướng kia tự diệt; khi các vọng đã tiêu hết, thì đó là “chân” chứ gì nữa !

A Nan, ông hãy xem cái khăn đã cột sáu gút đây, có thể đồng một thời mở hết sáu gút được không ?

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, sáu gút tuy đồng một cái khăn, xong khi cột, đã tuần tự mà cột, thì khi mở cũng phải theo thứ lớp mà mở, làm sao đồng một thời mở được hết.

Phật dạy :

-Sáu căn của ông khi giải trừ cũng phải như vậy. Mở gút đầu tiên là phá trừ ngã chấp (chấp ta) trước chứng đặng nhân không. Tiên đến từng thứ hai là phá trừ pháp chấp, sau mới chứng đặng pháp không. Ngã, pháp đều không sanh, thế mới gọi là Bồ Tát đặng Vô sanh nhẫn (an nhẫn ở nơi nhân, pháp đều không sanh). **BÀI THỨ MƯỜI MỘT.**

-Này A Nan, tùy ông lựa chọn sáu căn mà tu hành, nếu sự kiết phược ở nơi căn của ông trừ rồi, thì các trần tướng kia tự diệt; khi các vọng đã tiêu hết, thì đó là “chân” chứ gì nữa !

A Nan, ông hãy xem cái khăn đã cột sáu gút đây, có thể đồng một thời mở hết sáu gút được không ?

A Nan thưa :

-Bạch Thế Tôn, sáu gút tuy đồng một cái khăn, xong khi cột, đã tuần tự mà cột, thì khi mở cũng phải theo thứ lớp mà mở, làm sao đồng một thời mở được hết.

Phật dạy :

-Sáu căn của ông khi giải trừ cũng phải như vậy. Mở gút đầu tiên là phá trừ ngã chấp (chấp ta) trước chứng đặng nhân không. Tiên đến từng thứ hai là phá trừ pháp chấp, sau mới chứng đặng pháp không. Ngã, pháp đều không sanh, thế mới gọi là Bồ Tát đặng Vô sanh nhẫn (an nhẫn ở nơi nhân, pháp đều không sanh). **BÀI THỨ MƯỜI MỘT.**

BÀI THỨ MƯỜI HAI

I. Ngài A Nan hỏi Phật pháp tu viên thông.

Ngài A Nan và đại chúng nhờ Phật khai thị trí tuệ sáng suốt, tâm hết nghi lầm, nên đồng lạy Phật, quỳ gối chấp tay và kính cẩn thưa rằng :

-Bạch Thế Tôn, chúng con là kẻ phiêu linh, nhiều kiếp bần cùng cô quạnh, không biết nhờ có hạnh phúc gì mà được làm em của Phật, cũng như đứa hài nhi mất sữa đã lâu, nay lại gặp được từ mẫu !

Bạch Thế Tôn, hôm nay chúng con thân tâm đã được khai ngộ, hết những nghi ngờ, nghe Phật chỉ dạy hiểu được cái nghĩa “sáu gút mở thì cái tên một gút cũng không còn”. Nhưng chúng con còn chưa hiểu “tu căn nào mới được viên thông”. Cúi xin Đức Như Lai, duỗi lòng đại bi khai thị cho chúng con lần cuối cùng, may ra ở cơ hội này, con trở lại với bản tâm thanh tịnh của mình, được thành đạo quả.

II. Phật hỏi hai mươi lăm vị Thánh, do tu pháp môn gì mà được chứng quả

Khi đó đức Phật hỏi toàn thể đại chúng: **Các ông là người tu hành trong đạo của ta, vậy khi các ông mới phát tâm, đối với 18 giới (sáu căn, sáu trần và sáu thức) do tu theo phương tiện nào mà được thành đạo quả?**

Chú Giải.

Tuy nói 18 giới, chớ tóm lại thì chỉ có 6 căn. Do sáu căn tu hành mà thành đạo quả. Nên trước kia Phật nói : “sanh tử luân hồi hay an vui giải thoát, cũng chỉ tại sáu căn của các ông”.

III. 25 vị thánh đều thuật lại pháp tu hành của mình được chứng đạo quả.

1. Do thanh trần chứng A La Hán :

Ông Kiều Trần Na trong hàng năm tỳ kheo liền từ chỗ ngồi đứng dậy bạch Phật rằng :

-Con ở nơi Lộc Uyển và Kê Viên, gặp đức Như Lai khi mới thành đạo; nhân nghe âm thanh thuyết pháp của Phật mà tỏ ngộ lý Tứ đế. Phật hỏi các Tỳ kheo, thì con trước hết được gọi là “hiểu”; Như Lai ấn chứng cho con tên A Nhã Đa. Con do nơi âm thanh vi diệu viên mãn mà thành bậc A La Hán.

Nay Phật hỏi phép viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, âm thanh là hơn cả.

Chú Giải.

Viên dung thông nhập Như Lai tạng diệu chân như tánh của các pháp nên gọi là viên thông. Vì vậy nên viên thông là bất cứ do một pháp nào trong các pháp viên thông chứng chân như của tất cả Pháp.

Trong các đoạn trước Phật chỉ rõ cho chúng ta thấy sanh tử luân hồi do nơi sáu căn, mà được an vui diệu thường cũng do nơi sáu căn; sáu căn là vọng mà cũng không thể ngoài sáu căn tìm có cái chân. Vì rằng trong khi chúng ta đang mê, đem sáu căn này mà thấy, nghe, cảm xúc, đến khi chúng ta giác ngộ cũng chỉ đem sáu căn tiếp xúc với các tướng. Vậy mà khi mê thì gọi các căn là ràng buộc (kiết) đến khi ngộ thì gọi là viên thoát. Vì sao ? Bởi vì khi mê, cái gút mê chưa mở trừ vậy.

Vì sao mà thành ra cột gút, và làm sao để mở gút, thì trước Phật đã dùng phương tiện cột khăn mở khăn để chỉ dạy rõ ràng. Đồng một tánh Như Lai tạng mà vì nguyên do mê lầm hiện ra sáu căn ràng buộc; nếu nói rằng vọng, thì căn nào cũng vọng, mà nói rằng bỏ vọng về chân, thì căn nào cũng chân, chân đến nơi một căn, tức tất cả các căn, các căn tức một căn, không còn bị nó buộc trong phạm vi mắt chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe tiếng, mũi chỉ ngửi hương v . v . mà trái lại sáu căn đáp đối thọ dụng viên dung, bởi đã thiết chân thì không còn bị thử ngăn ngại. Vậy nên tu nhãn căn, không phải là liệt, tu nhĩ căn không phải là thặng v . v . cho đến bất luận tu một căn nào hay một món đại nào cũng như nhau cả, không gì hơn hay gì kém, miễn làm sao thấy rõ thật tánh của một pháp mà được viên ngộ viên thoát. Ông A Nan tuy đã thâm ngộ cái ý nghĩa viên ngộ viên tu ấy, nhưng hiện tiền chưa rõ sáu căn món nào thù thặng, có thể hợp với căn tánh của mình và chúng sanh ở Ta Bà này hơn cả, nên cầu Phật chỉ bày. Phật liền gạn hỏi trong đại chúng, các vị Đại Bồ tát, lậu tận A La Hán, đã chứng quả vô học, để xem mỗi người, khi ban sơ phát tâm, đã tu theo phương tiện gì mà đặng ngộ đạo. Một điều mà chúng ta nên chú ý là Phật gạn hỏi chỗ ngộ đạo của các bậc Thánh hiền tăng, đây không phải để so sánh chỗ hơn kém, mà cốt để chứng minh lời Phật đã dạy trước, để chỉ rõ lối tu viên đốn của Đại thừa khác lối tu tiệm thứ của Nhị thừa và để cho ngài A Nan tự lựa lấy cái căn viên thông thích hợp mà tu hành; nếu có tu hành thì pháp môn nào cũng thành giải thoát cả. Không chỉ riêng ông A Nan, nếu chúng ta, sau khi nghe hiểu lựa lấy một pháp để suy nghiệm tu hành, thì chắc mau đặng ngộ nhập viên thông tam muội.

Phật hỏi xong, kể đó 25 vị Thánh lần lượt tỏ bày chỗ sở ngộ của mình :

Ông Kiều Trần Như cùng 4 ông Tỳ kheo (5 ông này lúc trước theo tu khổ hạnh với Phật và được Phật hóa độ trước tiên khi Ngài mới thành đạo) nhân âm thanh của Phật thuyết pháp ngộ lý Tứ đế, chứng viên thông; nên đối với pháp thích hợp làm cho ông chứng ngộ, thì thanh trần hơn cả. Thứ nhất nhờ âm thanh của Phật giảng về Tứ đế mà ngộ được lý Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo). Thứ hai ông quán sát rõ thấu thật tướng của âm thanh, mà ngộ đạo. Thật tướng của âm thanh là vô tướng, không đọa về nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp, phi hòa hợp như trước Phật đã chỉ dạy; nó thường vắng lặng, cùng khắp 10 phương, theo nghiệp cảm, theo tâm lượng của chúng sanh mà phát hiện, nên tuy khi chúng ta không đem tâm phân biệt, mà khi ấy tiếng cũng chẳng phải không, chẳng phải các chúng sanh khác cũng tuyệt không nghe thấy như ta. Xưa nay chúng ta chỉ phân biệt theo giả ảnh của thanh trần sanh diệt đối đãi với ta, nên bị thống khổ theo khi có tiếng, hay khi không có tiếng, chứ chưa hề lắng lòng định trí rời vọng trần để quán thật tánh của những tiếng động tịnh là từ đâu, nên cũng chưa hề liễu nhập tánh âm thanh vốn là tánh diệu chân như của Như Lai tạng. Thật tướng của âm thanh đã như vậy, thì thật tướng trí do âm thanh thuyết minh cũng vậy.

2. Do sắc trần chứng A La Hán.

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con cũng gặp Phật lúc mới thành đạo, nhân quán tướng bất tịnh, sanh tâm rất nhàm chán xa lìa, từ tướng bất tịnh đến tướng xương trắng, vi trần rời tan về hư không, sắc không, không hai, ngộ thật tánh các sắc, thành vô học đạo. Đức Như Lai chứng cho con tên Ni Sa Đà, sắc phù trần tiêu hết, sắc diệu tánh châu mật viên dung. Con từ sắc tướng kia mà thành bực A La Hán. Nay Phật hỏi viên dung thì như chỗ sở chứng của con, quán sắc làm nhân là hơn cả.

Chú Giải.

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà (Tàu dịch là trần tánh, nhân chỗ ngộ mà đặt tên), nhân quán sắc tướng mà chứng quả. Hàng Nhị thừa thì quán bất tịnh để sanh tâm nhàm chán diệt tham dục, cầu chứng Niết Bàn. Trái lại hàng Bồ tát quán bất tịnh để nhận rõ nhân duyên thống khổ, chỗ đảo chấp Bất Tịnh Kế Tịnh của chúng sanh mà hóa độ, phá trừ tâm tham đắm sắc thân ngũ dục.

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà tu theo pháp quán đó, tịnh tâm nhiếp ý, quán sát thân phần của chúng sanh, chỉ toàn là một vật như nhớp thối tha, cả từ đầu đến chân, từ trong ra ngoài, và rõ ràng nhất khi thân ấy đã thành một tử thi phình trướng bầm xanh, bại hoại, máu mủ chảy ra, gân thịt ứa rữa, cầm thú rúc ăn,

xương gân ly tán, chỉ còn nắm xương khô, lần lần tiêu ra tro bụi, biến vào hư không. Cái sắc thân đã tan về hư không, đâu có phân biệt chia rẽ sai khác; chỉ vì đem tâm phân biệt, tương đối với sắc mà gọi là không, tương đối với không mà gọi là sắc, vậy nên sắc, không đều không tự tánh cả.

3. Do hương trần chứng A La Hán.

Ông Hương Nghiêm đồng tử, liền từ chỗ ngồi, đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con nghe đức Như Lai dạy con chín chắn quán các tướng hữu vi. Con liền từ tạ Phật lui về nhà thanh trai yên tịnh, trông thấy các thầy Tỷ kheo đốt hương trầm thủy, mùi hương lặng lẽ bay vào trong mũi; con quán sát mùi hương đó : chẳng phải là gỗ, chẳng phải là hư không, chẳng phải khói, chẳng phải lửa, đi không chỗ tới, đến không chỗ bắt đầu, do đó vọng ý tiêu diệt phát minh tánh vô lậu. Đức Như Lai ấn chứng cho con hiệu là Hương Nghiêm, hơi hương diệu tánh được mật viên. Con do nơi hương trần kia mà thành bực A La hán. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, hương nghiêm là hơn cả.

Chú Giải.

Ông Hương Nghiêm đồng tử (nhân chỗ ngộ mà đặt tên) nhân quán sát cái tướng hữu vi là hương trần mà chứng được viên thông. Thường thường chúng ta chỉ tưởng mùi hương là một thứ sản có của gỗ trầm v . v . hễ có gỗ trầm là có hương; nhưng xét kỹ thì mùi hương ấy đâu phải chỉ có gỗ trầm mà có được; còn do không khí, do lửa đốt và do tỷ căn của ta tiếp xúc, tỷ thức giác xúc, ý thức phân biệt nữa, nếu ngoài công năng của hai thứ năng tri, sở tri trên ra thì không thành mùi hương được. Vậy thiệt ra tánh chân thật hương trần không phải là năng tri sở tri, cũng không phải ly năng tri sở tri, nó có ra chỉ tùy theo nghiệp của mỗi chúng sanh mà phát hiện.

4. Do vị trần, chứng Bồ Tát.

Hai vị Pháp Vương tử Dược Vương, Dược Thượng cùng năm trăm Phạm Thiên trong hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, bạch rằng :

-Chúng con từ vô thủy kiếp làm vị lương y trong đời, miệng con từng nếm các vị cỏ, cây, vàng, đá của thế giới Ta bà này, số đến 10 vạn tám ngàn thứ; như vậy đều biết hết thủy vị của : đắng, cay, chua, ngọt, mặn, lạt, các vị hòa hợp, cu sanh, biến dị, cho đến nào là lạnh, là nóng, có độc, không độc, đều biết khắp cả. Sau chúng con lại nhân thừa sự đức Như Lai mà hiểu rõ vị tánh,

chẳng phải không, chẳng phải có, chẳng phải tức thân tâm, chẳng phải ly thân tâm, phân biệt vị trần, mà đặng khai ngộ. Do đó, Phật ấn chứng cho anh em con hiệu là Dược Vương Bồ Tát, Dược Thượng Bồ Tát và làm Pháp Vương tử ở trong hội này, là nhân vị trần mà đặng giác ngộ lên hàng Bồ Tát. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của chúng con, quán vị trần làm nhân là hơn cả.

Chú Giải.

Vị trần là các vị chua, đắng, ngọt; vị hòa hợp như các món ăn do nhiều thức hợp lại; vị cu sanh như ớt sần cay, bò hòn sần đắng; vị biến dị là do thay đổi mà ra, như mật ong để lâu hóa chua, rượu để lâu thì lạt. . .

Ngài Dược Vương, Dược Thượng Bồ Tát do phân biệt quán sát bốn nhân của vị trần mà chứng đạo. Quán sát nguyên nhân của vị, như thế nào ? nếu nói vị do hư không thì sao nếm hư không không biết ngọt, đắng; nói rằng thiệt có, thì vị vốn vô hình; nói rằng vị tức là thân tâm, thành ra nó có tánh biết; còn nói vị ly thân tâm thì cái gì phân biệt mà biết vị. Hai vị Bồ Tát quán sát như vậy, ngộ nhập cái tánh phi tức, phi ly, phi không, phi hữu của vị trần, nên vọng ý tiêu tan, mà giác tánh được tỏ bày vậy.

5. Do xúc trần chứng Thánh.

Ông Bạt Đà Bà La với 16 người bạn Bồ Tát sơ phát tâm, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Kiếp trước, lúc Phật Oai Âm Vương ra đời, chúng con nhân đặng gặp Phật nghe pháp và xuất gia, trong ngày chúng Tăng tắm gội, con theo thứ tự vào nhà tắm, thì thoát nhiên ngộ biết thủy trần vốn không, rửa bụi trần hay không rửa bụi trần, tâm giác thường vắng lặng, không có tướng gì . . . do tập quán cũ ấy nhớ mãi cho đến ngày nay, theo Phật xuất gia được thành bậc vô học. Đức Oai Âm Vương gọi tên con là Bạt Đà Bà La, nhân diệu xúc tỏ bày sáng suốt, thành vị Phật tử trụ. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, quán xúc trần làm nhân là hơn cả.

Chú Giải.

Ông Bạt Đà Bà La (Tàu dịch là Thiên Thủ hay Hiên Hộ) nhân quán xúc trần mà ngộ nhập viên thông. Xúc là đụng chạm, tiếp xúc. Cảnh bị biết của thân căn, hay nói cách khác là cảnh ứng hợp thân căn phát sanh, nhận biết có lạnh, nóng, trơn, nhám v . v . đều gọi là xúc trần. Như vậy, xúc trần được phát hiện là bởi có thân căn với sắc cảnh, thiếu một không thành, xúc trần hư dối. Và lại như khi đối trước một lò lửa, nếu kẻ rét thì có cảm xúc ấm, còn kẻ ấm thì lại có cảm giác nóng thêm. Vậy thì biết chỉ tùy chúng sanh mà

thành lạnh hay nóng, không có thật thể nhất định. Đối với nước cũng vậy, khi chúng ta dùng nước tắm gội thân thể, nước chảy trên mình mà phát sinh ra cảm giác thể này thể khác, gọi là xúc trần. Nhưng xét nghiệm kỹ thì khi ta gọi là tắm rửa, ấy là rửa thân thể hay rửa bụi trần ? Nếu nói là rửa thân thể, thì như không bụi trần lấy gì để rửa; nếu nói là rửa bụi trần, thì như nước chảy trên đất, cũng gọi là tắm rửa đặng sao? Thế thì nước, bụi trần, thân thể vốn thật an nhiên, nước không phải hay rửa (năng) mà bụi trần và thân thể không phải bị rửa (sở), cho nên xúc trần chỉ là tướng giả dối, đối đãi theo vọng nghiệp chúng sanh không xúc mà hiện xúc, nên xúc trần đều là như huyền : phi hữu, phi vô. Ngộ được như vậy mà tu hành, tức thành bực vô học.

6. Do pháp trần chứng A La Hán.

Ông Ma Ha Ca Diếp và Tỳ kheo ni Tử Kim Quang, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật mà bạch rằng :

-Con nhớ kiếp trước, trong thế giới này có nhiều Đức Phật ra đời hiệu Nhật Nguyệt Đăng, con được gần gũi thân cận nghe pháp tu học, sau khi Phật diệt độ thì cúng dường xá lợi, đốt đèn nối ánh sáng, lại dùng vàng tử kim sáng chói mà thếp hình tượng của Phật. Từ đó đến nay đời đời thân con thường được đầy đặn sáng như đồng vàng Tử kim, còn Tỳ kheo ni Tử Kim Quang này chính là quyến thuộc của con, từng đã phát tâm cùng với con một lúc. Con xem thấy thế gian sáu trần biến hoại, nên chỉ đem tâm không tịch tu hành, thành diệt tận định. Thân tâm tự tại hay vượt qua trăm ngàn kiếp, dường như khảy móng tay. Con do quán sát pháp không tịch mà thành bậc A La Hán; đức Thế Tôn cho con là người tu hạnh đầu đà bậc nhất. Diệu pháp mở sáng, các lậu tiêu trừ, nay Phật hồi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, quán pháp trần làm nhân là hơn cả.

Chú Giải.

Ông Ma ha Ca diếp nhân quán pháp trần mà ngộ nhập viên thông. Pháp trần là tất cả ấn tượng của tiền trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc, lưu lại trong tâm ý mà cảnh sở duyên cho ý thức. Tất cả cảnh giới thế gian tóm lại không ngoài sáu trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ấy. Những pháp đó luôn luôn biến chuyển hoặc âm thầm kín đáo, hoặc rõ rệt phô bày, chứ không niệm nào yên lặng dừng nghỉ. Vừa vị lai đã thành hiện tại, vừa hiện tại đã thành quá khứ; như vậy hãy chỉ vào đâu mà cho là có pháp thiết ? Chỉ vào vị lai ư ? hay chỉ vào quá khứ, hiện tại ư ? Thiết không thể chỉ vào đâu được, pháp trần đã không thiết, pháp trần là chân không, thì các môn thọ tướng, hư vọng phiền não, nương pháp trần sanh ra cũng liền tiêu diệt, phá trừ ý thức,

chứng diệt tận định. Khi ấy thân tâm tự tại, đối với không gian cũng như đối với thời gian : không rời chỗ ngồi mà ở khắp mười phương, vượt trăm ngàn kiếp mà dường trong giây phút khảy móng tay, thoát ngoài vòng chướng ngại của những sự lâu, mau, xa, gần, hạn cuộc.

Sáu vị trên đây do tu sáu trần mà được chứng quả.

7. Do nhãn căn chứng A La Hán.

Ông A Na Luật Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con mới xuất gia thường ưa ngủ nghỉ, nên bị Như Lai quở trách là loại súc sanh. Nghe lời Phật quở, con khóc lóc tự trách, thức suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai mắt. Đức Thế Tôn dạy cho con phép Tam muội nhạo kiến chiếu minh kim cang. Con không do con mắt mà vẫn xem thấy 10 phương, tính chân rỗng suốt, như xem cái trái trong bàn tay. Như Lai ấn chứng cho con thành bậc A La Hán. Nay Phật hỏi viên thông thì như chỗ sở chứng của con, xoay cái thấy trở về tánh nguyên, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông A Na Luật Đà nhân tu về nhãn căn, xả bỏ sắc trần, xoay cái thấy (hư vọng) trở về kiến tánh (chân tánh) mà thành bậc vô học.

Kiến tánh thường diệu thường minh, nương nơi con mắt mà phát ra cái dụng thấy sắc gọi là nhãn căn; kiến tánh vốn đã diệu minh, cho nên kiến dụng chẳng lúc nào không minh, không diệu. Chúng sanh nhiều kiếp mê lầm không tự nhận biết, trở lại chấp rằng cái thấy chỉ do con mắt và có sắc trần; hễ có sắc trần thì gọi rằng có thấy, nhắm mắt là không. Đã đem tánh thấy viên dung cùng khắp mà khuôn khổ một nơi, nên bị cách ngại, thấy không ngoài hai sống mũi, thấy không đặng hai đời. Dầu khi nhắm mắt, khi ngủ mê không thấy đã đành, mà khi mở mắt cũng chẳng thấy được sự thật của muôn pháp. Trong một đoạn trước, Phật gạn hỏi ông A Nan về cái thấy là tâm hay con mắt ? Và Ngài đã bảo : Tâm thấy chớ không phải mắt thấy. Đây Phật chỉ cái kiến tánh này cho đến chỉ văn tánh, khứu tánh, v . v . cho chúng sanh rõ. Thế nên biết rằng : có mắt không tâm, không thành có thấy; có tâm không mắt cũng thấy khắp 10 phương, ấy gọi là “nhạo kiến chiếu minh”. Kiến tánh bản minh đó, xưa nay không hề lay chuyển, ấy gọi là kim cang Tam muội.

8. Do tở căn mà chứng A La Hán.

Ông Châu Lợi Bàn Đạc Ca, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật bạch rằng:

-Con vì thiếu sự tụng trì, nên tánh tình ngu độn, khi mới đầu gặp Phật, nghe pháp xuất gia, chỉ nhớ trì một câu kệ của Như Lai, mà trong 100 ngày không thuộc, hễ nhớ trước thì quên sau, nhớ sau thì quên trước; Phật thương con ngu muội, dạy pháp an cư, điều hòa hơi thở ra vào; con liền quán hơi thở đến vi tế cùng tột, thấy các hạnh sanh, trú, dị, diệt từng mỗi sát na, mà tâm được rỗng rang tự tại không chút ngăn ngại; hết các món lậu thành A La Hán, ở dưới tòa của Phật, được ấn chứng thành vô học đạo. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, xoay hơi thở trở về tánh không, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Châu Lợi Bàn Đạc Ca (là hai anh em, Tàu dịch là Đại lộ biên và Tiểu lộ biên. Đây cốt chỉ ông em) nhân tu tở căn mà chứng nhập viên thông. Kiếp xưa của ông là một vị Đại pháp sư vì tâm bồn sên Phật pháp, không muốn nói cho ai nghe, nên bị quả báo ngu mê thiếu tánh nghe nhiều, hiểu rộng. Nhân đó Phật mới dạy phương pháp nhiếp tâm là điều hòa hơi thở vào ra, đếm từ một đến trăm, từ trăm lui một; sau khi tâm định tĩnh, xét cùng tột đến tướng vi tế của hơi thở, thấy đều sanh, trú, dị, diệt từng mỗi sát na. Tâm chỉ chú vào hơi thở, ngoài hơi thở không riêng có sự vật gì, cũng không có tướng hơi thở nữa, bởi vì hơi thở đã từng sát na chuyển biến, hơi thở không có thất tánh; vậy do tánh yên lặng mà quán cảnh thanh tịnh, mà được rỗng rang sáng suốt.

9. Do thiệt căn chứng A La Hán.

Ông Kiều Phạm Bác Đề, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con bị khẩu nghiệp nặng nề; trong kiếp quá khứ đã chê bai vị Sa môn, nên đời đời mắc bệnh, miệng thường như trâu. Đức Như Lai dạy cho pháp môn Nhất vị thanh tịnh tâm địa; con nhân đó mà tâm được tịch diệt vào tam ma địa, quán sát cái tánh biết vị không phải thân, cũng không phải vật; liền trong miệng ấy, vượt bỏ các lậu thế gian, bề trong giải thoát thân tâm, bề ngoài không dính mắc thế giới, xa lìa ba cõi như chim ra khỏi lồng, tiêu hết các món trần cấu, nên đặng con mắt pháp thanh tịnh, thành A La Hán. Đức Như Lai ấn chứng cho con thành vô học đạo. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, xoay về quán sát tánh biết vị ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Kiều Phạm Bác Đề (Tàu dịch là Nguu Từ) nhân tu thiết căn mà chứng nhập Viên thông. Trong một kiếp quá khứ, ông từng buông lời chê bai vị lão Tăng, nên nhiều đời mắc lấy cái tật miệng thường nhưoi suông như trâu.

Phật thuyết pháp lúc nào cũng tùy căn cơ, tùy tập quán chúng sanh cả; nên Ngài đã tùy tập quán của ông, mà dạy cho các pháp môn nhất vị thanh tịnh tâm địa; nghĩa là quán cái tánh biết vị khắp hiện nơi thiết căn, vốn thường thanh tịnh, không phải đối đãi giả dối, không thay đổi theo mặn, đắng, ngọt, cay, nên gọi là Nhất vị. Đã vậy, thì cái tánh biết vị ấy không phải là thiết căn và không phải là vị trần; vì chẳng phải trần nên chẳng phải vô tri, mà chẳng phải căn nên không giả dối; vì vậy, các món dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, trong thế gian không thể ô nhiễm buộc ràng; tuy ở trong ba cõi, mà vốn xa lìa ba cõi, như chim ra khỏi lồng, thông dụng tự tại, thấy biết rộng xa. Ấy gọi là Pháp nhãn thanh tịnh thành A La Hán, không còn thọ sanh trong vòng luân hồi sanh tử.

10. Do Thân căn mà chứng A La Hán.

Ông Tất Lãng Già Bà Ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đầu lay chân Phật bạch rằng :

-Lúc con mới xuất gia theo Phật nhập đạo, thường nghe đức Như Lai dạy những điều thống khổ trong thế gian; con đi khát thực trong thành, để tâm tu niệm pháp môn đó, bất giác giữa đường đạp nhằm gai độc, bị thương chân, sự đau nhức khắp cùng thân thể. Con liền nghĩ bụng : Có tánh mới biết sự đau nhức đó. Tánh biết ấy chính là giác tâm thanh tịnh, tuy biết cái “biết đau” mà nó không phải bị đau. Con lại suy nghĩ : Nếu như vậy thì một thân lẽ nào lại có hai tánh biết ? Con niệp niệm chưa bao lâu, thân tâm bỗng nhiên không tịch; trong 21 ngày thì các lậu tập tiêu hết, thành quả A La Hán, được Phật ấn ký, chứng bậc vô học. nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, là xả bỏ thân chấp, thuần một giác tánh, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Tất Lãng Già Bà Ta (Tàu dịch là Du Tập) nhân tu thân căn mà ngộ nhập Viên thông. Giác tâm thanh tịnh vốn thường bất biến, hàm dung không có năng sở, không có trong ngoài, không bị khổ vui là lay động, chúng sanh nhân mê, khởi ra vọng tưởng phân biệt, chấp có ngoại cảnh có nội thân, cuộc tánh biết nơi thân căn làm nơi y chỉ, mà lãnh nạp các cảnh thuận nghịch giữa thế gian. Vì vậy nên không tránh khỏi các món khổ. Ông Tất Lãng Già Bà Ta nghe theo lời Phật, quán khổ để giữa thế gian trong khi đi khát thực, bất giác chân đạp nhằm gai độc, đau buốt toàn thân, mà càng chứng rõ khổ để

một cách thông thiết. Nhân đau nhức mà phát suy nghĩ : tự mình biết mình đang đau; vậy đã có cái đau lại có cái biết đau; đau là cái biết hư vọng nơi thân căn; tùy nhân duyên ngoại cảnh mà phát hiện có năng có sở; chữ “biết đau” chính là chỉ giác tâm thanh tịnh, ra ngoài có không, dù đau hay không đau cũng không thể làm tăng giảm. Ngặt vì trong lúc tâm ngã pháp chưa tiêu, nên tướng năng sở vẫn còn hiện tiền, cần phải nhiếp niệm vậy, sau mới không cả thân tâm, đoạn trừ năng sở, không thấy có cái tướng hay đau, không thấy cái tướng bị đau, chỉ thuần một giác tâm thanh tịnh. Lúc ấy, chẳng những giác tức là giác, mà mê cũng tức là giác; tánh giác hoàn toàn viên mãn không còn bị điều chi ô nhiễm.

11. Do ý căn mà chứng A La Hán.

Ông Tu Bồ Đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy lay chân Phật mà bạch rằng :
-Nhiều kiếp lại đây, tâm con rộng rang không ngại, nhớ lại kiếp thọ sanh nhiều như số cát sông Hằng, lúc còn ở trong thai liền biết muôn pháp không tịch; như thế cho đến thấy cả 10 phương toàn không, và giáo hóa khiến cho chúng sanh chứng đặng không tánh. Nhờ đức Như Lai phát minh tánh chân không của bản giác, tánh “không” viên mãn sáng suốt, chứng A La Hán, liền vào biển giác không tịch sáng suốt tôn quý của Như Lai, đồng tánh tri kiến với Phật, nên được ấn chứng thành bậc vô học. Con do tánh không mà giải thoát, không ai sánh bằng. Nay Phật hỏi viên thông thì như chỗ sở chứng của con, là đem các tướng qui vào phi tướng, mà năng phi, sở phi cũng diệt, xoay tánh biết nơi ý căn về không vô, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Tu Bồ Đề (Tàu dịch là Không sinh) nhân tiêu trừ ý căn mà chứng nhập Viên thông. Do nhãn thức thanh tịnh nên tất cả pháp tướng của thế gian đều thấy thông suốt cả; nhận thấy thông suốt các pháp biến hóa ấy nên đến khi nghe thấy bài kệ nhân duyên, liền ngộ đặng thật tướng trung đạo, ngộ Tạng tâm cùng khắp pháp giới, không phải lớn nhỏ, không có ngăn mé trong ngoài. Bài kệ Nhân duyên theo Đại thừa nghĩa là :

“Các pháp nhân duyên sanh, tôi nói nó là không.

Gọi nó là giả danh, cũng gọi trung đạo nghĩa.

(Nhân duyên sở sanh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệt danh thị giả danh, diệt danh trung đạo nghĩa).

Các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, không có thật tánh tức là không; tuy không nhưng đã tùy vọng nghiệp cơ cảm của chúng sanh, chẳng phải không có giả tướng phát hiện; ngoài giả không thể có không, ngoài không không thể có giả, không và giả không hai, ấy tức là thật tướng trung đạo của các

pháp. Đã ngộ lý trung đạo tức là ngộ được Tạng tâm tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, không phải giả, không phải không, nhưng không chỗ nào không có, không pháp nào không do tạng tâm, tùy duyên biến hiện, mà thấy biết cùng tận tất cả pháp không chút ngăn che sợ hãi.

12. Do nhãn thức mà chứng A La Hán

Ông Xá Lợi Phất liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng: **-Con nhiều kiếp lại đây, tâm thấy rất thanh tịnh, như vậy trong nhiều đời thọ sanh như số cát sông Hằng, mà đối với các pháp biến hóa của thế gian, xuất thế gian, hệ một phen thấy liền thông suốt không bị ngăn ngại. Một hôm, nhân ở giữa đường con gặp đặng hai anh em ông Ca Diếp Ba cùng đi với nhau, tuyên nói kệ nhân duyên mà ngộ biết tự tâm vốn không ngăn mé. Con theo Phật đi xuất gia, tánh thấy biết viên mãn sáng suốt, được sức vô ý thành A La Hán làm trưởng tử của Phật, từ miệng Phật mà có, do pháp Phật mà hóa sanh. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con là do tâm thấy pháp sáng, sáng cùng tột các pháp sở tri, sở kiến, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông Xá Lợi Phất (Tàu dịch là Thu Tử) do tu nhãn thức mà chứng nhập Viên thông. Do nhãn thức thanh tịnh nên tất cả pháp tướng của thế gian đều thấy thông suốt cả; nhận thấy thông suốt các pháp biến hóa ấy nên đến khi nghe thấy bài kệ nhân duyên, liền ngộ đặng thật tướng trung đạo, ngộ Tạng tâm cùng khắp pháp giới, không phải lớn nhỏ, không có ngăn mé trong ngoài. Bài kệ nhân duyên theo Đại thừa nghĩa là:

“Các pháp nhân duyên sanh

Tôi nói nó là không

Gọi nó là giả danh

Cũng gọi nghĩa trung đạo”

(Nhân duyên sở sanh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệt danh thị giả danh, diệt danh trung đạo nghĩa). Các pháp do nhân duyên hòa hiệp sanh, không có thật tánh tức là không; tuy không nhưng đã tùy vọng nghiệp cơ cảm của chúng sanh, chẳng phải không có giả tướng phát hiện; ngoài giả

không thể có không, ngoài không không thể có giả, không và giả không hai, ấy tức là thật tướng trung đạo của các pháp. Đã ngộ lý trung đạo tức là ngộ được Tạng tâm tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, không phải giả, không phải không, nhưng không chỗ nào không có, không pháp nào không do Tạng tâm, tùy duyên biến hiện, mà thấy biết cùng tận tất cả pháp không chúng ngăn che sợ hãi.

13. Do nhĩ thức mà chứng Bồ Tát.

Ông Phổ Hiền Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con đã từng làm vị Pháp Vương tử với hằng sa đức Như Lai. Mười phương các đức Như Lai mỗi khi dạy hàng đệ tử có căn cơ Bồ tát, tu hạnh Phổ Hiền, thầy đều lấy tên con mà đặt tên. Bạch Thế Tôn ! Con dùng tâm mà nghe và phân biệt mọi niệm lự, tri khiến của chúng sanh; nếu ở phương nào khác, ngoài hằng sa cõi nước, có một chúng sanh phát tâm tu niệm hạnh Phổ Hiền, thì con liền trong khi ấy, cõi voi trắng sáu ngà, phân hóa trăm ngàn thân đến khắp nơi ấy; dầu cho chúng sanh đó nghiệp chướng sâu dày không thể thấy con, thì con nhân trong khi tối tăm lấy tay sờ đầu, gia hộ an ủi khiến đặng thành công đức. Nay Phật hỏi viên thông, như bốn nhân chứng ngộ của con, là phát minh tánh nghe, phân biệt tự tại, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Phổ Hiền Bồ tát (hạnh độ sanh cùng pháp giới là Phổ, gần địa vị cực thánh là Hiền) nhân tu nhĩ thức mà chứng nhập Viên thông. Phổ Hiền có ba vị khác nhau :

1/Vị Tiên Phổ Hiền tức là hai vị Tư Lương và Da Hạnh.

2/Đương vị Phổ Hiền tức Sơ Địa cho đến Đẳng Giác, Diệu Giác.

3/Vị Hậu Phổ Hiền, tức là khi chứng Phật quả rồi, nhưng không quyến luyến cái vui nơi cảnh Niết Bàn, chỉ vì nguyện đại bi luôn luôn trở lại độ sanh tế vật, như Ngài Văn Thù, Quán Âm, Phổ Hiền v . v . Vậy biết ngài Phổ Hiền là vị Đại Bồ Tát đã thành Phật mà trở lại độ sanh. Chính trong nhân địa, Ngài đã phát 10 lời đại nguyện : Từ “lễ kính chư Phật” cho đến “Phổ giai hồi hướng”. Ngài đã phát minh tánh nghe chân thật của bản tâm thanh tịnh, không còn tùy tùng theo cái nghe hư vọng của nhĩ căn và nhĩ thức, nên không bị điều chi cách ngại; nên hể có mỗi một cúng sanh nào cách xa hằng sa thế giới mà phát tâm tu hạnh Phổ Hiền, thì Ngài liền quán biết rõ ràng, phân vô số thân, cõi voi trắng sáu ngà (biểu 6 độ của Bồ Tát) đến tận nơi mà tìm cách an ủi khuyên lơn, tán thán, gia hộ khiến chúng sanh ấy mau

thành tựu như Ngài. Các vị muốn tu Bồ Tát thừa sau khi thấy rõ chân tâm, phát minh căn bản trí, đều phải khởi sai biệt trí, tùy nghi phương tiện mà giáo hóa độ sanh mới thành tựu viên mãn Phật quả; nếu thiếu hạnh Phổ Hiền tế độ quần sanh thì hạnh giác tha bị thiếu, nên Phật dạy các Bồ tát tu hạnh lợi tha đều nên tu theo hạnh đức Phổ Hiền và cũng lấy tên ấy mà làm tên của mình.

14. Do Tỳ thức mà chứng A La Hán.

Ông Tôn Đà La Nan Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con lúc đầu xuất gia theo Phật nhập đạo, tuy đối với giới luật (giới) giữ gìn đầy đủ, mà đối với phép Tam ma địa (định) thì tâm thường loạn động, nên chưa thành vô lậu. Đức Thế Tôn dạy con cùng ông Câu Thi La quán tưởng trắng trên chót sống mũi. Lúc đầu quán kỹ, trải qua 21 ngày thấy hơi trong mũi ra vào như khói, thân tâm thế giới trong ngoài rỗng suốt, khắp đều trong sạch như ngọc lưu ly. Rồi dần dần tướng khói tiêu tan mà hơi thở lại biến thành các sắc trắng, tâm đặng khai ngộ; các lậu tiêu trừ, hơi thở ra vào hóa thành ánh quang minh, soi cùng mười phương thế giới, chứng quả A La Hán. Đức Thế Tôn thọ ký cho con, tương lai chứng đặng Bồ Đề. Nay Phật hỏi viên thông, con do tiêu trừ hơi thở; hơi thở tiêu nên tâm phát sáng, sáng càng viên mãn, các lậu dứt trừ, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Tôn Đà La Nan Đà nhân tu về tỳ thức mà ngộ nhập Viên Thông; trên đường tu hành chân chánh đến kết quả vô thượng Bồ Đề là phải đủ 3 điều kiện cần yếu : giới luật, thiền định, trí huệ. Giới để ngăn ngừa tội lỗi, định để đón dẹp vọng tưởng tán loạn, huệ để phá vô minh thấu rõ thật lý. Bởi vậy mặc dầu giữ gìn giới luật hoàn toàn mà tâm thiếu thiền quán, bị tán loạn, thì bao nhiêu hoặc lậu vô minh vẫn còn tương tục ngăn che thánh quả vô lậu. Thiền quán thì cốt tại buộc tâm vào một chỗ hay một pháp môn để quán sát. Như Phật dạy ông Tôn Đà La Nan Đà và Câu Thi La chuyên tâm quán tưởng trắng đầu chót sống mũi; hễ quán tâm lần sâu xa, thì cảnh sở quán lần thanh tịnh, nên thấy hơi thở có khi như hơi khói, có khi thành trắng, đến khi hóa ra ánh sáng là đều do quán tâm sâu cạn mà ra cả. Cảnh sở quán đã sáng suốt, tâm năng quán cũng viên minh, thì thân tâm thế giới khắp 10 phương, thấy đều trong suốt như chất lưu ly, không như bọn không ngăn cách, ấy là dứt nhân sanh tử, được Phật thọ ký chứng Bồ Đề quả.

15. Do thiết thức mà chứng A La Hán.

Ông Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con từ nhiều kiếp lại đây, biện tài vô ngại, tuyên nói các pháp khổ, không đạt cùng thật tướng; như vậy cho đến tất cả pháp môn bí mật của hằng sa Như Lai, con đều đem giải bày rất rõ ràng, vì diệu ra giữa đại chúng không chút sợ sệt. Đức Thế Tôn biết con có tài hùng biện, nên dùng âm thanh tuyên nói pháp luân dạy con đem ra truyền bá. Con ở nước Phật dùng tiếng thuyết pháp như sư tử rống, để giúp Phật chuyển pháp luân, đặng thành A La Hán. Đức Thế Tôn ân chứng con là người thuyết pháp không ai bằng. Nay Phật hỏi viên thông, con do pháp âm, hàng phục lũ ma oán, tiêu diệt các lậu, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, nhân tu thiết thức mà ngộ nhập viên thông. Thiết thức có công năng biết vị và thuyết pháp. Phật vì muốn cứu chúng sanh khỏi vòng điên đảo, chấp mọi sự vật là thường, là lạc, là ngã, là tịnh, nên truyền dạy pháp vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Nhân đó mà hàng Nhị thừa giải thoát phần đoạn sanh tử, chứng Vô dư y Niết Bàn và đem giáo hóa dẫn đạo chúng sanh. Thật ra thì trong khi Phật dạy lý vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, mà mật ý cốt chỉ cho chúng sanh đương nơi bốn điều ấy nhận thấu thật tướng, bình đẳng thường, lạc, ngã, tịnh của tất cả các pháp. Vì thật tướng ấy mới là pháp môn bí mật của hằng sa đức Như Lai, là chỗ muốn chỉ của âm thanh luân của Phật tuyên nói; nếu ngộ đặng Pháp môn ấy như ông Phú Lô Na, thì biện luận thuyết pháp không ai sánh bằng, mặc dù nói pháp khổ, không mà không ly thật tướng; tuy không ly thật tướng mà tự tại tuyên nói khổ không, để điều nhiếp chúng sanh, hàng phục ma ngoại.

16. Do thân thức mà chứng A La Hán.

Ông Ưu Ba Ly liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con thân hành theo Phật, thấy Ngài vượt thành xuất gia, chính con quán thấy đức Như Lai, 6 năm tu khổ hạnh, hàng phục loài ma, uốn dẹp ngoại đạo, giải thoát các tham dục thế gian; lại được thừa lãnh giáo giới của Phật chế; như thế cho đến 3000 oai nghi, 80.000 hạnh vi tế, nào tánh nghiệp, nào giá nghiệp, con đều giữ gìn thanh tịnh, thân tâm vắng lặng, thành bậc A La Hán. Con là giềng mối trong chúng đệ tử của Như Lai. Phật ân chứng tâm con, giữ giới tu thân, chúng suy tôn là thượng thủ. Nay Phật hỏi viên thông thì con trước do chấp giữ thân, thân đặng tự tại; sau lại do chấp giữ tâm, tâm đặng thông suốt. Vậy sau tất cả thân tâm thấy đều thông lợi, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Ưu Ba Ly nhân tu thân thức mà ngộ nhập Viên thông. Ông là một người hầu cận của Phật trong khi Ngài còn làm thái tử, nên thấy rõ hành động của Phật khi xuất gia, khi tu khổ hạnh cho đến khi thuyết phục tà ma, thành đạo quả và thiết chế giới luật, lại là vị đệ tử trì luật thứ nhất, lãnh thọ giới luật, thanh tịnh tu trì. Nào những điều thể tánh vốn ác như sát, đạo, dâm, vọng, gọi là tánh nghiệp; những điều thể tánh tuy không ác nhưng vì hay mở đường tội lỗi như rượu v . v . mà Phật chế ngăn gọi là giá nghiệp; cho đến 3.000 oai nghi (250 giới đều có 4 cử động là đi, đứng, ngồi, nằm $250 \times 4 = 1.000$; 1.000 đối với 3 tụ giới thành ra 3.000). 84.000 tế hạnh (3.000 oai nghi đem phối với 7 chi : sát, đạo, dâm, lưỡng thiệt, vọng ngôn, ác khẩu, ý ngữ thành 21.000; lại phối với 4 phần phiền não là đa tham, đa sân, đa si, tham si đẳng phần, thành ra 84.000) thấy đều giữ gìn không giới nào khuyết phạm, thân thường ở trong giới, toàn thân tức là giới, khi giới đã đặng thanh tịnh thì thân ấy là thân tịch diệt, mà tâm ấy là tâm chân thường diệu giác, mặc dù ở trong thế gian uế ác mà không bao giờ ô nhiễm như diệu liên hoa vậy.

17. Do ý thức mà chứng A La Hán.

Ông Đại Mục Kiền Liên liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Lúc trước con đi khát thực, giữa đường gặp ba người anh ông Ca Diếp Ba, là ông Ưu Lâu Tần Loa, ông Già Gia và ông Na Đề tuyên nói nghĩa nhân duyên sâu xa của Như Lai; con liền phát tâm, thấu suốt rộng lớn, đức Như Lai cho mặc y ca sa râu tóc tự rụng hết. Con dạo đi cùng 10 phương, không bị ngăn ngại, phát minh thần thông, được chúng suy tôn con là hơn hết và thành A La Hán. Đâu chỉ một mình Thế Tôn, mà 10 phương Như Lai cũng đều khen thần lực con, tròn sáng thanh tịnh, tự tại không e sợ. Nay Phật hỏi viên thông con xoay ý thức về tánh viên trạch, tam quang mở bày, ví như lắng dòng nước đục, lâu ngày thành trong suốt, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông đại Mục Kiền Liên nhân tu ý thức mà ngộ nhập viên thông. Sau khi nghe ba anh em ông Ca Diếp Ba nói lý nhân duyên của Phật liền ngộ đặng nhân duyên thâm nghĩa, không phải như nghĩa thông thường, nói các pháp có ra là do nhiều cái hợp lại; hơn nữa các pháp nhân duyên sanh thì tức là không có thiệt, tức là như huyễn, tức là trung đạo thật tướng; chính nơi các pháp đối đãi sanh diệt, mà nhận ra thật tướng, tuyệt đối không sanh diệt. Vậy

nên dầu gần dầu xa, dầu lớn dầu nhỏ, không còn chút gì ngăn ngại, xứng ý thất tướng phát hiện thần thông để độ chúng sanh và phụng thờ chư Phật. Vì được như vậy nên ông Mục Kiên Liên mới được gọi là bậc thần thông bậc nhất.

Sáu vị trên đây do tu sáu thức mà được viên thông.

18. Do lửa mà chứng A La Hán.

Ông Ô Sô Sắc Ma ở trước Như Lai chấp tay cúi đầu đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con thường nhớ lại nhiều kiếp xa xôi về trước, tánh nhiều tham dục. Có đức Phật ra đời hiệu là Không Vương. Ngài dạy : Người nhiều tham dục là thành đồng lửa hời hững, lại dạy con quán khắp 100 hải 4 vốc, các khí lạnh, nóng và tinh thần bề trong mà được ngưng tịnh, hóa tâm đa dâm thành ra lửa trí huệ. Từ đó chư Phật đều gọi con là Hỏa đầu. Con do sức hào quang tam muội mà thành A La Hán, tâm phát nguyện lớn : “Hễ chư Phật thành đạo thì con làm người lực sĩ hầu cận, uốn dẹp lũ ma oán”. Nay Phật hỏi viên thông, con do quán sát cái xúc nóng nơi thân tâm, rộng suốt không ngại, các lậu tiêu trừ, phát sanh lửa trí huệ lớn báu, lên bậc vô thượng giác, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Ô Sô Sắc Ma nhân tu về Hỏa Đại mà ngộ nhập viên thông. Chỉ vì còn vọng tưởng nên còn tánh tham dâm; do tánh tham dâm mới kết thành lửa nghiệp hời hững đốt cháy thân tâm, lu mờ ánh sáng trí huệ. Nhưng vọng tưởng chỉ là tâm, tham dâm chỉ là tâm, mà trí huệ cũng chỉ là tâm; nếu tâm vọng tưởng tham dâm ngừng tiêu, thì lửa trí huệ phát hiện. Ông Ô Sô Sắc Ma vốn người nhiều dâm dục; sau khi nghe đức Phật Không Vương dạy cho biết người đa dâm biến thành đồng lửa dữ mới chuyên tâm quán sát toàn thân tứ đại vốn không chủ tử; 100 hải 4 vốc, khi lạnh khi nóng v . v . đều thuộc về tứ đại; tâm đa dâm vốn không tự tánh, tất cả đều do vọng tưởng mà ra, bởi tạng tâm tùy duyên biến hiện, ngộ được tất cả vô tánh, tức thành định lực hỏa quang tam muội, đốt cháy hết thủy thể gian và oán ma sanh tử.

19. Do đất mà chứng được Bồ Tát.

Ông Trì Địa Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con nhớ kiếp xưa đời đức Phổ Quang Như Lai xuất hiện giữa đời. Con làm thầy Tỳ Kheo thường đi đến các nẻo đường, bến đò, ruộng đất hiểm trở, hoặc không được bằng phẳng, phòng hại xe ngựa, thì con đắp ngay ngăn,

hoặc làm cầu cống, hoặc gánh cát đất, siêng năng khổ nhọc như vậy, trải qua vô lượng đức Phật ra đời. Hoặc có chúng sanh ở chỗ chợ búa, cần người chuyên vận, con trước hơn ai cả, vì họ chuyên đi đến nơi tận chỗ để đồ vật xuống, liền đi ngay, chứ không nhận lấy tiền thuê. Trong khoảng Đức Phật Tỳ Xá Phú ra đời, ở thế gian, phần nhiều bị đói thiếu, con làm người chuyên chở không kể gần xa, chỉ lấy thuê một tiền; nếu có trâu mắc phải bùn lầy thì con đem sức lực vì chúng đẩy xe, cứu vớt sự khổ não. Vị Quốc vương thừa ấy, mời Phật thuyết trai cúng dường; bấy giờ con sửa sang đất đai bằng phẳng, chờ Phật đi qua. Đức Tỳ Xá Như Lai khi đi ngang qua, xoa đầu con và bảo : “Hãy bình tâm địa thì thế giới đại địa tất cả đều bình”. Tâm con liền đặng mở mang, thấy rõ vi trần tạo thành ra thế giới, bình đẳng không khác; tự tánh của vi trần không chạm lẫn nhau, cho đến đao binh cũng chẳng hề đụng chạm; trong các pháp tự tánh, ngộ được vô sanh nhẫn, thành bậc A La Hán. Xoay tâm Tiểu thừa này vào trong vị Bồ Tát, nghe các Như Lai nói chỗ tri kiến Phật như Diệu Liên Hoa; con đặng chứng tỏ lần đầu tiên mà làm vị Thượng thủ. Nay Phật hỏi viên thông, con do chỗ để quán hai thứ vi trần của căn thân và thế giới bình đẳng như nhau, vốn từ Như Lai tạng hư vọng phát sinh trần cấu, trần cấu tiêu rồi, thì trí viên mãn, thành Bồ Tát, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ngài Trì Địa Bồ tát nhân nơi địa đại mà chứng ngộ viên thông. Phạm những vị phát tâm hướng cầu Bồ Đề mà tu Bồ tát hạnh, thường xem việc lợi tha làm trọng, lợi kỷ làm khinh, lắm khi vì xả kỷ để mà lợi nhân cũng không tiếc. Nhưng phương tiện thực hành Bồ tát hạnh sai khác nhau, có vị dùng lời nói dịu dàng thuyết pháp để lợi ích chúng sanh, có vị đem tiền tài của cải bố thí để lợi ích chúng sanh v . v . còn như Ngài Trì Địa thì thường đem thân lực mạnh khỏe mà giúp ích nhiếp hóa chúng sanh; từ kiếp đức Phật Phổ Quang xuất thế, mãi về sau vô lượng kiếp Ngài thường đi qua các nẻo đường, bến đò, và bất cứ nơi nào hiểm trở lầy lội, phương ngại người đi, đều ra công tự gánh đất cát sửa sang bằng phẳng, xây dựng cầu cống hoặc gồng mang chở vật hạng giúp người về tận nơi chỗ mà không lấy tiền thuê, cho đến đẩy giùm xe trâu bùn lầy tự đi không nổi v . v . Sau nhân gặp đức Tỳ Xá Như Lai dạy một câu rằng : “Nên bình tâm địa thì đại địa thế giới tất cả đều bình”, tâm liền khai ngộ, Ngài chứng quả vô sanh. Câu ấy nghĩa là tất cả đại địa vi trần từ trong thân đến ngoài thế giới đều là giả dối, không có tự tánh, chỉ do nhất tâm biến hiện. Chúng sanh vì mê không ngộ cảnh sở hiện ấy toàn là duy tâm vốn không trong ngoài, không năng sở, không cao thấp, mà lại phân chia có trong ngoài, năng sở cao thấp, nên mới thấy tướng bất bình; nếu gạt bỏ hết các vọng tưởng điên đảo, mà bình được tâm địa nơi mình thì đại địa ở ngoài thế giới tự nhiên bằng phẳng, xem thấy các vi trần

hợp thành nơi thân, vì trần hợp thành ngoại giới vốn đồng một tâm, tâm đồng một tánh, bình đẳng như như, không ngăn ngại nhau; thì dù dao cắt vào thân thể như rạch giữa hư không; vì trần không diệt cũng như băng tiêu tức thành nước, chỉ băng diệt chứ nước không bị mất. Pháp tánh vốn tự viên dung, chẳng có gì thêm, bớt, sanh, diệt. nếu ngộ pháp tánh ấy tức nhập chỗ tri kiến Phật.

20. Do nước mà được chứng Bồ Tát.

Ông Nguyệt Quang Đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con nhớ hằng hà sa số kiếp về trước, có đức Phật ra đời hiệu là Thủy Thiên, dạy các vị Bồ Tát tu phép quán nước, chứng nhập chánh định. Quán nước ở trong thân, tánh nó không cướp đoạt nhau. Đầu tiên quán từ nước miếng, rồi đến mồ hôi, tinh huyết, đại tiện, tiểu tiện, xoay vần trong thân mà vẫn đồng một tánh nước. Quán thấy nước ở trong thân cùng nước biển hương thủy nơi cõi Phù Tràng vương ngoài thế giới, bình đẳng không sai khác. Lúc ấy con mới thành phép quán nước, thì chỉ trông thấy nước mà chưa được không thân (nghĩa là còn chấp có thân này). Đang lúc còn làm Tỳ kheo yên lặng tu thiền ở trong nhà, thì có người đệ tử từ nơi cửa sổ ngó vào nhà, chỉ thấy nước trong khắp đây cả nhà, không thấy gì khác nữa, nó trẻ dại không biết, liền lấy một viên ngói quăng vào trong nước, quấy nước lên tiếng, ngó quanh quẩn rồi bỏ đi; sau khi con xuất định, liền cảm thấy đau bụng, giống như ông Xá Lợi Phất gặp phải nạn quỷ vi hại. Con tự suy nghĩ : Nay ta đã được quả A La Hán, khỏi bệnh duyên lâu ngày, vì sao nay bỗng phát sinh đau bụng, chùng bị thối thất chẳng ! Bấy giờ đứa nhỏ thẳng đến trước con, nói lại việc như trên; con liền bảo : “Hễ người trông thấy nước lại, thì nên liền mở cửa vào trong nước, lượm quăng viên ngói đi”. Đứa nhỏ vâng lời, lúc sau con nhập định, nó trở lại thấy nước và viên ngói rõ ràng, liền mở cửa lượm ra. Đến khi con xuất định, thân thể lại y như cũ. Gặp vô lượng Phật, như vậy đến đời đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, con được vong thân, thân cùng nước biển hương thủy khắp 10 phương hợp một tánh chân không, không hai không khác. Ngày nay đối trước Như Lai được danh hiệu Đồng Chân, dự hội Bồ Tát. Nay Phật hỏi viên thông con do thủy tánh, một vị lưu thông, chúng được phép vô sanh nhẫn, viên mãn đạo Bồ Đề, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Nguyệt Quang Đồng tử nhân quán thủy đại mà ngộ nhập Viên thông. Thủy đại là chỉ tất cả nước trong biển cả, nước lưu hành trong thân v . v . tuy

thấy in tuồng có trong, có ngoài mà vốn dung thông. Quán thủy đại dung thông cùng khắp cả thế giới, không chỗ nào không phải nước, toàn một tướng nước mà thôi, thì tâm phân biệt tiêu diệt, chân trí vô phân biệt hiện ra. Nhưng đây ông Nguyệt Quang lúc đầu vì chưa chứng được chân tự tánh; tánh thủy tức là chân không, tánh thân tức là chân không, tất cả đều chân, tất cả đều không; nên ông thấy còn có thân, còn đem thân nhập định, dung tâm quán nước, chứ chưa phải tâm tức là định, định tức là tâm, tâm tức là nước, nước tức là tâm. Vậy nên khi nhập định quán nước, có tướng nước hiện tiền, đũa đồng tử thấy nước quăng ngói vào trong, đến khi xuất định tướng nước không còn, lại nghe tâm đau; về sau gặp đời đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương xuất thế mới được vong thân; thân đã vong, pháp cũng diệt, thì cùng 10 phương đồng một tánh thủy chân không, không hai không khác, chẳng nhập định xuất định, mà tự nhiên chứng được vô sanh pháp nhẫn.

21. Do gió mà chứng Thánh quả.

Ông Lưu Ly Quang Pháp vương tử, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con còn nhớ trải qua hằng hà sa số kiếp trước, có đức Phật ra đời hiệu Vô Lượng Thanh, khai thị tánh Bản Giác diệu minh cho các hàng Bồ Tát, quán thế giới này và các thân chúng sanh, đều bởi sức gió nhân duyên hư vọng chuyển biến ra. Con lúc bấy giờ quán cõi nước đứng yên, quán thời gian qua lại, quán thân phần đi đứng, quán tâm niệm động lay, tất cả các thứ động không hai, như nhau không sai khác.

Con hiểu biết rằng tánh của các món động ấy, đến thì không có chỗ ban đầu, đi không nơi cùng tận; chúng sanh điên đảo số như vi trần trong mười phương, đều đồng một tánh hư vọng cả. Như vậy cho đến những loại chúng sanh ở trong một Tam thiên Đại thiên thế giới, chẳng khác nào trong một cái đồ chứa hàng trăm mòng muối vo vo loạn lạc, ở trong phân tác nổi sanh cuồng náo, gặp Phật chưa bao lâu mà chứng vô sanh nhẫn; bấy giờ tâm địa mở mang, trông thấy phương Đông cõi Phật Bất Động, làm con đấng Pháp vương (Phật) kính thờ mười phương Phật, thân tâm phát sáng, rỗng suốt không ngăn ngại. Nay Phật hỏi viên thông, con do quán sát phong lực giả dối không chỗ nương, ngộ tâm Bồ Đề chứng nhập tam ma địa, hiệp với mười phương Phật, toàn một diệu giác tâm, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ông Lưu Ly Quang Pháp vương tử do phong đại ngộ nhập Viên thông. Tánh bản giác diệu minh thường không diêu động, nhân xem thấy sự chuyển lay

gọi là phong đại hay phong lực. Ông Lưu Ly Quang thường quán tất cả thân tâm thế giới đều nhân phong lực chuyển biến, nào sự thành lập phương cõi, sự qua lại của thời gian; sự động chỉ nơi thân, sự động niệm nơi tâm, thấy đều không tự tánh, đều do sức gió hư vọng phát sanh, không thật có đến có đi, hay có sanh diệt; chúng sanh không nhận biết chỉ do một tánh hư vọng như thế, nên cuộc chấp nơi thân phần bé nhỏ, thân lại ràng buộc vào thế giới; rồi tự chịu lấy sự sanh tử luân hồi rất là đảo điên oan uổng; không khác nào trăm ngàn con mòng muối vô tri ở trong đồ hẹp bé gang tấc, tự kêu la inh ỏi, diêu động lảng xãng, mà thật ra gió hư vọng không chỗ nương, chỉ nương Bồ Đề bốn giác. Như sóng nổi từ nước, hễ gió hư vọng tiêu, tức Bồ Đề hiển lộ, thông suốt không ngại. Mười phương chư Phật đều lấy cái đó làm tâm; hết thấy chúng sanh cũng lấy đó làm tâm, chỉ một diệu tâm vô nhị ấy; nhưng mà chúng nhập được là phải diệt hết mê lầm.

22. Do hư không mà chứng Bồ Tát.

Ông Hư Không tạng Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con với đức Như Lai cùng ở thời đức Phật Định Quang (Nhiên Đăng Phật) chứng được vô biên thân, lúc ấy tay cầm 4 viên bảo châu lớn, chiếu sáng mười phương cõi Phật số như vi trần, đều hóa thành hư không. Lại nơi tự tâm hiện ra cái gương tròn lớn, từ gương phóng ra 10 ánh sáng vi diệu quý báu, trong ánh sáng lưu xuất 10 phương các cõi nước khắp hư không, rồi trở lại vào trong gương và lần vào thân con. Thân đồng như hư không, chẳng còn sợ ngại, nên có thể khéo léo hiện thân vào các quốc độ số như vi trần, rộng làm Phật sự, được công đức tùy thuận rộng lớn.

Đạt thân lực như thế ấy là con chín chắn quán sát tứ đại không chỗ nương, sanh diệt theo vọng tưởng, hư không không hai và cõi Phật vốn đồng, phát minh tới chỗ đồng, chứng đặng vô sanh nhẫn. Nay Phật hỏi viên thông, con do quán sát hư không không ngăn, ngộ nhập Tam ma địa, diệu lực viên mãn sáng suốt, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát nhân tu không đại mà chứng nhập Viên thông. Quán sát 4 món đại là giả dối, như huyễn, đều do vọng tưởng của chúng sanh phát hiện; mà vọng tưởng không có thiệt tánh, y nơi nhất tâm; khi đã ngộ lý duy tâm triệt để thì cả 4 đại sắc-không, bỗng lai bình đẳng như hư không. Như bài kệ nói :

“Hư không chẳng phải cao, thấp cũng không thể có;

Các pháp cũng như vậy, tánh vốn không cao thấp.
Bồ Tát Hư Không tạng, đặng kho tàng hư không,
Đầy đủ cho hữu tình, thức ấy không cùng tận.”

Dem thức tâm hư không vô tận ấy mà ấn nhập tất cả pháp, thì pháp nào cũng vô tận, toàn tâm là sắc, vậy nên tất cả pháp đều duy tâm sở hiện, không có thân sơ, toàn sắc là tâm, vậy nên tất cả pháp là sở hiện duy tâm không có trong ngoài.

Trong bài này, ngọc châu là tiêu biểu sắc pháp, gương sáng là tiêu biểu tâm pháp. Toàn sắc là tâm không phân chia chủ bạn, nên hay soi chiếu mười phương vi trần cõi Phật hóa thành hư không. Toàn tâm là sắc, không phải xa rời nơi bốn tế. Nên hay phóng quang hiện mười phương cõi, đều vào trong gương, trong thân không chút nào ngăn ngại; chính nơi thân mà hiện độ, nơi độ mà hiện thân, để hoằng pháp độ sanh, tiếp nối Phật chủng mà không bao giờ trái với tánh bình đẳng thanh tịnh của pháp thân nên gọi là đức tùy thuận rộng lớn.

23. Do thức đại mà chứng Thánh quả.

Ngài Di Lặc Bồ Tát, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con nhớ trải qua vi trần số kiếp về trước, có đức Phật ra đời hiệu là Nhựt Nguyệt Đăng Minh. Từ đức Phật ấy, con được xuất gia, nhưng tâm còn nặng nề về thế danh, ưa giao du các giòng quyền quý. Lúc ấy đức Thế Tôn dạy con tu tập phép định duy tâm thức mà ngộ nhập Tam Ma địa. Nhiều kiếp lại đây, do sức Tam muội ấy, con kính thờ hằng hà sa số Phật và tâm ham chuộng thế danh kia nay đã hết không còn. Đên kiếp đức Phật Nhiên Đăng ra đời, con mới được chứng phép vô thượng diệu viên thức tâm tam muội, thấy khắp hư không, các cõi nước dù uế, tịnh, có, không, thấy đều do tâm thức con biến hóa hiện ra. Bạch Thế Tôn ! Bởi con liễu chứng duy tâm thức tánh như vậy, từ thức tánh xuất hiện vô lượng Như Lai, nên nay đặng Phật thọ ký sẽ bổ xứ làm Phật. Nay Phật hỏi viên thông, con do chín chắn quán sát 10 phương đều là duy thức, thức tâm viên mãn sáng suốt, chứng nhập tánh viên thành thật, xa lìa tánh y tha và biến kế chấp, ngộ vô sanh nhẫn, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Đức Di Lặc Bồ Tát nhân tu duy thức mà ngộ nhập Viên thông.
Ngộ tất cả vạn Pháp đều do nơi thức biến hiện thì cảnh nào cũng là tánh cảnh, cũng là tánh viên thành thật. Không ngộ tất cả vạn pháp do nơi thức

biến hiện, in tuồng sanh mà không thật sanh, in tuồng diệt mà không thật diệt; nếu chấp thiết có sanh diệt, thành pháp y tha, lại so đo sai lầm, chấp có ngã, ngã sở, cho nên thường bị danh tướng thế gian ràng buộc. Tâm còn ham chuộng thế danh, vì còn cho thế gian là thiết. Trái lại, sau khi ngài Di Lặc tu tập phép duy tâm, duy thức, quán sát tất cả danh là giả, tất cả tướng là giả, không vì duyên gì còn làm sanh trưởng tâm ham mê danh vị được nữa. Lần lần chứng được vô thượng diệu viên thức tâm tam muội (chân duy thức tánh) chẳng những không thấy thiết có tướng vạn pháp, cũng không còn thấy thiết có tướng duy thức; vì mười phương Như Lai, quốc độ, sắc không v.v. đều không món nào ra ngoài thức tánh ấy mà tự có. Các pháp đã là thực tánh, thì pháp pháp đều là tự tánh viên mãn, thành tựu chân thật, nơi tánh viên thành, sanh vốn vô sanh. Cho nên xa lìa y tha như huyễn, nơi tánh viên thành không thiết có ngã và ngã sở, xa lìa biến kế sai lầm, chứng pháp vô sanh nhĩn.

24. Do kiến đại mà chứng Thánh quả.

Ngài Đại Thế Chí Pháp vương tử cùng các Bồ Tát đồng hàng là 52 vị, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

-Con nhớ hằng hà sa số kiếp trước, có đức Phật ra đời hiệu Vô Lượng Quang. Nội trong một kiếp ấy, 12 đấng Như Lai kế nhau ra đời. Vị Phật sau hết hiệu là Siêu Nhứt Nguyệt Quang. Ngài dạy con pháp tu Niệm Phật Tam Muội. Ví như có người, nếu một đànng chuyên nhớ, một đànng chuyên quên, thì hai người ấy hoặc gặp nhau cũng như chẳng gặp, dù thấy nhau cũng như không thấy; nếu cả hai đều nhớ nhau, hai mối nhớ càng ăn sâu thì dù từ đời này cho đến trải qua đời khác, cũng luôn luôn như bóng với hình, không bao giờ trái xa.

Mười phương các đức Như Lai thương nhớ chúng sanh như mẹ nhớ con, nếu con trốn tránh, tuy mẹ nhớ cũng chẳng ích gì; nếu con nhớ mẹ như mẹ nhớ con, thì mẹ con đời đời không xa cách nhau. Nếu chúng sanh đem tâm nhớ Phật, niệm Phật thì hiện tại hay tương lai chắc chắn thấy Phật, cách Phật không xa, chẳng cần tu hành phương tiện nào khác mà tự nhiên tâm được khai ngộ. Cũng như người ướp hương mà thân có hơi hương; như thế gọi là dùng hương quang để trang nghiêm vậy. Chỗ bồn nhân tu hành của con là do tâm niệm Phật mà ngộ vô sanh nhĩn, nguyện ở cõi này để nhiếp hóa mọi người niệm Phật vãng sanh Tịnh Độ. Nay Phật hỏi viên thông, con vốn không lựa chọn, chuyên tâm nhiếp cả sáu căn, khiến cho Tịnh niệm nổi luôn, được vào Tam ma địa, ấy là thứ nhất.

Chú Giải.

Kiến đại cũng tức là căn đại; trước thức đại thuộc về thức, đây kiến đại thuộc về căn. Ngài Đại Thế Chí Pháp vương tương tử, nhân tu kiến đại mà ngộ nhập Viên thông.

Không như các Viên thông trước, chỉ lựa chọn từng căn để hạ thủ công phu, mà trái lại ở đây, ngài Đại Thế Chí nhân phép niệm Phật Tam muội nhiếp phục cả 6 căn, qui cả 6 căn đều thâm về nơi nhất niệm niệm Phật, không để tán loạn dong ruổi theo ngoại duyên. Tịnh niệm thường nổi lên, không xen một niệm gì khác, thì quyết nhiên chứng đẳng niệm Phật Tam muội, thường thương xót tưởng niệm chúng sanh, như nhớ con dại; nếu chúng sanh chuyên tâm nhớ Phật, niệm Phật như con biết nhớ mẹ, như mẹ nhớ con; thì hiện tiền hoặc tương lai, quyết định gặp Phật, thấy Phật, vì nhân nào quả nấy mảy mún không sai. Trái lại, Phật tuy nhớ chúng sanh, mà chúng sanh cứ trốn tránh không biết nhớ Phật; cũng như hai người một bên chuyên nhớ còn một bên chuyên quên, thì gặp cũng như không gặp, thấy cũng như không thấy, chẳng ích gì.

Vả chẳng, tâm mê ngộ của chúng sanh cũng như mẹ và con vậy. Tâm ngộ như mẹ, tâm mê như con, ngộ luôn luôn có trong mê, ví như mẹ thương nhớ con, mà mê thì không biết tự nhận, niệm niệm chuyển dời trái tánh giác, hạp trần lao, ví như con trốn tránh không nhớ gì đến mẹ, bởi vậy mà uổng chịu luân hồi sanh tử ! Nếu biết phản quán, đem tâm niệm Phật giác ngộ nơi tự tâm, thì mỗi phút mỗi phút, mê hóa thành giác, năng sở đều chứng nhập tánh pháp giới bình đẳng, không ly đương độ mà nhiếp hóa những chúng sanh niệm Phật đồng vắng sanh Tịnh Độ.

Bảy vị trên đây do tu bảy đại mà chứng đạo quả.

25. Do nhĩ căn mà được ngộ đạo.

Khi đó đức Quán Thế Âm Bồ Tát đứng dậy lay Phật, cung kính thưa rằng :
-Bạch Thế Tôn, con nhớ từ hằng hà sa số kiếp về trước, có vị Phật ra đời, tên là Quán Âm. Con đối trước Phật Quán Âm phát tâm Bồ Đề, Ngài dạy con từ nơi nghe rồi nhớ và tu mà được vào chánh định (văn, tư, tu là điều cần yếu của người tu hành).

Khi mới “nghe tiếng” không chạy theo thanh trần, xoay cái nghe trở vào chân tánh (nhập lưu vong sở). Vì chỗ vào (chân tánh) đã yên lặng, nên động và tịnh hai món trần cảnh không sanh.

Chú Giải.

Đại ý đoạn này nói : Khi cái nghe đối với tiếng, không khởi vọng niệm phân biệt theo tiếng, do xoay cái nghe trở lại tự tánh, nên tâm yên, cảnh tịch. Đây mới giai đoạn thứ nhất.

Như thế lần lần tăng tấn đến cái nghe (năng) và cảnh bị nghe (sở) cũng hết. (Đoạn trên thanh trần yên tịnh, xong còn cái nghe. Đoạn này nói “cái nghe” và “trần bị nghe” đều hết)

Cũng không an trụ ở chỗ hết nghe. Cái biết hết và cái bị biết cũng không còn. (Đoạn trên nói “cái nghe với cái bị nghe hết”, nhưng còn chấp ở nơi “cái hết”. Đoạn này nói cũng không chấp ở nơi chỗ hết. Xong sợ e còn “cái biết hết”, nên nói tiếp : cái biết và cái bị biết cũng không).

“Cái biết” và “cái bị biết” cả hai đều không, đến chỗ cùng tột viên mãn. Xong hãy còn cái “không”, phải tiến lên một tầng nữa là cái “không” với cái “bị không” cả hai đều diệt hết. Khi các cái sanh và diệt đã diệt hết, thì cái chân tâm tịch diệt hiện tiền.

Chú Giải.

Cách tu hành của ngài Quán Âm Bồ Tát là :

- 1.-Bắt đầu từ khi cái nghe đối với thanh trần không khởi phân biệt theo thanh trần, nên thanh trần tự vắng lặng; xong còn cái nghe.
- 2.-Đến giai đoạn thứ hai là cái nghe (năng, sở) cũng hết, xong còn cái hết.
- 3.-Đến tầng thứ ba không chấp ở nơi hết, xong còn cái biết hết.
- 4.-Đến tầng thứ tư là cái biết đó cũng không, xong còn cái không.
- 5.-Nên đến tầng thứ năm là cái không đó cũng không còn. Lúc bấy giờ các cái vọng niệm phân biệt chấp trước đều hết, thì chân tâm thanh tịnh tự hiện bày; cũng như các cặn đục đã hết, thì tánh nước trong tự hiện. Mười phương các đức Phật hay các vị Đại Bồ Tát tu hành, chỉ có một con đường duy nhất là trừ hết vọng thì chân hiện bày, như lau gương sạch bụi, thì ánh sáng tự hiện, thế gọi là thành Phật, hay là chứng Đại Niết Bàn.

IV. Ngài Quán Âm kể lại sự kết quả.

(Đoạn trên là ngài ngộ được chân tâm, từ đây về sau là từ chân tâm khởi ra diệu dụng).

-Bạch Thế Tôn, do con tu như vậy, nên vượt ra khỏi thế gian, và xuất thế gian. Vì đã được chân tâm thanh tịnh sáng suốt viên mãn khắp cả mười phương cùng với chư Phật và chúng sanh đồng một thể tánh ấy, nên con được hai điều thù thắng :

- a) Hiệp với đức “từ độ sanh” của chư Phật.

b) Hiệp với lòng “bi ngưỡng mộ” của tất cả chúng sanh. Và được các món diệu dụng như sau :

A. Hiện ra 32 ứng thân để hóa độ tất cả chúng sanh.

-Bạch Thế Tôn, con nhờ chứng được chỗ đồng thể đó, nên cùng với chư Phật hiệp đức từ, hiện ra 32 ứng thân để tùy thuận theo các chúng sanh mà hóa độ.

1. Hiện thân Phật
2. Hiện thân Độc Giác.
3. Hiện thân Duyên Giác.
4. Hiện thân Thanh Văn.
5. Hiện thân Phạm Vương.
6. Hiện thân Đế Thích.
7. Hiện thân Trời Tự Tại.
8. Hiện thân Đại Tự Tại.
9. Hiện thân Đại Tướng Quân.
10. Hiện thân Tứ Thiên Vương.
11. Hiện thân Thái Tử.
12. Hiện thân Vua.
13. Hiện thân Trưởng Giả.
14. Hiện thân Cư Sĩ.
15. Hiện thân Tề Quan.
16. Hiện thân Bà La Môn.
17. Hiện thân Tỳ Kheo.
18. Hiện thân Tỳ Kheo Ni.
19. Hiện thân Ưu Bà tắc.
20. Hiện thân Ưu Bà Ni.
21. Hiện thân bà Chúa.
22. Hiện thân đồng nam.
23. Hiện thân đồng nữ.
24. Hiện thân Trời.
25. Hiện thân Rồng.
26. Hiện thân Dược Xoa.
27. Hiện thân Càn Thát Bà.
28. Hiện thân A Tu La.
29. Hiện thân Khẩn Na La.
30. Hiện thân Ma Hô La Đà.
31. Hiện thân người.
32. Hiện thân các chúng sanh.

B.- Được 14 món không sợ.

-Bạch Thế Tôn, con nhờ tu pháp này, chúng được chỗ đồng thể với chúng sanh, nên cùng với chúng sanh đồng một lòng bi ngưỡng mộ. Vì thế nên khiến cho các chúng sanh đặng 14 món không sợ :

1. Chúng sanh khổ não quán tiếng tăm được giải thoát.
2. Vào lửa không cháy.
3. Vào nước không chìm.
4. Quỷ không hại được.
5. Dao chặt không đứt.
6. Quỷ không thể thấy được.
7. Không ai trói cột được.
8. Không ai trộm cướp được.
9. Lìa tâm dâm dục.
10. Lìa nóng giận.
11. Lìa si mê.
12. Cầu nam đặng nam.
13. Cầu nữ đặng nữ.
14. Danh hiệu Quán Âm công đức bằng niệm danh hiệu của hằng sa Bồ Tát.

C.- Được 4 món không thể nghĩ bàn.

-Bạch Thế Tôn, con nhờ tu pháp môn này mà đặng 4 món thần diệu không thể nghĩ bàn :

1. Hiện nhiều đầu, nhiều tay và nhiều mắt.
2. Hiện hình nói thần chú.
3. Chúng sanh hy sinh tài sản cầu con thương xót.
4. Chúng sanh cầu chi được nấy.

-Bạch Thế Tôn, do đó mà đức Phật Quán Âm thọ ký cho con tên là Quán Thế Âm.

BÀI THỨ MƯỜI BA

I. Phật bảo ngài Văn Thù lựa pháp tu Viên thông.

Khi ấy Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi :

- Ông đã nghe các vị Bồ Tát và A La Hán vừa trình bày các phương pháp tu hành được thành đạo quả. Thật ra 25 pháp tu này, đối với các vị Thánh, thì tu pháp nào cũng đều được chứng quả cả, không có pháp nào hơn và kém. Xong nay ta muốn cho A Nan và chúng sanh đời sau, nếu muốn vào Đại thừa Bồ Tát thì đối với 25 pháp tu này, ông nên lựa pháp nào tu hành để mau thành đạo vô thượng Bồ Đề.

II. Ngài Văn Thù vâng lời Phật, lựa phương pháp tu.

Ngài Văn Thù Sư Lợi vâng lời Phật dạy, đứng dậy lạy Phật, kính cẩn nói bài kệ, khen chân tâm nhiệm màu sáng suốt, chỉ rõ cái “vọng” vốn không và lựa chọn pháp tu Viên thông.

Nguyên văn chữ Hán.

Giác hải tánh trùng viên

Viên trùng Giác nguyên diệu

Nguyên minh chiếu sanh sở

Sở lập chiếu tánh vong.

Mê vọng hữu hư không

Y không lập thế giới

Tướng trùng thành quốc độ

Tri giác nãi chúng sanh.

Không sanh đại giác trung

Như hải nứt âu phát

Hữu lậu vi trần quốc

Giai y không sở sanh

Âu diệt không bản vô

Huống phục chư tam hữu.

Qui nguyên tánh vô nhị

Phương tiện hữu đa môn

Thánh tánh vô bất thông

Thuận nghịch giai phương tiện

Sơ tâm nhập tam muội

Tri tốc bất đồng luân . . .

-Chân tâm thanh tịnh viên mãn lại nhiệm màu, như biển đứng lặng và rộng sâu. Vì vọng động chiếu soi (phân biệt) nên sanh ra có cảnh bị chiếu (bị

phân biệt). Khi năng, sở đã vọng sanh, thì cái “tánh chân” lại ẩn (chiếu tánh vọng).

Chú Giải.

Như biển đứng lặng lóng trong, vì xao động nên thành sóng, lúc bấy giờ tánh trong lặng của nước bị ẩn đi v. v .

-Từ mê muội vọng động cho nên có hư không, nhân hư không có thế giới. Những vọng tưởng si mê lóng lại thành ra thế giới, còn cái phân biệt hiểu biết thì làm chúng sanh.

Hư không sanh ở trong chân tâm rộng lớn này, cũng như chum bọt nổi trên mặt biển. Thế giới nhiều như vi trần điều y hư không mà sanh; khi bọt tan chũng như hư không diệt, thì hằng sa thế giới đều tiêu diệt.

Trở về chân tâm thì đồng một, nhưng trên đường tu có nhiều phương tiện. Đối với bậc Thánh, tu pháp nào cũng đều chứng quả, dầu khó hay dễ cũng đều là phương tiện cả. Còn đối với kẻ sơ tâm tu hành lại có khó và dễ, bởi căn cơ không đồng. Hôm nay con xét 25 pháp tu của các vị Thánh vừa trình bày, thì duy có pháp tu nhĩ căn (tai nghe) của ngài Quán Âm mới là Viên thông.

III. Chúng sanh ở thế giới Ta Bà này nhờ có nghe pháp mới biết đường lối tu hành.

-Bạch Thế Tôn, Phật ra đời ở thế giới Ta Bà này, dùng âm thanh nói pháp để giáo hóa chúng sanh. Chúng sanh nhờ có nghe tiếng của Phật nói pháp mới biết đường lối tu hành được thanh tịnh. Hôm nay muốn đặng chánh định, quyết phải nhờ có nghe rồi tu mới được.

IV. Công năng của nhĩ căn (tai nghe).

-Bạch Thế Tôn, như lời ngài Quán Âm nói : “Người ở chỗ thanh vắng, mười phương đồng đánh trống, nhất thời đồng được nghe”; nên duy có nhĩ căn (tai nghe) mới được viên thông. Mắt xem còn bị cách ngại; miệng, mũi, thân và ý, năm căn cũng không bằng, chỉ có nhĩ căn là hơn hết. Mặc dầu bị cách vách, hay tiếng ở xa gần, tai đều nghe được cả, nên nhĩ căn mới thật là viên thông.

Âm thanh khi có, khi không, còn cái nghe lúc nào cũng có. Khi không có tiếng, thế gian nói rằng “không nghe”; thật ra chẳng phải “cái nghe” không có. Không tiếng, cái nghe không diệt; có tiếng, cái nghe cũng không sanh. Bởi cái nghe không có sanh và diệt, nên nó mới thật là thường.

Dầu cho ở trong chiêm bao, tâm không có suy nghĩ phân biệt, mà “cái nghe” ấy cũng không mất (Vì khi chiêm bao vẫn còn nghe tiếng chày giã gạo). cái nghe, nó thoát ngoài tâm niệm suy nghĩ phân biệt, nên thân và tâm (thức thứ sáu) đều không bằng (không bằng cái nghe).

V. Ngài Văn Thù quả trách ông A Nan học nhiều không tu.

-Nay chúng sanh ở thế giới Ta Bà này, nhờ có nghe nói chỉ dạy, nên mới hiểu biết tu hành. Xong chúng sanh vì mê cái “tánh nghe thường còn” của mình, cứ chạy theo tiếng nói phân biệt, cho nên mới bị lưu chuyển.

A Nan, ông tuy học rộng nhớ nhiều nhưng vì chạy theo vọng trần phân biệt, nên không khỏi đọa lạc theo tà. Nếu ông xoay cái nghe trở vào tự tánh, thì sẽ đặng hết vọng.

A Nan, ông nên chú ý nghe : tôi vâng oai thần của Phật, nói pháp môn tu hành đây, ông đem cái nghe của ông, nghe tất cả pháp môn bí mật của chư Phật, nhiều như vi trần nếu các phiền não dục lậu không trừ, thì cái nghe càng thêm lầm lỗi. Ông biết đem cái nghe của ông, nghe các pháp môn của chư Phật, sao ông không đem cái nghe đó, trở lại nghe “tánh nghe” (chân tánh) của mình.

A Nan, cái “nghe” nó không phải tự nhiên sanh, do có tiếng (thanh trần) nên mới gọi rằng “nghe”. Nếu xoay cái nghe trở vào tự tánh, không chạy theo tiếng, thế là thoát ly được cái tiếng, (thanh trần) lúc bấy giờ cái nghe này cũng không còn gọi tên là nghe nữa (vì không còn đối đãi, nên chẳng có tên kêu gọi). Một căn (lỗ tai) đã được phán vọng trở về chân rồi, thì cả sáu căn cũng đều được giải thoát.

A Nan, các cảm giác : thấy, nghe, hay, biết của ông đó, đều là hư huyễn, như con mắt bị nhặm. Còn ba cõi sum la vạn tượng đây, cũng không thật, đều như hoa đốm giữa hư không. Khi cái thấy, nghe, hay, biết xoay trở lại chân

rồi, thì cũng như con mắt kia hết nhặm. Khi các vọng trần tiêu hết, thì tâm ông được thanh tịnh.

Chú Giải.

Vì vọng động cho nên mới có thấy, nghe, hay, biết là năng phân biệt. Bởi có năng phân biệt, nên mới có cảnh bị phân biệt là ba cõi muôn vật. Đến khi năng phân biệt hết, thì cảnh bị phân biệt cũng tiêu, lúc bấy giờ chân tánh hiện bày. Cũng như vì mắt nhặm nên mới thấy hoa đốm, đến khi nhặm hết, thì hoa đốm không còn, và chỉ còn con mắt trong sáng.

Khi tâm hoàn toàn thanh tịnh rồi, thì cái trí quang sáng suốt hiện ra. Lúc bấy giờ chân tâm ông vừa tịch tịnh lại vừa chiếu soi, bao trùm khắp cả mười phương hư không thế giới, lúc bấy giờ ông trở lại xem cảnh vật hiện tiền ở thế gian này, cũng như là việc trong chiêm bao. Khi ông được như thế rồi thì ngài Ma Đăng Đà ở trong mộng kia làm gì bắt được ông !

A Nan, dụ như các nhà huyền thuật, làm các thứ hình, tuy có thấy cử động, nhưng cốt yếu tại cái máy rút. Nếu máy kia thôi rút, thì các hình huyền kia yên lặng, đều không có tự tánh.

Sáu căn của ông cũng thế : Gốc từ nơi tâm, vì vô minh vọng động thành ra sáu căn, nếu một căn được phản vọng về chân rồi, thì sáu dụng kia (sáu giác quan) đều không thành. Nếu trần cấu còn thì ông vẫn còn ở địa vị hữu học (còn phải tu). Khi trần cấu hết, thì tâm tánh ông được hoàn toàn sáng suốt, đó là Phật.

A Nan, ông chỉ xoay cái nghe của mình trở về nghe chân tánh, không chạy theo phân biệt vọng trần bên ngoài, thì ông liền thành đạo vô thượng, đây thật là pháp tu viên thông.

Các đức Phật nhiều như số vi trần cũng đều do một con đường này mà đến cửa Niết Bàn. Hiện tại các vị Bồ Tát, và những người tu hành đời sau, đều y pháp môn này mà thành đạo. Chính tôi cũng nhờ pháp môn này mà được chứng quả, đâu phải một mình ngài Quán Âm tu mà thôi.

Nay Phật dạy con lựa pháp môn tu hành, để cho người đời sau tu hành mau thành đạo quả, thì duy có pháp tu của ngài Quán Âm là hơn hết. Còn bao nhiêu các pháp tu hành khác, đều nhờ oai thần của Phật gia hộ mới được thành tựu. Các pháp ấy đều từ nơi sự tướng mà dẹp trừ trần lao, nên không phải là một phương pháp trường kỳ tu tập.

Kính lạy đức Như Lai, xin Ngài gia hộ cho chúng sanh đời sau, đối với pháp môn này không còn mê lầm. Bạch Thế Tôn, phương pháp này là dễ tu, mau được thành đạo quả, có thể đem dạy A Nan và chúng sanh đời sau, y theo đây tu hành thì hơn các phương pháp khác. Đây là do lòng thành thật của con lựa chọn như thế.

VI. Các vị nghe pháp được chứng ngộ.

A Nan và đại chúng nghe ngài Văn Thù nói bài kệ rồi thì tâm tánh đều được khai ngộ, đối với quả Phật Bồ Đề và đại Niết Bàn hiểu rất rành rẽ, cũng như người đi xa quê hương, đã biết rõ con đường về nhà, nhưng chưa có dịp trở về. Trong đại hội có vô số Thiên, Long, Bát Bộ, các hàng Nhị thừa hữu học và các vị Bồ Tát mới phát tâm, đều được xa lìa trần cấu, ngộ được chân tâm. Bà Tánh Tỳ kheo ni nghe bài kệ này rồi, đặng thành A La Hán và vô lượng chúng sanh đều phát Bồ Đề tâm.

Lưu Ý : Từ trước đến đây là nói về phần y ngộ đốn tu. Từ đây về sau là chỉ về phần tiệm tu.

VII. A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp để độ chúng sanh đời sau.

A Nan cúi đầu lạy Phật kính cẩn thưa rằng :

-Bạch Thế Tôn, con nay đã hiểu Pháp môn tu hành để thành Phật rồi; trên đường tu hành con không còn lầm lạc nữa. Nhưng con thường nghe Phật dạy :

“Mình chưa được độ mà muốn độ người, đó là tâm Bồ Tát. Còn mình được giác ngộ hoàn toàn, rồi giác ngộ cho người, đó là việc làm của Như Lai”.

Nay con chưa được độ, mà phát tâm muốn độ tất cả chúng sanh đời sau.

Bạch Thế Tôn, chúng sanh đời sau cách Phật càng xa, lại gặp chúng tà sư ngoại đạo nói pháp nhiều như cát bụi. Vậy nếu có chúng sanh phát tâm tu hành, thì làm sao để tránh xa các ma chướng, đối với con đường Bồ Đề, tâm không thối lui ?

VIII. Phật dạy phải tu Giới, Định, Huệ.

Phật khen A Nan và dạy rằng :

-Ông hỏi phương pháp tu hành để độ chúng sanh trăm luân đời sau, vậy ông nên chú ý nghe, ta sẽ vì các ông chỉ dạy.

Này A Nan, ông đã thường nghe ta dạy, người tu hành quyết định phải đủ 3 điều kiện :

- 1.-Dùng giới luật nhiếp phục tự tâm.
- 2.-Nhân giữ giới, tâm mới sanh Định.
- 3.-Nhân định, tâm mới phát Huệ.

Đây gọi là ba món tu vô lậu.

(Vi tu ba pháp này, thì không còn sa đọa)

Chú Giải.

Ngài An Pháp sư nói : “Giới, Định, Huệ là cái cửa của người vào đạo, cũng là cái ả trọng yếu để vào thành Niết Bàn”.

Ngài La Thập Pháp sư nói : “Trì giới mới hay chiết phục được phiền não, làm cho phiền não yếu thế. Thiên định như bốn cái núi để ngăn dòng nước phiền não. Trí huệ diệt được hết phiền não”.

Trong kinh Niết Bàn nói : “Có phiền não thì không trí tuệ, có trí tuệ thì không phiền não”.

IX. Đây nói về Đại thừa Tâm giới có bốn : Dâm, Sát, Đạo, Vọng.

1.Trước đoạn lòng dâm.- A Nan, tại sao dùng giới luật để nhiếp phục tự tâm ? Này A Nan, nếu các chúng sanh, trong tâm không còn nghĩ đến việc dâm dục nữa, thì sẽ ra khỏi sanh tử luân hồi.

Ông tu hành quyết cầu ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm dục không trừ, thì cảnh trần lao không bao giờ ra khỏi. Dầu cho ông hiện tiền đặng nhiều trí huệ và thiên định, cũng sẽ đọa vào ma đạo. Thượng phẩm làm ma chúa, trung phẩm làm ma dân, hạ phẩm làm ma nữ. Các loài ma kia cũng đều có đồ đệ và tự xưng đã thành đạo vô thượng Bồ Đề.

Sau khi ta nhập diệt rồi, vào đời mạt pháp chúng ma này rất thanh hành trong thế gian, ưa làm việc tham dục, xưng là thiện tri thức của chúng sanh, khiến cho chúng sanh đọa vào hầm tà kiến, mất con đường Bồ Đề.

A Nan, ông tu thiền định, nếu không đoạn lòng dâm, thì cũng như người nấu cát muốn cho thành cơm, dầu trải lâu bao nhiêu kiếp cũng không thể thành cơm được.

Ông đem tâm dâm dục để cầu quả Phật, dầu cho ông có được diệu ngộ đi nữa, cũng không ra khỏi tam giới, vì gốc của nó là dâm thì làm sao ra khỏi sanh tử luân hồi được. Huống chi quả Niết Bàn của Phật, ông làm sao chứng được.

Nên quyết định phải đoạn trừ dâm cơ : trong tâm ngoài thân đều đoạn, cho đến cái biết đoạn cũng không còn, được như thế thì đối với quả Phật Bồ Đề, ông mới có hi vọng !

Vậy ông nên dạy người tu hành, điều thứ nhất là quyết định phải đoạn lòng dâm, đây là lời chỉ dạy sáng suốt trong sạch của ta và của các đức Phật quá khứ. Như lời ta dạy đây mới gọi là Phật nói, trái lại là Thiên ma Ba tuần nói.

Chú Giải.

Đây là Đại thừa giới, cao siêu và khó hơn Tiểu thừa giới nhiều. Nếu tâm còn nghĩ tưởng đến dâm, sát, đạo và vọng, thế là phạm giới rồi.

Tổ Đơn Hà dạy : “Nếu người chưa tỏ ngộ được chân tâm thanh tịnh của mình, thì hột giống dâm còn ẩn núp”. Nói cho dễ hiểu, nếu còn vô minh, thì chân tâm sáng suốt chẳng hiện, thế là giới thể chưa thanh tịnh. Phật tử đọc đến đoạn này, chớ nên thấy khó mà nản lòng. Phải biết rằng việc tu hành cũng như lóng nước, lóng lâu quyết định nước sẽ trong, và cũng như lột bẹ chuối, lột mãi sẽ đến lõi.

Người tu hành cũng thế : trước đoạn phần thô thiền ngoài thân, sau dần dần trừ đến phần tế nhị trong tâm, lâu ngày thành tánh quen, thì quyết định có ngày sẽ được thanh tịnh. Điều cốt yếu là nên nhớ lời Phật dạy có bốn chữ “bất tùy phân biệt”. Nghĩa là : khi đối cảnh không khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si không khởi. Tham, sân, si không khởi, thì sát, đạo, dâm chẳng sanh. Đây là lối tu mau tắt của Đại thừa, để trở lại với chân tâm thanh tịnh.

2.-Đoạn lòng sát hại.- A Nan, nếu các chúng sanh trong tâm không nghĩ tưởng đến việc sát hại, thì không còn bị sanh tử luân hồi nữa. Ông tu hành quyết cầu ra khỏi trần lao, nếu ông không đoạn trừ tâm sát hại, thì cảnh trần lao không bao giờ ra khỏi. Dầu cho hiện tiền ông được nhiều trí tuệ hay thiền định, nếu không đoạn tâm sát hại, thì ông chỉ đọa vào thần đạo. Bậc thượng làm Đại lực quỷ, bậc trung làm Phi hành dạ xoa và các loài quỷ soái,

bậc hạ làm Địa hành La sát và các quỷ thần. Các loài quỷ thần này cũng có đồ đệ, đều tự cho mình thành đạo vô thượng.

Sau khi ta diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, các loài quỷ thần này rất thịnh hành trong thế gian, và tuyên bố rằng : “Ăn thịt cũng được đạo Bồ Đề”. A Nan, ta trước kia cho các ông ăn ngũ tịnh nhục, là vì ở nhằm địa phương đất đai chai, nhiều đá sỏi, không trồng rau cải được, nên ta tạm cho các ông dùng. Sau khi ta diệt độ rồi, tại sao những người ăn thịt chúng sanh, mà cũng xưng là tăng lữ.

Chú Giải.

Trong kinh Lăng Già, Phật dạy ngài Đại Huệ Bồ Tát : “Ta trước kia phương tiện cho các ông ăn năm thứ thịt hoặc mười thứ, hôm nay tất cả đều cấm tuyệt”.

-A Nan, những người ăn thịt, dầu cho có đặng tâm trí khai ngộ, cũng thành quỷ Đại La sát, đến khi mãn kiếp quỷ La sát rồi, quyết phải trầm luân trong biển khổ sanh tử. Giết hại ăn thịt lẫn nhau, thì làm sao ra khỏi sanh tử luân hồi được.

A Nan, ông tu thiên định, nếu không trừ tâm sát hại mà muốn cầu được đạo, thì cũng như người tự bịt hai lỗ tai của mình, la tiếng thiệt lớn, mà muốn cho mọi người không nghe, thì không thể được.

A Nan, ông nên dạy người tu hành, điều thứ hai này là quyết định phải đoạn trừ lòng sát hại. Đây là lời sáng suốt trong sạch của ta cùng các đức Phật quá khứ đã chỉ dạy.

Như lời ta dạy đây mới gọi là Phật nói. Trái lại là Thiên ma Ba tuần nói.

3.-Đoạn trừ trộm cướp.- A Nan, nếu các chúng sanh, trong tâm không nghĩ tưởng đến việc trộm cướp, thì không còn sanh tử luân hồi nữa. Các ông tu hành quyết cầu ra khỏi cảnh trần lao, nếu tâm trộm cướp không trừ, thì không bao giờ ra khỏi.

Dầu cho hiện tiền ông đặng nhiều trí tuệ hay thiên định, nếu không đoạn tâm trộm cướp, thì quyết đọa vào tà đạo. Bậc thượng làm loài tinh linh, bậc trung làm loài yêu mị, bậc hạ làm người tà, bị các loài tinh yêu này nhập (dựa). Chúng tà này cũng có đồ đệ, đều tự xưng rằng : “Đặng đạo vô thượng”.

Sau khi ta diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, chúng tinh yêu tà mị này rất thịnh hành trong đời, tự xưng là thiện tri thức, dối gạt phỉnh phờ người, khiến cho người mất tâm chánh tín; chúng nó đi đến đâu, thì làm cho người tiêu hao tài sản đến đó.

A Nan, ông tu thiên định, nếu không đoạn trừ tâm trộm cướp, mà muốn cầu cho được đạo quả, thì cũng như người rót nước vào chén bể, mà muốn cho đầy, dầu trải bao nhiêu kiếp cũng không thể đầy được. Ông nên dạy người tu hành, điều thứ ba là quyết định phải đoạn trừ tâm trộm cướp. Đây là lời nói sáng suốt trong sạch của ta cũng như của các đức Phật quá khứ. Như lời ta dạy gọi là Phật nói, trái lại là Thiên Ma Ba tuần nói.

4.-Đoạn trừ vọng ngữ.- A Nan, nếu các chúng sanh, đã giữ hoàn toàn ba hạnh trên là không sát, đạo, dâm rồi, mà còn đại vọng ngữ, thì tâm cũng không thanh tịnh, mất hột giống Phật, thành ma ái kiến. Thế nào là đại vọng ngữ ? nghĩa là : chưa đặng đạo nói mình đặng đạo, chưa chứng quả nói mình chứng quả. Đối với người đời, nói : “Ta đã chứng thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật”, để trông cầu người lay cúng. Những người nói dối như thế, làm tiêu diệt hột giống Phật, sẽ đọa vào trong biển khổ. Cũng như người đã chặt đứt cây Đa La (như cây cau xứ ta) thì nó không thể mọc chồi đâm tọc được.

A Nan, ta có dạy các vị Bồ Tát và A La Hán : “Sau khi ta diệt độ rồi, các ông phải thị hiện thân hình, trong đời mạt pháp để cứu độ các chúng sanh đang trầm luân, làm thầy Sa môn, cư sĩ, vua, quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến hiện đàn bà góa , kẻ dâm nữ, người gian xảo, kẻ trộm cướp, người thợ thịt, kẻ buôn bán, để lẫn lộn trong từng lớp người, chung làm một nghề nghiệp, đặng giáo hóa chúng sanh trở về chánh đạo”.

Nhưng các vị ấy quyết chẳng bao giờ nói : “Ta đây thật là Bồ Tát hoặc A La Hán v . v .” hay tỏ ra một vài cử chỉ gì làm tiết lộ sự bí mật, để cho người ta biết mình là Thánh nhân thị hiện. Chỉ trừ sau khi mạng chung rồi, các vị ấy mới âm thầm để lại một vài di tích cho người biết thôi.

Chú Giải.

Các Phật tử đọc đến đoạn này nên chú ý: Phật và Bồ Tát thị hiện, chúng ta không thể biết được; nếu biết thì không phải thị hiện Phật hay Bồ Tát. Chỉ trừ khi nào các vị ấy cởi bỏ xác phàm, mới lưu lại một vài di tích, lúc bấy giờ chúng ta mới biết được. Nhưng khi biết, thì không còn gặp các Ngài nữa.

Như Tổ Đạt Ma hiện thân đến Trung Quốc, ông Lương Võ Đế không biết; đến khi biết được Ngài là Thánh thì không còn thấy được Ngài.

Vậy hiện nay những người tự xưng mình là Phật hay Bồ Tát v . v . giáng thế, thì so với đoạn kinh này, chúng ta thấy rõ ràng và chắc chắn không phải thiệt Phật hay Bồ Tát rồi, chớ nên tin.

-A Nan, chính thật Bồ Tát hay A La Hán thị hiện, mà còn không cho người biết, tại sao những người phạm phu lại dám mạo xưng là Phật và Bồ Tát v . v . Cũng như người cùng đinh, mà mạo xưng mình là đế vương, thì sẽ bị tội tru diệt.

A Nan, nếu người tu hành, không đoạn trừ đại vọng ngữ, mà muốn được đạo, thì cũng như người lấy đồ hôi tanh, tô đắp thành cái hình chiên đàn, muốn cho thơm chừng nào lại càng hôi chừng nấy. Cái nhân đã chẳng ngay, thì kết quả phải cong vạy. Những người như thế mà cầu quả Phật Bồ Đề, thì cũng như người muốn tự cắn cái rốn của mình, làm sao cắn được !

A Nan, ông nên dạy người tu hành điều thứ tư là quyết định phải đoạn trừ đại vọng ngữ. Đây là lời nói sáng suốt trong sạch của ta cùng các đức Phật quá khứ chỉ dạy. Như lời ta dạy đây thì gọi là Phật nói, trái lại là Thiên ma ba tuần nói.

Chú Giải.

Bốn đoạn trên Phật ân cần nhắc nhở, nói đi lặp lại nhiều lần. Phật tử chúng ta nên ghi xương tạc dạ những lời vàng ngọc chỉ dạy rất thông thiết của đức Từ Phụ.

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

1. Phật dạy trì chú Lăng Nghiêm.

-A Nan, người tu hành phải gìn giữ 4 điều luật nghi cần yếu: dâm, sát, đạo, vọng cho trong sạch, cũng như băng tuyết, nơi tâm không khởi vọng niệm, duyên theo ngoại cảnh, thì các chúng ma kia không làm sao sanh được (vì trong tâm vọng động, nên ngoại ma mời ứng).

Nếu người nào nghiệp chướng nặng nề không thể trừ được, ông nên dạy họ chí tâm trì chú Lăng Nghiêm này, thì các nghiệp chướng đều tiêu diệt. Bằng

chứng là ông cùng với nàng Ma Đăng Đà, tình ân ái làm chồng vợ đã khấn khít nhau từ nhiều kiếp, đâu phải mới một đời này; nhờ thần chú Lãng Nghiêm mà nàng Ma Đăng Đà nguồn tình khô cạn và được thành A La Hán.

Ma Đăng Đà là kẻ dâm nữ, không có tâm tu hành còn được thành quả Thánh, huống chi các ông là bậc Thanh văn, có chí cầu đạo vô thượng, lại trì tụng chú này, thì quyết định thành Phật rất dễ, cũng như thuận gió tung bụi, chẳng có khó gì.

Chú Giải.

Trong đoạn kinh này Phật dạy phương pháp tu hành để thành Phật, tóm lại có 3 điều :

1. Bất tùy phân biệt. Nghĩa là : khi đối cảnh không khởi vọng tâm phân biệt, thì tham, sân, si chẳng sanh. Tham, sân, si không sanh thì các nghiệp sát, đạo, dâm chẳng tạo. Nghiệp nhân không tạo thì quả báo chẳng có. Nói tóm lại là “xoay các cảm giác trở về chân tâm”. Không duyên theo trần cảnh thì vọng niệm không sanh, vọng không sanh thì chân tâm hiện bày.

Tồ sư có dạy : “Kiến sắc phi can sắc, văn thanh bất thị thanh”, nghĩa là : Thấy sắc không can hệ gì đến sắc, nghe tiếng cũng không dính líu gì đến tiếng. Hay như câu : “ngộ thanh ngộ sắc, như thạch thượng tài hoa, kiến lợi kiến danh như nhãn trung trước tiêt” (gặp sắc đẹp hay nghe tiếng hay, như hoa trồng trên đá – không dính líu gì -; thấy tài lợi và danh vọng như bụi rớt trong con mắt. Nếu người đến trình độ này rồi, thì dầu vào thanh lâu hay tửu điếm cũng đều là đạo tràng thanh tịnh (dâm phòng tửu tứ vô phi thanh tịnh đạo tràng).

2. Trì giới. Phải giữ gìn giới luật, trong tâm ngoài thân đều thanh tịnh như băng tuyết.

3. Trì chú Lãng Nghiêm. Nếu người nào nghiệp chướng nặng nề, thì phải trì tụng thần chú Lãng Nghiêm sẽ mang đặng thành đạo quả. Trong 3 pháp tu này, bực thượng căn, trung căn và hạ căn đều tu được cả. Thật là lòng từ bi của Phật vô lượng, mưa pháp khắp trùm, cỏ cây lớn nhỏ đều được thấm nhuần !

II. A Nan câu Phật nói lại thân chú.

Ông A Nan đứng dậy đánh lễ Phật và kính cẩn bạch rằng :

-Con từ khi xuất gia đến nay, vì ý lại lòng thương yêu của Phật, chỉ lo học rộng nghe nhiều, chẳng chuyên tu tập, nên chẳng chứng được đạo quả, thành thử phải bị tà thuật của Phạm thiên bắt; trong tâm con tuy thông suốt mà năng lực chưa được tự do, nên còn phải nhờ ngài Văn Thù đến cứu độ. Con tuy nhờ thần chú Lăng Nghiêm của Phật mới được giải thoát, nhưng chính con chưa được nghe, cúi xin đức Thế Tôn từ bi nói lại; khiến cho những người tu hành hiện tại và chúng sanh luân hồi đời sau, nhờ thần chú này mà thân tâm được giải thoát.

III. Phật phóng quang nói thần chú.

Khi đó từ nơi nhục kế (đảnh) của Phật, phóng ra hào quang trăm bảy; trong hào quang xuất hiện ra hoa sen báu ngàn cành. Trong hoa sen có đức hóa Phật ngồi, trên đảnh Ngài phóng ra mười đạo hào quang đều có thị hiện vô số thần Kim Cang : vị bưng núi, vị cầm bảo sử v . v . đứng khắp cả hư không. Đại chúng trông thấy vừa mừng vừa sợ, đều cầu Phật thương xót che chở và nhất tâm chờ nghe Phật nói thần chú .

Phật nói thần chú :

(Đệ nhất)

Nam mô tát đát tha tô già đa da a la ha đế tam miệu tam bồ đà tóa. Tát đát tha Phật đà cu tri sắc ni sam. Nam mô tát bà bột đà bột địa, tát đa bệ tộ. Nam mô tát đa mẫm tam miệu tam bồ đà cu tri nẫm. Ta xá ra bà ca tăng già nẫm. Nam mô lô kê A la hán đa nẫm. Nam mô tô lô đa ba na nẫm. Nam mô ta yết rị đà già di nẫm. Nam mô lô kê tam miệu già đa nẫm. Tam miệu già ba ra đế ba đa nẫm. Nam mô đề bà ly sắc nỏa. Nam mô tát đà da tỳ địa da đà ra ly sắc nỏa. Xá ba noa yết ra ha ta ha ta ra ma tha nẫm. Nam mô bạt ra ha ma ni. Nam mô nhờn đà ra da. Nam mô bà già bà đế, Lô đà ra da. Ô ma bát đế, ta hê dạ da. Nam mô bà già bà đế. Na ra dã noa da. Bàn giá ma ha tam mộ đà ra. Nam mô tát yết rị đa da. Nam mô bà già bà đế. Ma ha ca ra da. Địa rị bát lạc na già ra. Tỳ đà ra ba noa ca ra da. A địa mục đế. Thi ma xá na nê bà tát nê. Ma đát rị già noa. Nam mô tát yết rị đa da. Nam mô bà già bà đế. Đa tha giả đa cu ra da. Nam mô bát đầu ma cu ra da. Nam mô bạc xà ra cu rada. Nam mô ma ni cu ra da. Nam mô già xà cu ra da. Nam mô bà già bà đế, đế rị trà du ra tây na, ba ra ha ra noa ra xà da, đa tha già đa da. Nam mô bà già bà đế. Nam mô a di đa bà da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế, a sô bệ da, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế, bệ sa xà da cu lô phệ trụ rị da, bác ra bà ra xà da, đa tha già đa da. Nam mô bà già bà đế, tam bồ sư tỳ đa, tát lân nại

ra lặc xà da, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế, xá kê dã mẫu na duệ, đa tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế, lặc đác na kê đô ra xà da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ đà da, đế biểu nam mô yết rị đa, ề đàm bà già bà đa, tát đát tha già đô sắc ni sam, tát đát đa bác đác lam. Nam mô a bà ra thị đām, bác ra đế dương kỳ ra, tát ra bà bộ đa yết ra ha, ni yết ra ha yết ca ra ha ni, bạc ra tỷ địa da sát đà nễ, a ca ra mật rị trụ, bác rị đát ra da nảnh yết rị, tát ra bà bàn đà na mục xoa ni, tát ra bà đột sắc tra đột tất pháp, bát na nễ phạt ra ni, giả đô ra thất đế nẫm, yết ra ha ta ha tát ra nhả xà, tỳ đa băng ta na yết rị, a sắc tra băng xá đế nẫm, na xoa sát đác ra nhả xà, ba ra tát đà na yết rị, a sắc tra nẫm, ma ha yết ra ha nhả xà, tỳ đa băng tát na yết rị, tát bà xá đô lô nễ bà ra nhả xà, hô lam đột tất pháp, nan giá na xá ni, tỷ sa xá tất đác ra a kiết ni ô đà ca ra nhả xà, a bác ra thị đa cu ra, ma ha bác ra chiến trì, ma ha điệp đa, ma ha đế xà, ma ha thuế đa xà bà ra, ma ha bạt ra bàn đà ra bà tất nễ, a rị da đa ra, tỳ rị cu tri, thệ bà tỳ xà da, bạt xà ra ma lễ đễ, tỳ xá lô đa, bột đặng võng ca, bạt xà ra chế hất na a giá, ma ra chế bà bác ra chất đa, bạc xà ra thiên trì, tỳ xá ra giá, phiền đa xá bệ đề bà bồ thị đa, tô ma lô ba, ma ha thuế đa, a rị da đa ra, ma ha bà ra a bác ra, bạt xà ra thương yết ra chế bà, bạt xà ra cu ma rị, cu lam đà rị, bạt xà ra hắc tát đa giá, tỳ địa gia kiên giá na ma rị ca, khuất tô mẫu bà yết ra đá na, bệ lo giá na cu rị da, dạ ra thổ sắc ni sam, tỳ chiết lam bà ma ni giá, bạt xà ra ca na ca ba ra bà, lô xà na bạt xà ra đốn trĩ giá, thuế đa giá ca ma ra sát xa thi ba ra bà, ề đế di đế, mẫu đà ra yết noa, ta bệ ra sám, quật phạm đô, á thổ na mạ mạ tóa.

(Đệ Nhị)

Ô hồng rị sắc yết noa, bác lặc xá tất đa tát đát tha già đô sắc ni sam. Hổ hồng đô lô ung chim bà na. Hổ hồng đô lô ung tất đām bà na. Hổ hồng đô lô ung bạ ra sắc địa da tam bác xá noa yết ra. Hổ hồng đô lô ung tát bà dược xoa hắc ra sát ta yết ra ha nhả xà, tỳ đặng băng tát na yết ra. Hổ hồng đô lô ung, giả đô ra thi đễ nẫm yết ra ha ta ha tát ra nẫm tỳ đặng băng tát na ra. Hổ hồng đô lô ung, ra xoa, bà già phạm tát đát tha già đô sắc ni sam, ba ra điễm xà kiết rị, ma ha ta ha tát ra, bột thọ ta ha tát ra thất rị sa, cụ tri ta ha tát nễ đế lệ, a tộ đề thị bà rị đa, tra tra anh ca ma ha bạt xà lô đà ra, đế rị bồ đà na, man trà ra, ô hồng, ta tất đế bạc bà đô, mạ mạ, ấn thổ na mạ mạ tóa.

(Đệ Tam)

Ra xà bà dạ, chủ ra bạt dạ, a kỳ ni bà dạ, ô đà ca bà dạ, tỳ xa bà dạ, xá tát đa ra bà dạ, bà ra chước yết ra bà dạ, đột sắc xoa bà dạ, a xá nễ bà dạ, a ca ra

mật rị trụ bà dạ, đà ra ni bộ di kiếm ba già ba đà ba dạ, ô ra ca bà đa bà da, lặc xà đấng trà bà dạ, na già bà dạ, tỳ điều đất bà dạ, tô ba ra noa bà dạ, dục xoa yết ra ha, ra xoa tư yết ra ha, tất rị đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cru bàn trà yết ra ha, bồ đon na yết ra ha, ca tra bồ đon na yết ra ha, tất kiên độ yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha, ô đàn ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, hê rị bà đế yết ra ha, xá đa ha rị nẫm, yết bà ha rị nẫm, lô địa ra ha rị nẫm, man ta ha rị nẫm, mê đà ha rị nẫm, ma xà ha rị nẫm, xà đa ha rị nữ, thị tỳ đa ha rị nẫm, tỳ đa ha rị nẫm, a du giá ha rị nữ, chất đa ha rị nữ, đế sam tát bệ sam, tát bà yết ra ha nẫm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ba rị bạt ra già ca hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, trà diễn ni hát rị đờm tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma ha bát du bác đất dạ, lô đà ra hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na ra dạ noa hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, đất đỏa già lô trà tây hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kêra dạ di, ma ha ca ra ma đất rị già noa hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ca ba rị ca hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, xà dạ yết ra, ma độ yết ra tát bà ra tha ta đạt na hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, giả đót ra bà kỳ nễ hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ rị dương hát rị tri, nan đà kê sa ra dà noa bác đế, sách hê dạ hát rị đờm, tỳ dà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na yết na xá ra bà noa hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, a la hán hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ đa ra già hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, bạt xà ra ba nễ, cu hê dạ, cu hê dạ ca địa bát đế hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ra xoa vòng bà già phạm, ấn thổ na mạ tủa.

(Đệ Tứ)

Bà già phạm, tát đất đa bát đác ra. Nam mô tỳ đô đế, a tất đa na ra lặc ca, ba ra bà tất phổ tra, tỳ ca tát đất đa bát đế rị, thập phật ra thập phật ra đà ra đà ra, tần đà ra tần đà ra, tần đà ra tần đà ra, sân đà sân đà. Hồ hồng, hồ hồng, phần tra, phần tra, phần tra, phần tra, phần tra ta ha, hê hê phần, a mâu ca da phần, a ba ra đề ha đa phần, ba ra ba ra đà phần, a tổ ra tỳ đà ra ba ca phần, tát bà đề bệ tộ phần, tát bà na già tộ phần, tát bà dục xoa tộ phần, tát bà kiên thát bà tộ phần, tát bà bồ đon na tộ phần, ca tra bồ đon na tộ phần, tát bà đót lang chỉ đế tộ phần, tát bà đót sáp tỳ lê hát sắc đế tộ phần, tát bà thập bà lê tộ phần, tát bà a bá tất ma lê tộ phần, tát bà xá ra bà noa tộ phần, táy bà địa đế kê tộ phần, tát bà đất ma đà kê tộ phần, tát bà tỳ đà da ra thệ giá lê tộ phần, xà dạ yết ra ma độ yết ra, tát bà ra tha ta đà kê tộ phần, tỳ địa dạ giá lê tộ phần, giả đô ra phược kỳ nễ tộ phần, bạt xà ra cu ma rị, tỳ đà dạ ra thệ tộ phần, ma ha ba ra đình dương xoa kỳ rị tộ phần, bạt xà ra thương yết ra dạ, ba ra trượng kỳ ra xà da phần, ma ha ca ra đa, ma ha mặt đất rị ca noa. Nam

mô ta yết rị đa dạ phần, tử sắc noa tỳ duệ phần, bột ra ha mâu ni duệ phần, a kỳ ni duệ phần, ma ha yết rị duệ phần yết ra đàn trì duệ phần, miệc đất rị duệ phần, lao đất rị duệ phần, giá vãn trà duệ phần, yết la ra đất rị duệ phần, ca bát rị duệ phần, a địa mục chất đa ca thi ma xá na, bà tư nễ duệ phần, diển kết chất, tát đỏa bà tỏa, mạ mạ ấn thổ na mạ mạ tỏa.

(Đệ Ngũ)

Đột sắc tra chất đa, a mặt đất rị chất đa, ô xà ha ra, già bà ha ra, lô địa ra ha ra, bà ta ha ra, ma xà ha ra, xà đa ha ra, thị tử đa ha ra, bạc lược dạ ha ra, kiền đà ha ra, bố sử ba ha ra, phủ ra ha ra, bà tỏa ha ra, bác ba chất đa, đột sắc tra chất đa, lao đà ra chất đa, dược xoa yết ra ha, ra sát ta yết ra ha, bệ lệ đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra, bộ đa yết ra ha, cuu bàn trà yết ra ha, tát kiền đà yết ra ha, ô đất ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, a bá tát ma ra yết ra ha, trạch khô cách trà kỳ ni yết ra ha, rị Phật đế yết ra ha, xà di ca yết ra ha, xá cu ni yết ra ha, lao đà ra nan địa ca yết ra ha, a lam bà yết ra ha, kiền độ ba ni yết ra ha, thập phạt ra yên ca hê ca, trì đế dược ca, đất lệ đế dược ca, giả đột thác ca, ni đề thập phạt ra, tử sam ma thập phạt ra, bạc đề ca, tử đề ca thất lệ sắc mặt ca, ta nễ bác đề ca, tát bà thập phạt ra, thất lô kiết đế, mặt đề bệ đạt lô chế kiếm, a ỷ lô kiếm, mục khô lô kiếm, yết rị đột lô kiếm, yết ra ha yết lam, yết noa du lam, đản đa du lam, hất rị dạ du lam, mặt mạ du lam, bạt rị thất bà du lam, tử lật sắc tra du lam, ô đà ra du lam, yết tri du lam, bạt tát đế du lam, ô lô du lam, thường già du lam, hắc tất đa du lam, bạt đà du lam, ta phòng án già bác ra trượng già du lam, bộ đa tử đa trà trà kỳ ni thập bà ra, đà đột lô ca kiền đột lô kiết tri, bà lộ đa tỳ, tác bác lô ha lăng già, du sa đất ra, ta na yết ra tỳ sa dụ ca, a kỳ ni ô đà ca, mặt ra bệ ra kiền đa ra, a ca ra mặt rị đột đất liêm bộ ca, địa lật lặc tra, tử rị sắc chất ca, tát bà na cu ra, tứ dẫn già tỳ yết ra rị dược xoa đắc ra xô, mặt ra thị phệ đế sam ta bệ sam, tát đất đa bác đất ra, ma ha bạc xà lô sắc ni sam, ma ha bác lặc trượng kỳ lam, dạ ba đột đà xá dụ xà na, biển đất lệ noa, tỳ đà da bàn đàm ca lô di, đế thù bàn đàm ca lô di, bát ra tỳ đà bàn đàm ca lô di đất điệt tha.
Án a na lệ, tỳ xá đề, bệ ra bạc xà ra đà rị, bàn đà bàn đà nễ, bạt xà ra bán ni phần. Hồ hồng, đô lô ung phần, ta bà ha.

Chú Giải.

Tổ Đơn Hà nói : “Từ xưa đến nay không có ai dịch nghĩa thần chú. Vì có 5 nguyên nhân :

1. Lời bí mật của Phật , duy có Phật với Phật mới biết, ngoài các vị Thánh cũng không thể biết được.
2. Vì một chữ hoặc một câu có hàm vô số nghĩa.

3. Hoặc tên của các vị quý thần, kêu gọi các vị liền đến để bảo hộ người tu.
 4. Mật ấn của chư Phật, kẻ âm người dương đều phải tuân theo. Cũng như sắc ấn của nhà Vua.
 5. Người chí tâm tụng trì, sẽ được diệt trừ tội nặng và mau chứng quả Thánh.
- Các nhà phiên âm có khác, xong hành giả chí tâm trì tụng một bộ nào cũng đều được hiệu quả.

IV. Công năng của Thần chú.

A Nan, mười phương các đức Như Lai đều nhờ “tâm chú” này mà hàng phục các ma, ngăn dẹp ngoại đạo, được thành quả Phật. Mười phương chư Phật đều nhờ “tâm chú” này mà cứu độ tất cả chúng sanh khỏi các tai nạn khổ não như thủy lụt, hỏa tai, cơ cấn v . v . và cứu độ chúng sanh ở địa ngục, nga quỷ, súc sanh đều được giải thoát.

Các ông là hàng Thanh văn hữu học chưa khỏi luân hồi, phát tâm cầu quả A La Hán, nếu không trì chú này, mà muốn cho khỏi các ma chướng thì không thể được.

Sau khi ta diệt độ, các chúng sanh đời sau, nếu có người trì tụng chú này, thì các tai nạn : thủy tai, hỏa hoạn, thuốc độc, độc trùng, ác thú, yêu tinh, quỷ quái v . v . đều chẳng hại được.

Nếu người phạm tội ngũ nghịch, phá trai, phạm giới, khi chí tâm trì chú này, thì các tội đều tiêu, cũng như nước nóng làm giá tan. Những người không con, muốn cầu con, tụng chú này sẽ được con, cầu trường thọ v . v . được trường thọ, mỗi mỗi đều như ý nguyện.

V. Các vị thiện thần phát nguyện bảo hộ người trì chú.

Khi Phật nói thần chú này rồi, trong hội có vô số thần Kim Cang, đồng lay Phật và phát lời thệ nguyện :

-Chúng con xin sẽ thành tâm bảo hộ người trì chú này.

Lại có vô số các vị chư Thiên và Thánh Thần đều đứng dậy lay Phật và phát nguyện bảo hộ người trì chú này, khiến cho họ khỏi các ma chướng, mau đặng thành đạo vô thượng bồ đề.

Lại có vô số vị Kim Cang Tạng Bồ Tát, đồng đứng trước Phật, phát lời thề rằng :

-Con tu hành chẳng chịu vào Niết Bàn, nguyện ở lại đời sau để theo bảo hộ người tu hành, không cho các loài ác ma đến nhiễu hại, chúng nó phải ở cách xa người tu ngoài mười do tuần. Nếu có loài ác ma nào lại vãng đến người trì chú này, thì con dùng cây bảo sử đánh nó nát như bụi, để cho người tu hành được như nguyện.

VI. Ông A Nan hỏi Phật tu hành phải trải qua bao nhiêu địa vị mới được thành Phật.

A Nan đứng dậy lạy Phật mà thưa rằng :

-Bạch Thế Tôn, người tu hành từ khi phát tâm cho đến thành Phật, phải trải qua bao nhiêu địa vị, và thứ lớp tu hành như thế nào. Xin Phật từ bi chỉ dạy cho kẻ mê muội này.

Phật khen ông A Nan và dạy rằng :

-Ta sẽ vì các ông và chúng sanh đời sau cầu quả Đại thừa, chỉ dạy con đường tu hành từ địa vị phàm phu, cho đến khi vào đại Niết Bàn, vậy các ông phải chăm chú nghe ta chỉ dạy :

-A Nan, các ông phải biết : Từ nơi chân tâm thanh tịnh, rời các danh tướng, không có thể giới và chúng sanh; vì vọng động nên có sanh, nhân sanh có diệt; sanh diệt cũng đều là vọng, diệt hết vọng gọi là chân, thế gọi là Vô thượng Bồ Đề và đại Niết Bàn là hai quả chuyển y của Như Lai.

1. Phật dạy ba món tiệm thứ.

-A Nan, ông nay muốn tu hành để thành Phật, thì phải tuân tự y theo ba món tiệm thứ này, mới có thể diệt trừ được gốc rễ loạn tưởng; cũng như người muốn súc sạch cái bình để đựng đồ quý, thì trước phải đổ đồ độc ra, kế dùng tro chùi rửa , sau dùng nước nóng và chất thơm rửa lại thiệt sạch, rồi mới có thể đựng vị cam lồ được.

Ba món tiệm thứ là :

1. Trừ các trợ duyên bên ngoài.

Ăn, không nên ăn những đồ không hợp với người tu hành, như ăn thịt, uống rượu và ngũ vị tân v . v . Ngũ vị tân, ăn sống nó tăng trưởng tánh nóng giận, ăn chín hay sanh tham dục, tụng kinh trì chú chẳng hiệu nghiệm, Thánh thần

không bảo hộ. Còn chỗ ở tu thì phải tìm chỗ nào cho hợp với hoàn cảnh của người tu hành.

2. Trừ các chánh nhân bên trong.

Cốt yếu là phải nghiêm trì tịnh giới, không dâm, sát, đạo và vọng, gìn giữ ngoái thân không phạm, trong tâm không động, thân và tâm đều thanh tịnh như băng tuyết.

3. Trừ các nghiệp hiện tiền.

Khi tiếp xúc với trần cảnh, không khởi vọng niệm phân biệt theo sáu trần, xoay các cảm giác trở về bản tâm thanh tịnh. Do ngoài không duyên theo trần cảnh, trong sáu căn không vọng động, đồng một thể thanh tịnh nên mười phương thế giới đều được thanh tịnh sáng suốt. Cũng như ngọc lưu ly có hàm chứa mặt trăng sáng. Hành giả lúc bấy giờ thân tâm thơ thới, chứng đặng vô sanh pháp nhẫn, mười phương chư Phật đều hiện trong tâm người ấy. Từ đây hành giả lần lần tăng tiến tu hành tiến lên các Thánh quả.

VIII. Tu hành phải trải qua 55 địa vị mới đến quả Phật.

-A Nan, người thành khi ái dục khô khan, sáu căn không còn chạy theo sáu trần nhiễm trước, lúc bấy giờ chỉ có trí huệ khô khan chưa thấm nhuần nước pháp của Phật. Đây là địa vị đầu tiên tên Càn Huệ địa (huệ khô), lần lần tấn tu vào địa vị Thập Tín (mười món tin) :

1. Tín Tâm trụ
2. Niệm tâm trụ
3. Tinh tấn tâm
4. Huệ tâm trụ
5. Định tâm trụ
6. Bất thối tâm
7. Hộ pháp tâm
8. Hồi hướng tâm
9. Giới tâm trụ
10. Nguyên tâm trụ.

Mãn địa Thập Tín đến Thập Trụ :

1. Phát trụ tâm
2. Trị địa trụ
3. Tu hành trụ
4. Sanh quý trụ
5. Phương tiện cụ túc trụ
6. Chánh tâm trụ
7. Bất thối trụ
8. Đồng chân trụ
9. Pháp vương tử trụ
10. Quán đảnh trụ.

Khi Mãn Thập Trụ đến Thập Hạnh :

1. Hoan hỷ hạnh
2. Nhiều ích hạnh
3. Vô sân hận hạnh
4. Vô tận hạnh.
5. Ly si loạn hạnh
6. Thiện hiện hạnh
7. Vô trước hạnh
8. Tôn trọng hạnh
9. Thiện pháp hạnh
10. Chân thật hạnh

Mãn Thập hạnh đến Thập Hồi Hướng :

1. Cứu độ nhất thể chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng.
2. Bất hoại hồi hướng.
3. Đẳng nhất thể Phật hồi hướng.
4. Chí nhất thể xứ hồi hướng.
5. Vô tận công tạng hồi hướng.
6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng.
7. Tùy thuận đẳng quán nhất thể chúng sanh hồi hướng.
8. Chân như tướng hồi hướng.
9. Vô phược giải thoát hồi hướng.
10. Pháp giới vô lượng hồi hướng.

Mãn Thập Hồi Hướng đến Tứ Gia Hạnh :

1. Noãn địa 2. Đảnh Địa
3. Nhẫn địa 4. Thế đệ nhất địa.

Mãn Tứ Gia Hạnh đến Thập Địa :

1. Hoan hỷ địa 2. Ly cấu địa 3. Phát quang địa 4. Diệm huệ địa
5. Nan thắng địa 6. Hiện tiền địa 7. Viển hành địa 8. Bất động địa
9. Thiện huệ địa 10. Pháp vân địa.

(Khi mãn Thập địa đến địa vị Đẳng giác, qua Đẳng giác đến Diệu giác tức là Phật. Trừ địa vị Càn Huệ ra, thì từ địa vị Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Tứ Gia Hạnh, Thập Địa và Đẳng Giác, nghĩa là phải trải qua 55 địa vị này mới đến quả Phật.

Xong trong khi trải qua 55 địa vị này, phải gặp 50 món ma là những điều nguy hiểm nhất trên đường tu hành).

IX. 50 món ma chương (Ngũ âm ma).

Thuyết pháp gần xong, đức Như Lai đứng dậy, tay vịn ghế thất bửu, kêu ngài A Nan và đại chúng dạy thêm rằng :

–Các ông chưa rõ trên đường tu hành còn gặp nhiều cảnh ma rất là nguy hiểm. Nếu các ông không biết trước, sanh tâm tà kiến thì đọa vào ác đạo, cũng như người nhận lầm giặc làm con, thì bị hại chẳng ít. Vậy các ông phải chăm chú nghe, ta sẽ chín chắn chỉ dạy cho.

Này A Nan, tất cả chúng sanh cùng với mười phương chư Phật, đồng một bản thể chân tâm thanh tịnh không hai. Bởi các ông bị vô minh vọng tưởng, nên sanh ra mười phương hư không và thế giới nhiều như vi trần, nhưng

mười phương hư không và hằng sa thế giới đó đều sanh ở trong chân tâm của các ông, chẳng khác nào một điểm mây nhỏ sanh trong trời xanh. Nếu người ngộ được chân tâm rồi thì mười phương hư không và thế giới đều tiêu hết.

Bởi các loài ma kia thấy người tu hành sanh tâm lo sợ cho bà con quyến thuộc của chúng sẽ tiêu diệt, nên chúng dùng đủ thần lực đến nhiều hại người tu. Chúng nó cũng đủ năm phép thần thông biến hóa chỉ chưa được lậu tận thông.

Mặc dù chúng đủ năm phép thần thông và sức mạnh, xong vẫn còn ở trong vòng trần lao; nếu các ông trong khi tu thiền tâm được thanh tịnh sáng suốt, không vọng động, thì chúng ma kia không làm sao hại được. – Cũng như dao chặt xuống nước, gió thổi ánh sáng, hoàn toàn không dính líu gì. – Chúng ma kia phải lần lần tiêu diệt như băng bị nước nóng chế vào và tối tăm bị ánh sáng phá trừ; chỉ lo một điều là các ông cũng như chủ nhà; nếu chủ nhà mê muội rồi thì các ma chướng kia như khách dễ bề nhiều hại, rồi các ông trở làm con cái của ma, sau thành người ma.

Ma Đãng Đà là thứ ma yếu hèn, nó chỉ làm cho ông phá một giới trong tám muôn giới mà thôi, nhờ tâm ông thanh tịnh nên chẳng bị trầm luân. Còn các chúng ma này rất là nguy hiểm, nó phá tan giới thân huệ mạng làm cho ông nhiều kiếp luân hồi. Chẳng khác nào như ông quan lớn bị cách chức, gia tài sự sản bị tịch thu, trở thành một người dân trắng, không thể cầu cứu với ai được.

X. Mười món ma về sắc ấm.

1. Thân thể không bị chướng ngại.

-Này A Nan, người trong khi tu thiền do sức dụng công, nên tâm tánh được nhiệm màu sáng suốt, tự thấy thân thể mình trong giây phút qua lại tự tại, không bị cái gì làm chướng ngại. Vì dụng công tu luyện, nên tạm hiện ra các việc như vậy, không phải là chứng Thánh, nếu sanh tâm nghĩ mình chứng Thánh thì bị ma cám dỗ.

2. Lợm bỏ trùng độc trong thân.

-A Nan, hành giả trong lúc dụng công tu thiền thoát thấy thân thể mình trong suốt các loài trùng độc, sên bò qua lại, rồi diệt bỏ ra ngoài mà thân không

đau đớn. Vì dụng công tu luyện nên tạm hiện ra cảnh như vậy không phải chứng Thánh. Nếu nghĩ mình chứng Thánh thì bị ma cám dỗ.

3. Nghe trong hư không có tiếng nói pháp.

Hành giả trong lúc tu thiền, nghe trong hư không có tiếng thuyết pháp hoặc nghe Thánh, Hiền, Tiên, Phật trong mười phương thế giới đều nói ra nghĩa lý nhiệm mầu. Đây vì dụng công tu luyện nên tự tâm biến hiện ra cảnh giới như vậy, không phải chứng Thánh; nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì phải bị ma ám ảnh.

4. Thấy Phật hiện và hoa sen trở.

Người tu thiền định, khi tâm thanh tịnh rồi, tự phát ra ánh sáng. Lúc bấy giờ thấy mười phương đều hiện ra sắc vàng, tất cả các vật loại hóa thành Phật cả. Lại thấy đức Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài Thiên Quang, các đức Phật ngồi xung quanh và có vô số hoa sen đồng thời xuất hiện. Đây do dụng công tu thiền, nên thấy có các cảnh tạm hiện ra như vậy, không phải là chứng Thánh. Nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

5. Thấy các vật báu đầy cả hư không.

Người trong khi tu thiền, thấy mười phương hư không đều thành bảy báu, nào màu xanh, sắc vàng, đỏ, trắng, hiện ra vô số, mà chẳng chướng ngại nhau. Đây do lúc tu thiền vì dụng công đè nén vọng niệm thái quá, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy, không phải chứng Thánh, nếu nghĩ mình chứng Thánh thì bị ma cám dỗ.

6. Thấy ban đêm như ban ngày.

Người tu thiền định, do tâm yên tịnh nên phát ra ánh sáng. Lúc bấy giờ mặc dù nửa đêm, ở trong nhà tối mà vẫn thấy rõ hết cả mọi vật, không khác chi ban ngày. Vì hành giả dụng công tu luyện nên tạm hiện ra cảnh như vậy, không phải chứng Thánh, nếu cho mình chứng Thánh thì bị ma cám dỗ.

7. Thân thể không biết đau.

Người tu thiền định đến khi tâm tánh được rỗng không, thì thân thể chẳng biết đau. Lúc bấy giờ lửa đốt không cháy, dao chặt không đau. Đây do sức dụng tâm tu luyện nên tạm được như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh thì bị ma cám dỗ.

8. Thấy cảnh giới Phật hiện khắp nơi.

Người tu thiền định do dụng công cùng tốt, nên thấy mười phương núi sông toàn cả thế giới đều biến thành cõi Phật, đủ cả bảy món báu chiếu sáng khắp

giáp. Lại thấy hàng sa chur Phật ở trong cung điện tốt đẹp hiện đầy cả hư không. Trông lên trên thì thấy các cung trời, xem trở xuống lại thấy hết các cõi địa ngục đều không có chướng ngại. Đây do lúc tu thiền, vì ngưng vọng tưởng lâu ngày, nên nó hóa thành như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh thì bị đọa vào đường tà.

9. Ban đêm thấy, nghe được phương xa.

Trong khi tu thiền, do tâm tham cứu sâu xa, nên trong lúc giữa đêm thấy được nào là chợ, búa, đường xá, bà con họ hàng ở các phương xa, hoặc nghe được tiếng nói. Đây do hành giả kiềm thúc cái vọng tâm thái quá, nên tạm hiện ra như vậy, không phải chứng Thánh, nếu cho mình chứng Thánh thì bị đọa vào đường tà.

10. Thân hình biến hóa, nói pháp thông suốt.

Trong khi tu thiền, do hành giả dụng tâm tham cứu cùng tột, nên thấy có các vị Thiện tri thức, chỉ trong giây phút mà thân hình biến hóa nhiều cách. Đây do trong khi tu thiền vì sanh tâm chấp trước, nên bị ma ám ảnh, làm cho người này thông suốt nghĩa mâu, nói pháp vô ngại, không phải chứng thánh, nếu chẳng chấp trước thì cảnh ma này lần lần tiêu; còn cho mình chứng Thánh thì bị đọa vào cảnh ma.

Tóm lại.

Này A Nan, mười cảnh ma này, đều do trong lúc tu thiền, dụng tâm phá trừ sắc ấm, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy. Nếu khi gặp những cảnh như vậy, mê lầm không biết, cho mình đã chứng Thánh thì bị ma nó ám ảnh, rồi sanh ra đại vọng ngữ, nói mình thành đạo chứng quả v . v . sau khi chết rồi đọa vào địa ngục vô gián. Vậy khi ta nhập diệt rồi, các ông nên y lời ta dạy, đem những việc ma này, giảng dạy cho người tu hành đời sau, bảo hộ người tu hành đặng thành đạo quả, chớ để họ bị thiên ma nhiễu hại.

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

I. Mười món ma về hành ấm.

1. Chấp không nguyên nhân sanh.

-A Nan, người tu thiền định khi tướng ấm hết rồi, thì tâm được minh chánh, không còn khởi các vọng tưởng tham muốn như trên, nên các Thiên ma không gặp dịp thuận tiện để nhiễu hại nữa. Lúc bấy giờ hành giả tự nghiên

cứu nguồn gốc của muôn loài, rồi sanh ra hai lối chấp :
a) Vì chỉ thấy biết được chúng sanh từ tám vạn kiếp trở lại, ngoài tám vạn kiếp thì mù mịt không thấy biết, nên sanh ra chấp : “Chúng sanh từ tám vạn kiếp trở lại tự nhiên có, không có nguyên nhân sanh”.

b) Hành giả nghiên cứu chỉ thấy người sanh ra người, chim sanh ra chim, quạ từ hồi nào đến giờ vẫn đen, không phải do nhuộm mà được, cò từ hồi nào đến giờ vẫn trắng, không phải do rửa mới trắng v. v . từ tám vạn kiếp đến nay vẫn vậy, thì từ đây về sau cũng thế. Hành giả tự nghĩ ta từ hồi nào đến giờ không thành Bồ Đề, thì về sau đâu lại có thành Phật, rồi khởi ra tà chấp : “Các vật tượng ngày nay đều không có nguyên nhân”. Bởi mê mờ tánh Bồ Đề, mất chánh tri kiến, sanh ra lối chấp trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

2. Bốn món chấp thường.

-A Nan, người tu thiên định, khi tướng âm hết rồi, tâm được minh chánh, nên ngoại ma không còn thuận tiện để nhiều hại được. Khi đó hành giả tham cứu cùng tột cội gốc của muôn loài, khởi ra 4 món chấp thường :

a) Chấp 2 vạn kiếp thường.

Vì hành giả nghiên cứu cùng tột cả tâm và cảnh đều vô nhân, vì sức tu chỉ biết được chúng sanh sanh diệt xoay vần từ 2 vạn kiếp trở lại không mất, nên chấp cho là thường.

b) Chấp 4 vạn kiếp thường.

Hành giả tham cứu cùng tột tánh của tứ đại thường còn, do sức tu tập chỉ biết được chúng sanh từ 4 vạn kiếp trở lại tuy có sanh diệt, mà bản thể nó vẫn thường còn không mất, nên chấp là thường.

c) Chấp 8 vạn kiếp là thường.

Hành giả tham cứu cùng tận tám thức, thấy nó thường hằng. Vì thấy từ 8 vạn kiếp trở lại chúng sanh xoay vần không mất, nên chấp là thường.

d) Chấp cái không sanh diệt là thường.

Người tu thiền định khi các tướng ấm sanh diệt đã hết, nhân đó khởi tâm chấp cái không sanh diệt là thường.

A Nan, người tu thiền định, do mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ Đề, khởi ra bốn món chấp thường trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

3. Chấp một phần thường, một phần vô thường.

-Người tu thiền định, khi tướng ấm hết, nghiên cứu cùng tột cội gốc của sanh loại, rồi khởi ra 4 lối chấp điên đảo :

a) Chấp tâm là thường, chúng sanh vô thường.

Hành giả khi quán tâm mình yên lặng khắp cả 10 phương, các chúng sanh từ trong tâm mình tự sanh và tự chết, rồi chấp tâm ta là thường, chúng sanh vô thường.

b) Chấp thế giới, những chỗ bị hoại là vô thường, những chỗ không hoại là thường.

-Người tu thiền định quán sát cả 10 phương thế giới, chỗ kiếp hoại (như từ tam thiên trở xuống bị tam tai làm hoại) thì chấp là vô thường; những chỗ không hoại thì chấp là thường (từ Tứ thiên trở lên, tam tai không làm hoại được, chấp cho là cứu cánh Niết Bàn).

c) Chấp cái tâm là thường, còn sanh tử vô thường.

Người tu thiền định, quán sát tâm mình không biến đổi, nó nhỏ nhiệm tinh vi như hạt bụi và lưu chuyển cả 10 phương; lại khiến cho thân này sanh và diệt mà nó không biến đổi; nên chấp cho : “Tâm là thường; tất cả các vật đều từ tâm sanh ra, có sanh tử nên vô thường”.

d) Chấp hành ấm thường, sắc, thọ, tưởng là vô thường.

Người tu thiền định, khi thấy sắc, thọ, tưởng 3 ấm trước đã diệt, nên chấp là vô thường. Thấy hành ấm lưu chuyển thường còn nên chấp là thường.

Bốn lối chấp trên, đều sai lầm cả, do mê muội tánh Bồ Đề, mất chánh kiến, nên đọa về ngoại đạo.

4. Chấp có 4 món biên giới.

-Người tu thiền định, khi tưởng ấm hết rồi, thấy được cùng tột cội gốc của sanh loại, lúc bấy giờ khởi ra 4 lối chấp có biên giới :

a) Chấp 3 đời.

Người tu thiền định, lúc bấy giờ chấp tâm niệm hiện tại tương tục (hành ấm) là vô biên, còn quá khứ và vị lai là hữu biên.

b) Chấp chúng sanh.

Người tu thiền định vì chỉ thấy được chúng sanh trong 8 vạn kiếp, nên chấp là hữu biên; còn trước 8 vạn kiếp thì tịch mịch không thấy và cũng không nghe, nên chấp là vô biên.

c) Chấp tâm tánh.

Người tu thiền định khi thấy tâm mình biến khắp và biến ra tất cả người, nên khởi lên chấp tâm ta vô biên. Còn tất cả người đều ở trong tâm ta, là hữu biên.

d) Chấp sanh diệt.

Người tu thiền định, khi cùng tột hành ấm, thấy được tâm mình, sanh tâm chấp tất cả chúng sanh và thế giới đều có phân nửa sanh và phân nửa diệt; sanh là hữu biên, diệt là vô biên.

Các lỗi tà chấp trên, đều do trong khi tu thiền mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ Đề, nên đều đọa vào ngoại đạo cả.

5. Bốn món luận nghị rối loạn không có nhất định.

-người tu thiền định, khi tưởng ám hết, liền khởi ra 4 lối chấp điên đảo không nhất định :

a) Chấp tám món cũng.

Người tu thiền định, khi quán sát nguồn gốc biến hóa của muôn vật, thấy có chỗ thì biến đổi, có chỗ lại thường còn; có cái sanh, có cái diệt; có pháp tăng, có vật giảm, có cái có, có cái không. Bởi thế nên có ai đến hỏi đạo thì nói rằng :”Cũng biến, cũng hằng, cũng sanh, cũng diệt, cũng tăng, cũng giảm, cũng có, cũng không”. Lúc nào cũng nói rối loạn như vậy, làm cho người không hiểu chi cả.

b) Chấp duy cái “không”.

Người tu thiền định, vì quán cả tâm và pháp đều không; rồi cứ chấp ở nơi cái “không”. Có ai đến hỏi đạo thì họ đáp một chữ “không”; ngoài cái “không” ra thì không còn nói chi nữa cả.

c) Chấp duy có cái “có”.

Người tu thiền định, do quán sát tâm mình biến khắp tất cả, chỗ nào cũng có, rồi cứ chấp ở nơi cái “có”. Có ai đến hỏi đạo, thì họ chỉ nói một chữ “có”; ngoài cái “có” ra thì không còn nói gì nữa cả.

d) Chấp “cũng có” và “cũng không”.

Người tu thiền định vì thấy ở nơi cảnh đã lằng xằng, còn tâm thì rối loạn, nên có người đến hỏi đạo thì đáp rằng :”Cái cũng có” cũng tức là “cái cũng không”; trong cái “cũng không” cũng tức là cái “cũng có”. Lúc nào họ cũng nói rối loạn như vậy, không ai gạn cùng được.

Người tu thiền định vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ Đề, khởi ra các lỗi chấp như vậy, nên đều đọa về ngoại đạo.

6. Chấp 16 tướng có.

-Người tu thiền định khi tướng ấm đã hết, chỉ còn hành ấm diêu động, thấy một nguồn sống vô tận, nên sanh tâm chấp cho “chết rồi còn có tướng”.

Chấp về sắc uẩn có bốn :

- a) Chấp sắc uẩn là “ta”.
- b) Chấp “ta” có sắc uẩn.
- c) Chấp sắc uẩn thuộc nơi “ta”
- d) Chấp “ta” ở nơi sắc uẩn.

Còn thọ, tưởng, hành mỗi uẩn cũng đều có 4 lỗi chấp như vậy, cộng thành 16 tướng. Hoặc chấp phiền não và Bồ Đề hai tánh thật có, hết phiền não mới được Bồ Đề; hai tánh không chung gặp nhau.

Vì hành giả trong lúc tu thiền, mất chánh tri kiến, mê mờ tánh Bồ Đề, khởi ra các lỗi tà chấp trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

7. Chấp 8 món vô tướng.

-Người tu thiền định khi sắc, thọ, tưởng đã diệt rồi, lúc bấy giờ thấy thân hình hiện tiền đây còn không thật có, thì khi chết rồi làm gì lại có các hình tướng. Vì so sánh như vậy, nên chấp chết rồi không có hình tướng.

Chấp sắc ấm như vậy thì, thọ, tưởng, hành cũng vậy. (Chấp hiện tại và vị lai đều không tướng), thành ra 8 món vô tướng. Hoặc chấp Niết Bàn chỉ có cái tên suông, không có nhân quả, rốt ráo đoạn diệt.

Vì hành giả mê mờ tánh Bồ Đề, mất chánh tri kiến, khởi ra các lỗi tà chấp như vậy, nên đều đọa về ngoại đạo.

8. Chấp 8 món cu phi.

-Người tu thiền định, đối với ba ấm : sắc, thọ, tưởng trước kia thấy có mà

nay lại không. Còn đối với hành âm thiên lưu hiện nay thì có mà về sau lại không. Vì chấp mỗi âm đều có hai tướng : Chết rồi phi hữu và phi vô, cả 4 âm thành ra 8 tướng. Bởi hành giả mê mờ tánh Bồ Đề, mất chánh tri kiến nên đều đọa về ngoại đạo.

9. Chấp 5 món đoạn diệt.

-Người tu thiền định, khởi ra các chấp : Cõi dục thì “sắc thân” diệt hết; cõi Sơ thiên các “dục diệt hết; cõi Nhị thiên các “khô” diệt hết; cõi Tam thiên các “vui” diệt hết; cõi Tứ thiên các “xả” diệt hết.

Như vậy xoay vần cùng tột cả năm nơi đều chấp hiện tiền tiêu diệt, diệt rồi không sanh trở lại. Vì hành giả mê mờ tánh Bồ Đề, mất chánh tri kiến, sanh các lỗi tà chấp như vậy, nên đọa về ngoại đạo.

10. Chấp 5 món Niết Bàn hiện tại.

-Người tu thiền định, khi thọ ấm hết, xét cùng cội gốc của sanh loại, khởi ra chấp năm chỗ Niết Bàn :

- a) Chấp Dục giới là cảnh Niết Bàn.
- b) Chấp cõi Sơ thiên là Niết Bàn.
- c) Chấp Nhị thiên là Niết Bàn.
- d) Chấp Tam thiên là Niết Bàn.
- e) Chấp cõi Tứ thiên là Niết Bàn.

Vì hành giả mê muội tánh Bồ Đề, chấp 5 cảnh vui cõi trời hữu lậu mà cho là vô vi Niết Bàn, nên đọa về ngoại đạo.

Tóm lại.
A Nan, 10 cảnh ma về hành âm này, là do hành giả dụng tâm sai lầm nên mới sanh ra như vậy. Vì hành giả mê mờ không biết, tự cho là chứng Thánh, sanh đại vọng ngữ, nên đọa vào ngục vô gián. Vậy các ông nên đem các việc ma này, truyền dạy cho chúng sanh đời sau, chớ để cho người tu thiền bị tâm ma khởi lên làm hại đến thế. Các ông phải bảo hộ người tu hành đi thẳng đến đạo Bồ Đề, chớ để cho họ gặp con đường chia rẽ.

II. Mười món ma về thức ám.

1. Chấp minh đế.

-Người tu thiền định khi hành ẩm hết, chỉ còn thức ẩm, các tướng sanh diệt đã hết, mà tâm thanh tịnh tịch diệt chưa hiện bày. Lúc bấy giờ nếu hành giả móng tâm chấp là chân thường, thì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ Đề, thành bè bạn với phái ngoại đạo Ta Tỳ Ca La, chấp minh đế (sơ tướng A Lại Gia) là cái chỗ trở về của vạn vật, trái với thành Niết Bàn, đọa về ngoại đạo.

2. Chấp năng sanh.

-Người tu thiền định khi hành ẩm hết, các tướng sanh diệt đã diệt, mà tâm thanh tịnh tịch diệt chưa hiện bày, khi đó thấy thức tâm mình châu biến, rồi khởi ra chấp : “Tất cả chúng sanh đều do ta sanh”. Vì sanh tâm chấp như thế, nên mất chánh kiến, mê lầm tánh Bồ Đề, thành bà con của trời Đại Ngã mạn (Ma hê thủ la thiên)

3. Chấp chân thường.

-Người tu thiền định khi hành ẩm hết, thức ẩm hiện ra, rồi sanh tâm nghi : Thân mình và mười phương hư không đều từ thức kia hiện ra, nên sanh tâm chấp cho “Thức là chân thường”, mất chánh kiến, mê tánh Bồ Đề thành bè bạn của trời Tự Tại.

4. Chấp cỏ cây cũng đều có biết.

-Người tu thiền định, khi hành ẩm hết, tướng sanh diệt đã diệt, chân tâm tịch diệt chưa hiện bày, lúc bấy giờ thấy thức ẩm biến khắp cả, rồi sanh tâm chấp : “Mười phương cỏ cây cũng đều là hữu tình, cùng với người không khác. Cỏ cây chết làm người, Người chết trở lại làm cỏ cây”. Vì mê mờ tánh Bồ Đề, mất chánh kiến, nên sẽ làm bè bạn với hai chúng ngoại đạo Bà Tra và Tán Ni, chấp tất cả vạn vật đều có tri giác (biết).

5. Chấp tứ đại hóa sanh.

-Người tu thiền định khi hành ẩm hết, chân tâm chưa hiện, lúc bấy giờ thấy lửa sáng, nước trong, gió động, đất cứng, do bốn món này sanh ra các vật. Rồi chấp cho là thường còn, hết lòng cung kính phụng thờ. Như ông Ca

Diếp Ba, và phái Bà La Môn thờ lửa, thờ nước v . v . để cầu ra khỏi sanh tử, mê mờ tánh Bồ Đề, mất chánh kiến, đọa làm ngoại đạo.

6. Chấp hư vô.

-Người tu thiền định khi hành ám hết, thấy thức ám viên minh, rồi sanh ra chấp cái thức ám hư vô, là chỗ nương của muôn vật, tất cả các vật đều về chỗ hư. Vì vậy mà mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ Đề nên thành bè bạn với trời Vô Tướng, Tứ Không và thần Hư Không.

7. Tham cầu sống lâu.

-Người tu thiền định khởi tâm tham cầu thân này thường còn, cố làm cho thân này được sống hoài không chết, nên thành bè bạn của tiên A Tu Đà, cầu mạng sống lâu, mê mờ tánh Bồ Đề, mất chánh kiến, đọa về ngoại đạo.

8. Tham luyến cảnh tục.

-Người tu thiền định, khi hành ám hết, lúc bấy giờ thấy thân thể và thức tâm tiêu diệt, cho nên sanh tâm lưu luyến lại cảnh trần, tự biến hóa ra nhiều cảnh báu đẹp và nhiều mỹ nữ, rồi mặc tình vui thú. Vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ Đề, nên thành bè bạn của thiên ma ở cõi trời Tự Tại (trên đánh cõi Dục).

9. Định tánh Thanh văn.

-Người tu thiền định, khi hành ám hết, các tướng sanh diệt đã diệt, mà chân tâm tịch diệt chưa viên, lúc bấy giờ khởi tâm tham luyến ở chỗ không tịch, chẳng muốn tăng tiến, vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ Đề, đọa về hàng Định tánh Thanh Văn, như ông Vô Văn Tỳ kheo, sanh tâm tăng thượng mạn.

10. Định tánh Duyên Giác.

-Người tu thiền định, khi hành ám hết, chỉ thấy một màu thanh tịnh sáng suốt, lúc bấy giờ sanh tâm chấp cho đó là Niết Bàn; rồi tham trước ở cảnh

này, không cầu tăng tiến, mê mờ tánh Bồ Đề, mất chánh kiến, nên đọa về hành Định tánh Duyên Giác.

Tóm lại.

-A Nan, mười món ma này, do người tu thiền, khi dụng tâm phá trừ thức ám, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy. Vì mất chánh tri kiến, mê lầm tánh Bồ Đề, khởi tâm chấp trước, cho mình đặng thiền, đặng đạo, thành Phật, thành Thánh v . v . có người sanh ra điên cuồng, nên đều đọa về ngoại đạo cả.

Vậy các ông phải gìn giữ nơi lòng, vâng lời ta dạy :Sau khi ta diệt độ rồi, các ông phải đem lời ta dạy đây mà truyền dạy cho chúng sanh đời sau, bảo hộ người tu hành chớ để chúng ma làm hại. Trên đường tu hành họ được thẳng vào chỗ tri kiến của Phật, chẳng gặp các đường tẽ.

Này A Nan, người trong khi tu thiền, gặp ma nó biến hiện ra nhiều cảnh rất là vi tế, nếu các ông hiểu biết, rửa sạch tâm cấu nhiễm, chẳng khởi tà kiến, thì cảnh ma kia lần lần tiêu diệt, các ông sẽ thẳng đến đạo Bồ Đề.

Còn như đời sau có chúng sanh nào chẳng biết tu thiền, sợ bị các ma nhiễu hại, thì ông nên khuyên họ nhất tâm trì chú Lăng Nghiêm này, để các ma chướng kia không thể hại được, rồi cũng thẳng đến đạo Bồ Đề.

Khi Phật nói kinh này rồi, toàn cả hội chúng, nào là : Tăng, Ni, thiện nam, tín nữ, Trời, người, thần A Tu La, Thánh, Tiên, quỷ thần, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, tất cả đều hoan hỷ lễ Phật rồi trở lui.

Lưu Ý.

Quý Phật tử đọc hết đoạn ngũ âm ma này rồi, từ đây về sau, trên đường tu hành cần phải thận trọng, chớ nên gặp chi tin nấy, mà nguy hiểm cho mình về hiện tại cũng như tương lai.

Chúng tôi thấy trong giới Phật tử, phần đông là hàng phụ nữ (xin lỗi quý bà) lòng tin tưởng dôi dào lắm ! Mỗi khi thấy một việc gì lạ thường, có tính các thần kỳ huyền hoặc, không chịu bình tâm suy xét chân hay nguy; cứ cho đó là Phật thị hiện hay Bồ Tát giáng thế v . v . rồi rủ nhau tin tưởng theo càn, say mê như người nghiện thuốc, rủ nhau theo rất đông cho đến đổi như cả phong trào. Như những việc trước mắt mà quý vị đã thấy vừa qua . . . kết

cuộc rồi thế nào quý vị đã biết rõ. Thật nguy hại vô cùng ! nếu lỡ một phen bước vào đường tà rồi, thì trăm kiếp ngàn đời khó trở lại.

Tôi xin dẫn một vài bằng chứng trong kinh, để quý vị xem qua đặng cẩn thận những điều nguy hiểm trong lúc tu hành.

“Thưa xưa, tổ Ưu Bà Quật Tôn Giả đang nhập định, bị Thiên ma Ba tuần khuấy nhiễu. Đến khi xuất định, Ngài dùng thần thông hàng phục được Thiên ma. Sau khi chúng đã hối ngộ qui y tam bảo rồi, vì cảm hồng ân tế độ của Tổ sư, nên đến xin cúng dường Ngài một bữa cơm để tỏ lòng tri ân. Tổ sư dạy : - Ta vì chuyên lo tu hành không giờ rảnh để thụ trai. Ta chỉ muốn xem một việc, nếu người bằng lòng, thế là đền ơn cho ta rồi.

Thiên ma : -Dạ, đệ tử xin vâng.

Tổ sư dạy : -Khi Phật ra đời đã có người; vậy trong lúc đó Phật cùng với các vị Thánh chúng như thế nào? Hôm nay người hóa hiện lại cho ta xem thử.

Thiên ma thưa : -Con xin vâng lời Tổ sư dạy. Nhưng khi con hoá hiện ra Phật, xin Tổ sư nhớ đừng lạy, vì sẽ tổn phước cho con nhiều.

Tổ sư hứa lời.

Thiên ma Ba tuần liền biến mất, trong giây phút hóa hiện ra đức Phật, thân vàng rực rỡ, đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, hào quang sáng chiếu khắp một góc trời, trong rùng từ từ đi ra. Nào là ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A Nan, Ca Diếp đứng hầu hai bên oai nghi tề chỉnh, đủ cả 1250 vị đệ tử rần rộ đi theo sau . . .

Tổ Ưu Bà Quật Tôn giả, thấy Phật đi đến phóng hào quang rực rỡ, các vị Thánh chúng theo hầu, oai nghi tề chỉnh v . v . nên hết sức vui mừng, liền đứng dậy kính lễ, mà quên hẳn lời hứa trước kia. Lúc bấy giờ Thiên ma biến mất”.

Phật tử chúng ta xem qua đoạn này nên xét nghĩ : Như Tổ Ưu Bà Quật Tôn giả đã biết trước là ma sắp hiện và có hứa hẹn trước “không lạy”, mà đến khi ma hiện ra còn quên, không phân biệt là ma hay Phật. Nếu chúng ta tình cờ gặp cảnh ngộ như thế thử nghĩ trong tâm chúng ta thế nào ?

Bởi thế nên trên đường tu hành, lúc nào chúng ta cũng phải cẩn thận cho lắm, chớ nên thấy cái gì lạ, không chịu suy xét kỹ, cứ nhắm mắt theo càn, ừa nhau tin tưởng cho là Thần, Thánh thật. Lỡ một phen sa vào đường tà rồi, thì trăm kiếp ngàn đời khó lòng trở lại. Nên nhớ rằng : “Cái gì thiệt thì nó vẫn thiệt, dù mình tin hay không tin nó cũng không mất. Còn cái gì giả thì chỉ ở ạt trong một thời gian mà thôi, nếu người không tin thì nó sẽ mau tiêu diệt.

Phật dạy Các đệ tử :”Không nên thấy Phật cứ theo, nghe lời Phật nói cứ tin, mà phải luôn luôn suy nghĩ, nếu đúng chân lý sẽ tin theo”. Phật dạy như thế, để cho các Phật tử khỏi bị tà ma ngoại đạo dối gạt.

Trong kinh Kim Cang Phật dạy :

“Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai”.

Dịch nghĩa : Nếu dùng sắc để thấy Như Lai,
Dùng âm thanh để cầu Như Lai,
Đó là kẻ làm tà đạo,
Không thể thấy được Như Lai.

Đại ý đoạn này Phật dạy : Nếu người nào cho rằng thấy sắc thân Phật có 32 tướng tốt, là thấy được Phật, thì ông Chuyển Luân Thánh vương cũng đủ 32 tướng tốt, hoặc ma nó hóa hiện ra sắc thân Phật, vậy cũng đều là Phật hay sao ? Hay nghe tiếng nói pháp thanh thoả của Phật, mà cho là nghe được tiếng Phật thì tiếng chim Ca Lãng Tần Già, kêu rất thanh thoả lãnh lót, vậy cũng là tiếng nói của Phật hay sao ? Những người tin tưởng như vậy, là theo tà đạo, không bao giờ thấy được Phật.

Phật thường nhắc nhở dặn dò các đệ tử : Phải dùng giáo lý chân chánh dạy người. Khi người hiểu được chân lý rồi tin theo thì lòng tin đó mới được chân chánh. Phật cấm các đệ tử không cho dùng thần thông hay phép lạ để cảm hóa người. Chỉ trừ một vài trường hợp : hàng phục ngoại đạo hoặc quỷ thần, vì sợ sau này Thiên ma, ngoại đạo dùng thần thông hay phép lạ làm mê hoặc người.

Vì thế nên Phật không từ trên không rớt xuống, hay tự nhiên xuất hiện; mà Ngài lại thị hiện cũng như người, lớn lên có vợ con, rồi đi tu và thành đạo v

. v . để cho chúng sanh sau này đừng có tin tưởng những điều huyền hoặc thần kỳ.

Khi Phật còn trụ thế, có người đàn việt đem dâng bình bát cho chư tăng, lại để trên đầu một cây cột phướn cao và thưa rằng : “Nếu vị nào lấy được tôi sẽ cúng cho”. Khi đó ông Tân Đầu Lô Phả La Đọa Xà Tôn giả, dùng thần thông lấy cái bình bát ấy, ông bị Phật quở trách rất nghiêm khắc, và phạt ông phải ở lại thế gian ứng cúng, làm phước điền cho chúng sanh, không được nhập diệt. Và Phật còn chế ra giới luật cấm các đệ tử không được dùng thần thông hay phép lạ trước người phàm phu.

Trong kinh cũng có chỗ nói, các đức Phật và Bồ Tát thỉnh thoảng thị hiện ra đời để hóa độ chúng sanh như đức Di Lặc hay ngài Quán Thế Âm v . v . Nhưng khi các ngài hiện ra không ai biết được, chỉ trừ đến khi thị tịch, các Ngài mới để lại một vài di tích. Chừng đó người đời mới biết Phật hay Bồ Tát thị hiện, khi biết thì không còn thấy các Ngài nữa.

Như đức Di Lặc Bồ Tát hiện thân làm vị Bồ Đại Hòa thượng. Ngài thường xách cái bị lớn bằng vải, đi khắp đó đây để hóa độ chúng sanh, mà người đời không ai biết, chỉ gọi Ngài là vị Bồ Đại Hòa thượng 1. Đến khi ngài thị tịch, nói một bài kệ lúc bấy giờ người ta mới biết là đức Di Lặc Bồ Tát hiện thân.

Bài kệ :

Di Lặc chân Di Lặc,

Hóa thân thiên bách ức.

Thời thời thị thời nhân,

Thời nhân giai bất thức.

Nghĩa là : Di Lặc thật là Di Lặc. Biến hóa trăm ngàn muôn ức thân hình.

Thường thường thị hiện độ người đời mà người đời chẳng ai biết.

1 Bồ Đại Hòa thượng là vị Hòa thượng tay cầm cái dầy lớn bằng vải. Người mập bụng to, sắc mặt thường hoan hỷ. Hiện nay ở các chùa phần nhiều có thờ, người thường gọi là đức Di Lặc.

C. KẾT LUẬN.

Đại ý toàn cả bộ kinh này Phật dạy chúng sanh phải trở về với thể tánh chân tâm thường trụ, đồng với ý nghĩa như trong kinh Pháp Hoa : “Khai thị ngộ nhập Phật tri kiến”.

Phật đã dạy cho chúng ta biết rằng : Chư Phật và chúng sanh cũng đồng một bản thể chân tâm không khác. Vì chúng sanh mê muội thể tánh chân tâm này nên phải chịu sinh tử luân hồi; còn chư Phật đã ngộ chân tâm nên được tự tại giải thoát. Vì vậy mà Phật dạy : “Ta là Phật đã thành, còn các chúng sanh là Phật sẽ thành “.

Nguyên nhân Phật nói kinh này, là do ngài A Nan thị hiện mắc nạn, bị nàng Ma Đãng Đà bắt. Sau khi nhờ Phật cứu độ được thoát nạn rồi. Ngài mới cầu Phật chỉ dạy cho phương pháp nào mà mười phương các đức Phật tu hành đều được thành đạo chứng quả.

Nhân đó Phật nói kinh Lăng Nghiêm để chỉ rõ chân tâm. Nếu ngộ được chân tâm là được thành Phật. Đó là một con đường duy nhất của chư Phật quá khứ, hiện tại cũng như vị lai.

Trước khi chỉ chân tâm thì Phật gạn hỏi cái tâm theo thường tình của chúng sanh vọng chấp. Bảy đoạn hỏi tâm làm cho ngài A Nan cùng đường tột lối; lúc bấy giờ Phật mới từ từ chỉ bày cái chân tâm đến sáu, bảy lần. Ban đầu Phật tạm chỉ cái cảm giác về phần trực giác như thấy, nghe v . v . là tâm (Cũng như người kiếm trâu mới tìm được dấu). Khi A Nan và đại chúng đều hiểu rồi, Phật lại chỉ lên một tầng nữa là : “các cảm giác tuy không phải vọng, nhưng chưa phải là chân tâm, nó cũng như mặt trăng thứ hai v . v . Phật lại chỉ cái bản thể sanh ra các cảm giác (hiện tượng) mới thật là chân tâm. (Dụ như người mới tìm gặp được trâu). Tức là ở đoạn trong văn kinh chữ tàu nói “kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến du ly kiến, kiến bất năng cập v . v .”.

Phật dạy cho biết rằng : “Vì các ông còn ở trong vòng mê, nên chỉ gọi là các cảm giác :thấy, nghe, hay, biết của chúng sanh. Đến khi ngộ rồi thì gọi là bốn đức Niết Bàn của Phật : thường, lạc, ngã, tịnh.” Và Phật dạy : “Tất cả các pháp đều từ tâm biến hiện, như năm âm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới và bảy đại đều do tâm sanh ra, rồi cũng trở về thể tánh chân tâm. Thế là Ngài dẫn các tướng quĩ về chân tánh.

Đến đoạn này ngài A Nan mới ngộ được chân tâm, nên Ngài đứng dậy lạy Phật và xúng theo thể tánh chân tâm rộng lớn này mà phát lời thệ nguyện rộng sâu vô tận.

Ngài nguyện rằng : “Trong đời ngũ trược tội ác, con thề vào trước đê độ chúng sanh. Nếu còn có một chúng sanh nào chưa thành Phật thì con thề chẳng lãnh quả vui Niết Bàn . . .”Và câu : “Hư không kia có thể tiêu hết,

chớ chí nguyện của con đây không hề lay chuyển”. Cũng vì Ngài ngộ được đồng thể chân tâm, nên mới phát lời thệ nguyện rộng lớn như thế.

Mình đã được độ, muốn cho chúng sanh cũng đều được độ, nên ngài A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành cho chúng sanh đời sau.

Phật dạy có 3 việc :

1- Khi đối cảnh không khởi vọng niệm phân biệt theo vọng trần, tức là câu “bất tùy phân biệt”. nghĩa là : Xoay các cảm giác như thấy, nghe, hay, biết đều trở về thể tánh chân tâm. Nếu vọng niệm không khởi thì chân tâm hiện bày, đây là một pháp tu trực chỉ của bực thượng căn.

2.- Phật dạy trì giới. Nhân trì giới tâm được thanh tịnh. Vô minh hết, thì chân tâm tự hiện bày. Nhưng trong kinh này nói trì giới là chỉ cho tâm giới. Nghĩa là thân đã không sát, đạo, dâm, vọng, cho đến cái “biết mình đã đoạn trừ” cũng không còn. Thật là cao siêu vô cùng và cũng khó khăn tột bực. Vì nếu tâm còn móng một vọng niệm gì, thế là tâm chưa tịnh. Nếu tâm chưa tịnh thì giới thể chưa viên.

3.- Phật dạy, nếu người nào nghiệp chướng nặng nề, thì nên chí tâm trì tụng chú Lăng Nghiêm, dù nghiệp chướng nặng đến đâu cũng lần lần tiêu hết, phước lành tăng trưởng, sẽ thành đạo Bồ Đề. Như thuận gió tung bụi chẳng có khó khăn gì.

Trên đường tu hành, Phật dạy phải trải qua các địa vị như : Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh, Thập địa và Đẳng giác là năm mươi lăm vị, rồi mới đến Phật.

Trong khi tu Thiền định lại gặp năm chục thứ ma (sắc, thọ, tưởng, hành, thức mỗi ấm có mười) nó biến hiện đủ điều, nào là ma nội tâm, ma ngoại cảnh, đủ cách nhiều hại hành giả. Cho đến khi gần thành Phật mà nó cũng còn theo phá. Như Thái tử Sĩ Đạt Ta, ngay trước khi đại ngộ dưới cây Bồ đề vẫn còn bị ba nàng con của Ma vương tận lực khuấy nhiễu. Đến sao mai sắp mọc Ngài được thành Phật mới hết.

Sau mỗi đoạn ma hiện, Phật đều dạy rằng : “Do hành giả dụng công tu thiền, nên nó biến hiện ra như vậy, không phải là đặng đạo hay chứng Thánh quả, nếu hành giả biết trước, thì các cảnh ma kia lần lần tiêu diệt, không hại chi, còn mê lầm không biết tự cho mình đặng đạo chứng Thánh, sanh tâm chấp

trước, thì bị ma nó cám dỗ, rồi phải đọa vào đường tà, làm quyến thuộc của ma”.

Bởi thế, nên người tu hành cần phải thận trọng, chớ nên gập chi tin nấy mà bị ma cám dỗ, rất nguy hiểm cho đời mình về hiện tại cũng như vị lai.

Phật nhắc đi nhắc lại nhiều lần, bảo các đệ tử : “Nên đem lời ta nói đây truyền dạy cho chúng sanh đời sau, khiến mọi người đều biết rõ, để tránh khỏi các ma nhiều hại, trên đường tu hành thẳng đến đạo Bồ Đề”.

Phật lại tha thiết kêu gọi các đệ tử :”Hôm nay các ông được ta tế độ rồi, vậy các ông không nên nhập diệt sớm, phải nguyện ở lại đời mạt pháp, để bảo hộ người tu hành đời sau, thế mới là người biết ơn Phật”.

Lòng từ của Phật thật là vô biên, tế độ chúng sanh không cùng tận, thương chúng ta như cha mẹ thương con, dạy dỗ chúng ta như mẹ hiền khuyên con dại; nhắc đi nhắc lại nhiều lần không biết mỏi. Thật đúng câu : “Đại từ đại bi mẫn chúng sanh. Đại hỷ, đại xả tế hàm thức . . .”

Phật tử chúng ta phải làm thế nào để khỏi phụ lòng thương yêu của đấng Từ Phụ, cho xứng với danh từ “Phật tử”.

HẾT